

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ MINH NHẬT MINH



BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

của Cơ sở

**NHÀ MÁY SẢN XUẤT VIÊN NÉN CHẤT
ĐỐT VÀ PHÔI GỖ, CÔNG SUẤT 48.000
TẤN SẢN PHẨM/NĂM**

Địa điểm: Ấp Suối Đồi, xã Tân Hưng, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước.

CHỦ CƠ SỞ

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ
MINH NHẬT MINH

GIÁM ĐỐC



HỒ MINH TÚ

ĐƠN VỊ TƯ VẤN

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN VÀ
XÂY DỰNG MÔI TRƯỜNG VI TA

GIÁM ĐỐC



TRẦN THỊ THANH THÚY

BÌNH PHƯỚC, NĂM 2024

MỤC LỤC

MỤC LỤC	1
DANH MỤC BẢNG	5
DANH MỤC HÌNH VẼ.....	6
MỞ ĐẦU	7
CHƯƠNG I. THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ	8
1.1. Tên chủ cơ sở:	8
1.2. Tên cơ sở:	8
1.3. Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của cơ sở:.....	10
6.1.1. Công suất hoạt động của cơ sở	10
6.1.2. Công nghệ sản xuất của cơ sở	11
1.4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện nước của cơ sở	14
6.1.3. Nhu cầu sử dụng nguyên vật liệu	14
6.1.4. Nhu cầu sử dụng nước	15
6.1.5. Nhu cầu sử dụng điện	15
1.5. Các thông tin khác liên quan đến cơ sở.....	16
6.1.6. Máy móc thiết bị.....	16
6.1.7. Hạng mục công trình	17
CHƯƠNG II. SỰ PHÙ HỢP CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG.....	19
2.1. Sự phù hợp của dự án đối với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường.....	19
2.1.1. Chiến lược bảo vệ môi trường quốc gia	19
2.1.2. Nội dung bảo vệ môi trường trong quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường	19
2.2. Sự phù hợp của dự án đầu tư đối với khả năng chịu tải của môi trường	20
CHƯƠNG III. KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ.....	21
3.1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải	21
3.2. Công trình, biện pháp xử bụi, khí thải.....	23
3.3. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường.....	27

3.4.	Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại.....	28
3.5.	Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn	30
3.6.	Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong quá trình vận hành thử nghiệm và khi dự án đi vào vận hành.....	31
3.7.	Công trình, biện pháp bảo vệ môi trường khác: không có	34
3.8.	Các nội dung thay đổi so với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường.....	34
CHƯƠNG IV. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG		35
4.1.	Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải	35
4.1.1.	Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải	35
4.1.2.	Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với thu gom, xử lý nước thải	35
4.2.	Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải:	35
4.2.1.	Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải	35
4.2.2.	Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với thu gom, xử lý khí thải	37
4.3.	Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung:.....	39
4.3.1.	Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung:.....	39
4.3.2.	Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với tiếng ồn, độ rung:	39
4.4.	Nội dung đề nghị cấp phép đối với công trình lưu giữ chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại:	40
4.4.1.	Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh:	40
4.4.2.	Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại	42
4.4.3.	Các yêu cầu về phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường	43
CHƯƠNG V.....		44
KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ		44
5.1.	Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với nước thải	44
5.2.	Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với khí thải	45
5.3.	Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với chất lượng không khí khu vực sản xuất	45
CHƯƠNG VI. CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ.....		48
6.1.	Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải.....	48
6.1.1.	Kế hoạch quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình, thiết bị xử lý chất thải:.....	48

6.1.2. Tổ chức có đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường dự kiến phối hợp để thực hiện.	49
6.2. Chương trình quan trắc chất thải định kỳ theo quy định của pháp luật.....	50
CHƯƠNG VII. KẾT QUẢ KIỂM TRA, THANH TRA VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI CƠ SỞ	52
CHƯƠNG IV. CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ	54

**DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT VÀ CÁC KÝ HIỆU
VIẾT TẮT**

ĐTM	:	Đánh giá tác động môi trường
BOD ₅ ²⁰	:	Nhu cầu oxy sinh học ở nhiệt độ 20°C trong 5 ngày
COD	:	Nhu cầu oxy hoá học
CBCNV	:	Cán bộ công nhân viên
CTNH	:	Chất thải nguy hại
CTRSH	:	Chất thải rắn sinh hoạt
PCCC	:	Phòng cháy chữa cháy
QCKTQG	:	Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia
QLMT	:	Quản lý môi trường
TCVN	:	Tiêu chuẩn Việt Nam
QCVN	:	Quy chuẩn Việt Nam
UBND	:	Ủy Ban Nhân Dân
SS	:	Chất rắn lơ lửng
TNHH	:	Trách nhiệm hữu hạn
XLNT	:	Xử lý nước thải

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1.1: Công suất sản xuất của Nhà máy	11
Bảng 1.2: Nhu cầu nguyên liệu, hoá chất	14
Bảng 1.3. Thống kê lượng điện sử dụng của Nhà máy	15
Bảng 1.4. Danh sách máy móc, thiết bị của Nhà máy	16
Bảng 1.5. Hạng mục công trình của Nhà máy	17
Bảng 3.1: Thông số kỹ thuật của hệ thống thu gom, thoát nước mưa.....	21
Bảng 3.2: Thông số kỹ thuật công trình xử lý bụi từ quá trình sấy	25
Bảng 3.3: Thông số kỹ thuật công trình xử lý bụi từ khu nén viên	27
Bảng 3.4: Danh mục chất thải công nghiệp của Nhà máy.....	28
Bảng 3.5: Khối lượng chất thải nguy hại phát sinh của nhà máy	28
Bảng 3.6: Nội dung thay đổi của cơ sở so với quyết định phê duyệt ĐTM đã được cấp	34
Bảng 4.1. Bảng giới hạn chất lượng khí thải sau hệ thống xử lý khí thải	37
Bảng 5.1. Kết quả quan trắc nước thải năm 2023.....	45
Bảng 5.2. Kết quả quan trắc khí thải 6 tháng đầu năm 20224.....	45
Bảng 5.3. Kết quả quan trắc chất lượng không khí khu vực sản xuất năm 2023 .	45
Bảng 5.4. Kết quả quan trắc chất lượng không khí khu vực sản xuất 6 tháng đầu năm 2024	46

DANH MỤC HÌNH VẼ

Hình 1.1: Sơ đồ vị trí Nhà máy	9
Hình 1.2: Quy trình công nghệ sản xuất viên nén chất đốt	12
Hình 1.3: Sản phẩm viên nén chất đốt.....	14
Hình 3.1: Mương thoát nước mưa của Nhà máy	21
Hình 3.2: Sơ đồ cấu tạo bể tự hoại 5 ngăn	22
Hình 3.3: Quy trình công nghệ xử lý bụi từ quá trình sấy.....	24
Hình 3.4: Quy trình công nghệ xử lý bụi từ khu nén viên.....	26

MỞ ĐẦU

Công ty Cổ phần Đầu tư Minh Nhật Minh trước đây là Công ty Cổ phần Đầu tư Minh Phát được Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp – Công ty Cổ phần mã số 3801067107 đăng ký lần đầu ngày 03 tháng 01 năm 2014, đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 19 tháng 10 năm 2022.

Công ty đã được phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường theo Quyết định số 1221/QĐ-UBND ngày 11/06/2014 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Phước về việc phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất viên nén chất đốt và phôi gỗ công suất 48.000 tấn sản phẩm/năm tại xã Tân Hưng, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước do Công ty Cổ phần đầu tư Minh Phát làm chủ đầu tư.

Trong quá trình hoạt động, Công ty Cổ phần Đầu tư Minh Phát đã đổi tên thành Công ty cổ phần Đầu tư Minh Nhật Minh và đã được UBND tỉnh Bình Phước cấp chấp thuận chủ trương đầu tư tại Quyết định số 235/QĐ-UBND, chứng nhận lần đầu ngày 03/9/2020, chứng nhận thay đổi lần 1 ngày 26/01/2021 với công suất 70.000 tấn sản phẩm/năm chia làm 2 giai đoạn (giai đoạn 1: 48.000 tấn sản phẩm/năm (đã triển khai hoạt động); giai đoạn 2: mở rộng nâng công suất lên 70.000 tấn sản phẩm/năm).

Giai đoạn năm 2020 - 2021, dịch bệnh Covid-19 bùng phát và diễn biến phức tạp, các hoạt động sản xuất, kinh doanh bị đình trệ, dẫn đến Công ty phải tạm dừng hoạt động. Hơn nữa, giai đoạn từ năm 2022 đến nay, do ảnh hưởng của suy thoái nền kinh tế nên tình hình sản xuất, kinh doanh của Công ty gặp nhiều khó khăn. Trước thực trạng trên, công ty chỉ thực hiện sản xuất giai đoạn 1 và chưa thể triển khai đầu tư giai đoạn 2.

Nhằm hoàn thành các thủ tục môi trường theo quy định của Pháp luật, Công ty Cổ phần Đầu tư Minh Nhật Minh tiến hành lập báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường cho Nhà máy chế biến viên nén chất đốt và phôi gỗ, công suất 48.000 tấn sản phẩm/năm trình Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước – Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh phê duyệt và cấp phép.

Đối với giai đoạn 2 (nâng công suất từ 48.000 tấn sản phẩm/năm lên 70.000 tấn sản phẩm/năm), trước khi thực hiện, Công ty sẽ thực hiện các thủ tục pháp lý đúng theo quy định của Pháp luật hiện hành. Do đó phạm vi của báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường này chỉ tiến hành thực hiện cho giai đoạn 1, công suất 48.000 tấn sản phẩm/năm.

CHƯƠNG I. THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ

1.1. Tên chủ cơ sở:

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ MINH NHẬT MINH

- Địa chỉ văn phòng: Ấp Suối Đồi, xã Tân Hưng, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước.
- Người đại diện theo pháp luật của chủ dự án đầu tư: Ông Hồ Minh Tú
- Điện thoại: 0271.3502516 Email:
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần mã số: 3801067107 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp lần đầu ngày 03 tháng 01 năm 2014, đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 19 tháng 10 năm 2022 (đổi tên từ Công ty CP Đầu tư Minh Phát sang Công ty CP Đầu tư Minh Nhật Minh).

1.2. Tên cơ sở:

**NHÀ MÁY SẢN XUẤT VIÊN NÉN CHẤT ĐÓT VÀ PHÔI GỖ CÔNG
SUẤT 48.000 TẤN SẢN PHẨM/NĂM**

- Nhà máy có tổng diện tích 54.189,5m² được đặt tại Ấp Suối Đôi, xã Tân Hưng, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước.
- Ranh giới tiếp giáp của Nhà máy với các khu vực xung quanh như sau:
 - + Phía Bắc giáp đường đất đỏ.
 - + Phía Nam giáp đất cao su.
 - + Phía Đông giáp với đường đất đỏ.
 - + Phía Tây giáp suối Rạt.

Sơ đồ vị trí Nhà máy được thể hiện trong hình sau:



Hình 1.1: Sơ đồ vị trí Nhà máy

- Cơ quan thẩm định thiết kế xây dựng, cấp các loại giấy phép có liên quan đến môi trường của cơ sở:

+ Quyết định số 818/UBND -KTTH ngày 21/3/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước về việc chấp thuận chủ trương cho triển khai dự án đầu tư nhà máy sản xuất viên nén chất đốt và phôi gỗ.

+ Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mã số 44.1031.000251 do Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước cấp lần đầu ngày 07/04/2014.

+ Quyết định số 2191/QĐ-UBND ngày 03/9/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước về việc quyết định chủ trương đầu tư điều chỉnh từ Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư Dự án Nhà máy sản xuất viên nén chất đốt và phôi gỗ.

+ Quyết định số 235/QĐ-UBND ngày 03/9/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước về chấp thuận chủ trương đầu tư chứng nhận lần đầu, chứng nhận thay đổi lần thứ 1 ngày 26/01/2021.

+ Giấy phép xây dựng số 63/GPXD-SXD ngày 25/7/2014 do Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước – Sở Xây dựng cấp.

+ Giấy phép xây dựng số 73/GPXD-SXD ngày 06/7/2015 do Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước – Sở Xây dựng cấp.

+ Giấy phép xây dựng số 18/GPXD-SXD ngày 28/4/2016 do Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước - Sở Xây dựng cấp.

+ Giấy phép xây dựng số 06/GPXD-SXD-HCC ngày 15/1/2019 do Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước - Sở Xây dựng cấp.

- Quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; văn bản thay đổi so với nội dung quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường.

+ Quyết định số 1221/QĐ-UBND ngày 11/06/2014 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Phước về việc phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất viên nén chất đốt và phôi gỗ công suất 48.000 tấn sản phẩm/năm tại xã Tân Hưng, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước do Công ty Cổ phần đầu tư Minh Phát làm chủ đầu tư;

+ Công văn số 01/STNMT ngày 03/07/2024 về việc thông báo thay đổi tên công ty, thanh lý dây chuyền sản xuất phôi gỗ, theo đó từ ngày 13/11/2020 Công ty đổi tên từ Công ty Cổ phần Đầu tư Minh Phát thành Công ty CP Đầu tư Minh Nhật Minh và không hoạt động lĩnh vực sản xuất phôi gỗ.

- Quy mô Cơ sở:

+ Nhà máy sản xuất viên nén chất đốt và phôi gỗ của Công ty CP Đầu tư Minh Nhật Minh có tổng mức đầu tư là 50.000.000.000 VNĐ (Năm mươi tỷ đồng), thuộc dự án nhóm C được phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/04/2020 của Chính phủ.

+ Cơ sở không thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường theo quy định tại mục số 2 Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

Cơ sở đã được Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường do đó thẩm quyền cấp GPMT của Cơ sở là UBND tỉnh Bình Phước.

1.3. Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của cơ sở:

1.3.1. Công suất hoạt động của cơ sở

Theo báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt thì tổng công suất sản xuất của Nhà máy là 48.000 tấn sản phẩm/năm, trong đó viên nén chất đốt 43.200 tấn sản phẩm/năm và gỗ phôi thành phẩm 4.800 tấn sản phẩm/năm. Tuy nhiên, do tình hình kinh tế khó khăn, **Công ty đã cơ cấu lại sản phẩm, theo đó sản xuất 43.200 tấn sản phẩm viên nén chất đốt và không sản xuất đối với dây chuyền phôi gỗ từ ngày 13/11/2020.** Dây chuyền sản xuất phôi gỗ đã được Công ty thanh lý.

Công suất sản xuất của Nhà máy được trình bày trong bảng sau:

Bảng 1.1: Công suất sản xuất của Nhà máy

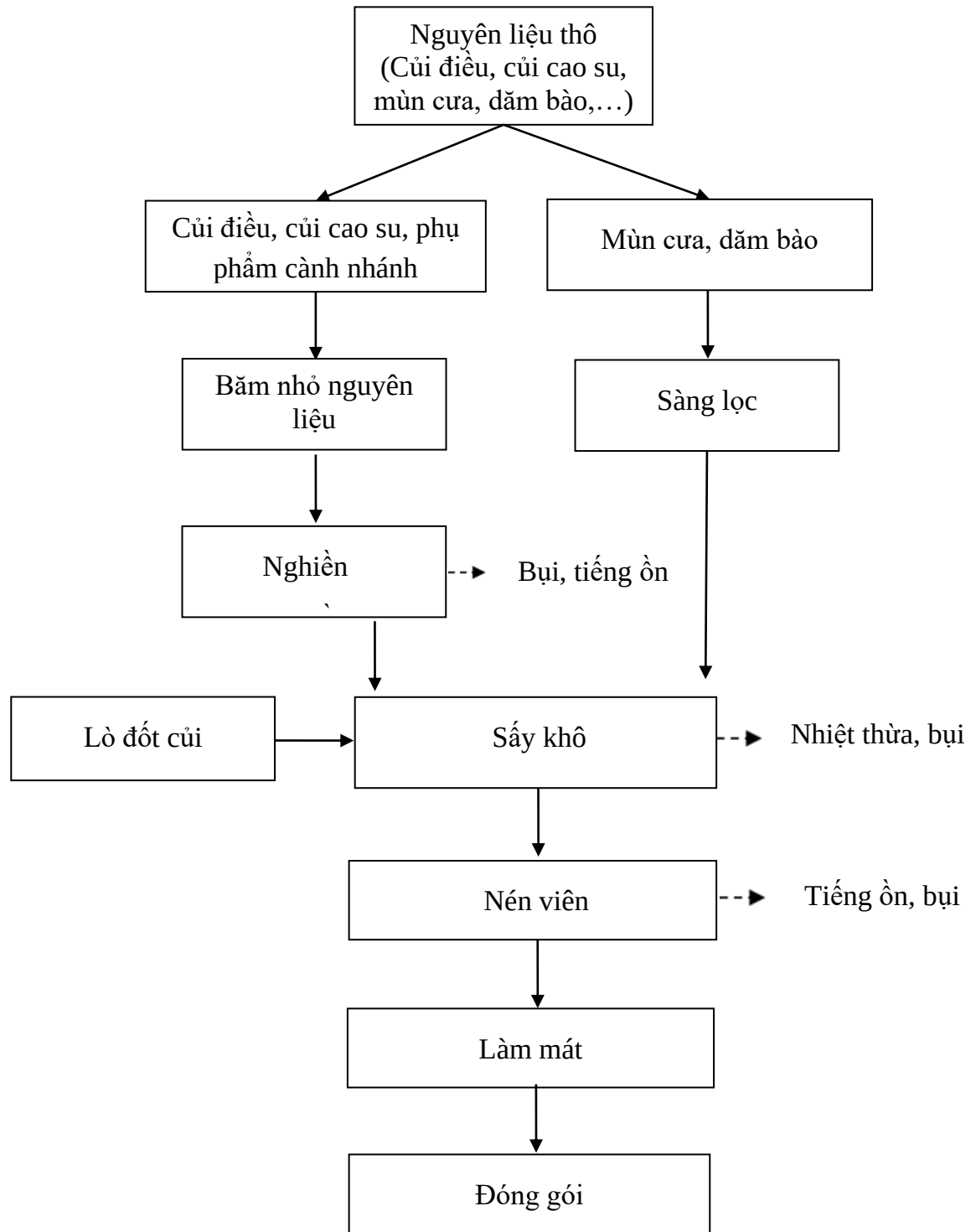
Tháng	Công suất năm 2020	Công suất năm 2021	Công suất năm 2022	Công suất năm 2023	Công suất (tính đến hết tháng 11 năm 2024)
	Tấn sản phẩm/năm	Tấn sản phẩm/năm	Tấn sản phẩm/năm	Tấn sản phẩm/năm	Tấn sản phẩm/năm
1	198,89	192,53	409,53	375,57	Ngưng sản xuất
2	79,62	120,20	-	640,80	
3	475,67	231,03	740,32	424,04	
4	669,29	271,47	497,41	329,80	
5	-	302,73	692,11	-	960,75
6	612,31	459,97	406,45	810,41	1.180,12
7	249,86	380,98	613,28	489,05	1.712,54
8	-	376,41	568,31	221,83	1.578,56
9	-	-	539,71	235,46	1.616,64
10	246,16	-	1.387	186,33	1.753,22
11	496,68	607,83	1.298	305,68	1.664,89
12	378,49	324,34	971,63	-	-
Tổng	3.406,97	3.267,49	8.123,75	4.018,97	10.466,72

Công suất sản xuất của Nhà máy trong các năm từ 2020 đến năm 2024 tối đa chỉ bằng 24% so với công suất tối đa.

1.3.2. Công nghệ sản xuất của cơ sở

Hiện tại, công ty chỉ tiến hành sản xuất viên nén chất đốt, không còn sản xuất phôi gỗ. Do đó các hạng mục công trình chính cũng như công trình bảo vệ môi trường liên quan dây chuyền sản xuất phôi gỗ không còn hoạt động.

Quy trình sản xuất viên nén chất đốt của nhà máy được thể hiện trong sơ đồ sau đây:



Hình 1.2: Quy trình công nghệ sản xuất viên nén chất đốt

Thuyết minh quy trình:

Việc sản xuất viên nén gỗ cần nguồn nguyên liệu thô đầu vào. Hầu hết các nguyên liệu thô này là sản phẩm phụ của một số hoạt động chế biến gỗ như củi cao su, củi điều, keo, ván lạng, bìa cạnh...

Nguyên liệu đầu vào sau khi đưa về nhà máy sẽ được đưa vào máy băm để băm nhỏ nguyên liệu tạo thành các thành phần có kích thước nhỏ trước khi đưa vào máy nghiền nát.

Sau khi được băm nhỏ ở công đoạn phía trên, gỗ dăm được cho vào máy nghiền gỗ, tại đây gỗ dăm được các máy nghiền tiến hành phân cắt và nghiền thành gỗ có kích thước nhỏ.

Gỗ sau khi nghiền được vận chuyển bằng băng tải gầu đưa vào máy sấy để loại bỏ độ ẩm có trong gỗ nghiền. Vì độ ẩm của nguyên liệu có ảnh hưởng rất lớn đến chất lượng thành phẩm. Độ ẩm nguyên liệu tốt nhất cho sản xuất viên nén là 10-14%. Đa số các loại bột gỗ trong cửa xẻ gỗ thường được xẻ từ cây còn tươi nên có độ ẩm cao từ 18-35%. Do vậy, để đảm bảo bột gỗ, mùn cưa có độ ẩm thích hợp và đồng đều thì phải đảm bảo bột gỗ được bảo quản cẩn thận trong nhà xưởng trước khi đưa lên băng tải gầu vào lò sấy. Quá trình sấy sẽ phát sinh nhiệt thừa ra bên ngoài.

Lò sấy cấp nhiệt cho hệ thống thùng quay sử dụng nhiên liệu củi. Củi được cho vào cửa lò theo từng mẻ để đốt. Trong lò xảy ra quá trình cháy tạo nhiệt. Lượng nhiệt sinh ra được cung cấp trực tiếp cho hệ thống sấy thùng quay để sấy bột gỗ và mùn cưa. Bụi từ lò sấy được xử lý bằng hệ thống cyclone trước khi thải ra môi trường.

Sau khi sấy đạt độ ẩm thích hợp bột gỗ tiếp tục được đưa vào miệng nạp liệu của máy ép viên thông qua băng tải gầu, hệ thống này sẽ cung cấp nguyên liệu một cách đều đặn vào miệng nạp nguyên liệu của máy nén viên. Nguyên liệu sau khi được nén với áp suất cao sẽ cho ra viên nén có kích thước đồng đều mà không cần dùng đến phụ gia hay hóa chất. Công đoạn ép viên nén là hoàn toàn kín, trong quá trình sẽ phát sinh tiếng ồn, bụi và nhiệt thừa. Toàn bộ lượng bụi phát sinh trong máy ép viên được dẫn về hệ thống Cyclone bằng quạt hút trước khi đưa ra ngoài. Bụi được thu gom tái sử dụng cho quá trình sản xuất thông qua vít tải kín.

Viên nén ngay sau khi tạo ra có nhiệt độ cao sẽ được đưa vào máy làm mát bằng băng tải viên, máy làm mát sẽ làm giảm nhiệt độ của viên nén, sau khi làm nguội thành phẩm sẽ được chuyển bằng băng tải gầu thành phẩm sang kho chứa. Quá trình này sẽ tạo ra một lượng nhiệt, bụi và tiếng ồn. Tuy nhiên lượng nhiệt này không đáng kể. Toàn bộ lượng bụi và nhiệt phát sinh được thu gom vào hệ thống hút ẩm, hút bụi Cyclone bằng quạt hút thoát ra ngoài.

Viên nén gỗ sau khi thành phẩm sẽ được đưa vào đóng gói, có 03 cách đóng gói như: đóng gói vào container 20'DC, đóng kín bằng bao PP 15-50kg hoặc trong túi jumbo 600-1000kg tùy theo yêu cầu của khách hàng. Sản phẩm có thể lưu trữ được và phải luôn được giữ khô ráo.



Hình 1.3: Sản phẩm viên nén chất đốt

1.4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện nước của cơ sở

1.4.1. Nhu cầu sử dụng nguyên vật liệu

Nguyên liệu phục vụ cho nhà máy chủ yếu là củi, gỗ, dăm bào, mùn cưa được thu mua từ các khu vực lân cận.

Nhu cầu sử dụng nguyên liệu và hóa chất của Nhà máy trong 01 năm như sau:

Bảng 1.2: Nhu cầu nguyên liệu, hoá chất

STT	Tên nguyên liệu, hóa chất	Đơn vị	Lượng sử dụng	Công đoạn sử dụng
Năm 2024				
I. Nguyên liệu				
1	Củi cao su	Tấn/năm	5.022,08	Đầu vào
2	Củi điều	Tấn/năm	6.529,97	Đầu vào
3	Củi tạp, củi nhánh	Tấn/năm	8.164,2	Đầu vào
II. Nhiên liệu				
1	Dầu DO	l/năm	36.000	Sử dụng cho xe nâng, xe xúc...
2	Nhớt	l/năm	987	Bảo dưỡng máy móc
3	Mỡ chịu nhiệt	l/năm	2.320	Bôi trơn máy móc thiết bị
Năm 2023				
I. Nguyên liệu				
1	Củi cao su	Tấn/năm	3.686,5	Đầu vào
2	Củi điều	Tấn/năm	2.395	Đầu vào
3	Củi tạp, củi nhánh	Tấn/năm	2.107,5	Đầu vào

STT	Tên nguyên liệu, hóa chất	Đơn vị	Lượng sử dụng	Công đoạn sử dụng
II. Nhiên liệu				
1	Dầu DO	l/năm	32.000	Sử dụng cho xe nâng, xe xúc...
2	Nhớt	l/năm	239,8	Bảo dưỡng máy móc
3	Mỡ chịu nhiệt	l/năm	3.000	Bôi trơn máy móc thiết bị

(Nguồn: Công ty Cổ phần Đầu tư Minh Nhật Minh)

1.4.2. Nhu cầu sử dụng nước

Nguồn nước sử dụng của Nhà máy là nguồn nước dưới đất với lưu lượng khai thác tối đa 10m³/ngày đêm. Căn cứ Điều 16 Nghị định 02/2023/NĐ-CP về hướng dẫn Luật Tài nguyên nước, việc khai thác nước dưới đất cho hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ với quy mô không vượt quá 10 m³/ngày đêm không thuộc trường hợp xin phép quy định tại khoản 2 Điều 44 của Luật Tài nguyên nước. Công ty đã thực hiện việc kê khai, đăng ký khai thác nước dưới đất cho mục đích sinh hoạt tại Ủy ban nhân dân xã Tân Hưng.

Nước được bơm cấp lên tháp chứa nước sau đó cấp về các khu vực nhà công nhân, nhà văn phòng, khu vệ sinh...

Hoạt động sản xuất của nhà máy không sử dụng nước. Nước chủ yếu phục vụ cho hoạt động sinh hoạt của cán bộ công nhân viên nhà máy. Số lượng cán bộ công nhân viên Nhà máy là 20 người. Theo tính toán, nhu cầu sử dụng nước tối đa là 2,0 m³/ngày.đêm (định mức cấp nước theo QCVN 01:2021/BXD - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về quy hoạch xây dựng là 100 l/người/ngày).

1.4.3. Nhu cầu sử dụng điện

Nhu cầu sử dụng điện cho hoạt động sản xuất và sinh hoạt của Nhà máy khoảng 201.390 Kwh/tháng, được lấy từ mạng lưới điện quốc gia do Công ty Điện lực Bình Phước cung cấp. Thống kê lượng điện dùng trong các tháng gần nhất của Nhà máy như sau:

Bảng 1.3. Thống kê lượng điện sử dụng của Nhà máy

Stt	Tháng	Lượng tiêu thụ (Kwh/tháng)
1	01/2024	4.214
2	02/2024	3.293
3	3/2024	3.980
4	4/2024	99.294
5	5/2024	330.820

Stt	Tháng	Lượng tiêu thụ (Kwh/tháng)
6	6/2024	347.613
7	7/2024	254.100
8	8/2024	214.140
9	9/2024	356.340
10	10/2024	367.500
11	11/2024	234.000
	Trung bình tháng	201.390

1.5. Các thông tin khác liên quan đến cơ sở

1.5.1. Máy móc thiết bị

Nhu cầu máy móc, thiết bị phục vụ quá trình sản xuất cho Nhà máy được trình bày trong Bảng sau:

Bảng 1.4. Danh sách máy móc, thiết bị của Nhà máy

Stt	Tên thiết bị	Đơn vị	Số lượng
1	Máy ép viên	Cái	1
2	Máy mài dao	Cái	1
3	Hệ thống nghiền sấy	Bộ	1
4	Máy băm dăm gỗ	Cái	1
5	Khuôn dùng cho máy ép viên nén mùn cưa	Cái	1
6	Hệ thống sấy mùn cưa 2	Bộ	1
7	Hệ thống sản xuất viên nén 2	Bộ	1
8	Máy ép viên 2	Cái	1
9	Máy nghiền gỗ	Cái	1
10	Hệ thống si lô băng tải 2	Bộ	1
11	Hệ thống tủ điện điều khiển	Bộ	1
12	Máy xúc lật	Cái	5
13	Máy nghiền	Cái	2
14	Motor 220KW	Cái	1
15	Máy băm gỗ	Cái	1
16	Khuôn máy ép viên nén gỗ 1	Cái	4
17	Máy nghiền gỗ 2	Cái	1
18	Máy ép viên 3	Cái	1
19	Lò sấy	Cái	1
20	Máy nghiền gỗ 2	Cái	1
21	Máy ép viên 4	Cái	1
22	Khuôn máy ép MUYANG	Cái	1
23	Biến tần INVT GD200A-355G/400P-4	Cái	1

Stt	Tên thiết bị	Đơn vị	Số lượng
24	Nam châm Phẳng L600x 380	Cái	1
25	Trục bơm trống 3 hàng dao	Cái	1
26	Xe nâng TCM FD30-2001	Cái	1
27	Xe nâng KOMATSU	Cái	1
28	Xe xúc lật KOMATSU-D57S1	Cái	1
29	Xe xúc KAWASAKI - KLD6A	Cái	1
30	Xe nâng Toyota FD 25	Cái	1
31	Xe Nâng hàng bánh lốp hiệu Komatsu	Cái	1
32	Xe ô tô hiệu Nissan	Cái	1
33	Xe nâng bánh lốp hiệu Nissan	Cái	1
34	Xe nâng komatsu fd35-4	Cái	1
35	Hệ thống điện nhà xưởng	Bộ	1
36	Xe nâng tcm fvd 25z1	Cái	1
37	Xe nâng ToYoTa	Cái	1
38	Xe xúc lật HJ 928K	Cái	1
39	Cân sàn 02 tấn	Cái	1
40	Cân sàn điện tử 80 tấn	Cái	1
41	Cáp điện	Cái	1
42	Tủ điện	Cái	1
43	Hệ thống pccc nhà xưởng	Bộ	1
44	HT phòng cháy chữa cháy	Bộ	1
45	Hệ thống điện DC 2	Bộ	1

(Nguồn: Công ty Cổ phần Đầu tư Minh Nhật Minh)

Máy móc thiết bị tại Nhà máy vẫn hoạt động khá tốt với tỷ lệ khoảng 70-80%. Định kỳ thiết bị, máy móc được bảo trì, bảo dưỡng nên đảm bảo khả năng hoạt động.

1.5.2. Hạng mục công trình

Tổng diện đất của Công ty 91.655,1 m², được phân bổ theo 2 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, trong đó: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BI201473, số vào sổ cấp GCN: CT 16225 ngày 11/6/2019 là phần diện tích nhà máy hiện hữu 54.189,5m²; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số DB917772, số vào sổ cấp GCN: CT 35207 ngày 25/5/2021 là phần đất dự trữ cho giai đoạn 2 diện tích 37.465,6 m². Các hạng mục công trình của Nhà máy được thống kê trong bảng sau:

Bảng 1.5. Hạng mục công trình của Nhà máy

Stt	Hạng mục	Kích thước		Số lượng	Diện tích (m ²)
		Rộng (m)	Dài (m)		
I	Đất nhà máy hiện hữu				54.189,5

Stt	Hạng mục	Kích thước		Số lượng	Diện tích (m ²)
		Rộng (m)	Dài (m)		
1	Nhà xưởng 1	25,2	78	1	1.965,6
2	Nhà xưởng 2	31	60	1	1.860,0
3	Nhà xưởng 3	13	48	1	624,0
4	Nhà xưởng 4	11	78	1	858,0
5	Nhà xưởng 5	39	54,1	1	2.109,9
6	Nhà xưởng 6	20	40	1	800,0
7	Xưởng cơ khí	25,3	66	1	1.669,8
8	Kho chứa nguyên liệu	29,6	50,5	1	1.494,8
9	Kho chứa viên nén thành phẩm 1	36	66	1	2.376,0
10	Kho chứa viên nén thành phẩm 2	29,55	66	1	1.950,3
11	Nhà bảo vệ	2,5	4	1	10,0
12	Nhà để xe	4	31	1	124,0
13	Trạm cân	4,5	12	1	54,0
14	Trạm điện	4,6	7,2	1	33,1
15	Nhà văn phòng			1	265,24
16	Nhà ăn	5,1	18,8	1	96
17	Nhà công nhân số 1	4	30	1	120,0
18	Nhà vệ sinh	2	6,1	1	12,2
19	Nhà công nhân số 2	4	30	1	120,0
20	Nhà văn phòng số 2	5,1	21,3	1	108,6
21	Bể nước PCCC	4	9	1	36
22	Đường giao thông nội bộ, sân bãi				12.463,6
23	Đất trồng				7.947
24	Đất cây xanh				17.091,4
II	Đất dự trữ giai đoạn 2				37.465,6
	Tổng cộng				91.655,1

Nguồn: Công ty Cổ phần Đầu tư Minh Nhật Minh, năm 2024

CHƯƠNG II. SỰ PHÙ HỢP CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG

2.1. Sự phù hợp của dự án đối với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường

2.1.1. Chiến lược bảo vệ môi trường quốc gia

Theo Quyết định số 450/QĐ-TTg của Thủ tướng chính phủ ban hành ngày 13/4/2022 về việc Phê duyệt chiến lược bảo vệ môi trường Quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 thì tầm nhìn và mục tiêu cụ thể như sau:

- Về mục tiêu đến năm 2030: Ngăn chặn xu hướng gia tăng ô nhiễm, suy thoái môi trường; giải quyết các vấn đề môi trường cấp bách; từng bước cải thiện, phục hồi chất lượng môi trường; ngăn chặn sự suy giảm đa dạng sinh học; góp phần nâng cao năng lực chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu; bảo đảm an ninh môi trường, xây dựng và phát triển các mô hình kinh tế tuần hoàn, kinh tế xanh, các-bon thấp, phấn đấu đạt được các mục tiêu phát triển bền vững 2030 của đất nước. Do đó, dự án đầu tư là phù hợp với chiến lược BVMT quốc gia.
- Về tầm nhìn đến năm 2050: Môi trường Việt Nam có chất lượng tốt, bảo đảm quyền được sống trong môi trường trong lành và an toàn của nhân dân; đa dạng sinh học được gìn giữ, bảo tồn, bảo đảm cân bằng sinh thái; chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu; xã hội hài hòa với thiên nhiên, kinh tế tuần hoàn, kinh tế xanh, các-bon thấp được hình thành và phát triển, hướng tới mục tiêu trung hòa các-bon vào năm 2050.

Nhà máy đã đầu tư hệ thống sản xuất và kèm theo các công trình bảo vệ môi trường đồng bộ là phù hợp với chiến lược bảo vệ môi trường quốc gia.

2.1.2. Nội dung bảo vệ môi trường trong quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường

Theo Nghị quyết số 01/NQ-HĐND ngày 17/01/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước về việc thông qua quy hoạch tỉnh Bình Phước thời kỳ 2021 - 2023, tầm nhìn đến năm 2050 có đề cập: “Phát huy các lợi thế chiến lược (Đất đai và vị trí địa lý) trong xu hướng dịch chuyển và lan tỏa của vùng, giải quyết những nút thắt chiến lược để đưa tỉnh Bình Phước từ vị trí “dự trữ” thành một “động lực” tăng trưởng và phát triển của vùng kinh tế trọng điểm phía Nam và sự lan tỏa của địa phương kết nối với Tây Nguyên. Phát huy lợi thế của các ngành công nghiệp, nông nghiệp và dịch vụ; bảo đảm hài hòa và cân đối giữa các vùng, giữa thành thị và nông thôn, trong đó, ưu tiên tập trung phát triển các vùng phía Nam: Thành phố Đồng Xoài - Huyện Đồng Phú - Thị xã Chơn Thành.

Theo Quyết định số 1489/QĐ-TTg ngày 24/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch tỉnh Bình Phước thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050, mục

tiêu phát triển đến năm 2030 của tỉnh Bình Phước là: trở thành tỉnh công nghiệp theo hướng hiện đại, hiệu quả và bền vững, là “điểm đến hấp dẫn” của Vùng Đông Nam Bộ, có quy mô kinh tế khá dựa trên xây dựng đồng bộ nền tảng hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, phát triển các cụm ngành có tiềm năng tạo nhiều việc làm có thu nhập và nguồn thu ngân sách,..

2.2. Sự phù hợp của dự án đầu tư đối với khả năng chịu tải của môi trường

Sự phù hợp của dự án Nhà máy sản xuất viên nén chất đốt và phôi gỗ tại xã Tân Hưng, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước của Công ty Cổ phần Đầu tư Minh Nhật Minh đối với khả năng chịu tải của môi trường đã được đánh giá trong quá trình thực hiện báo cáo đánh giá tác động môi trường và không thay đổi.

CHƯƠNG III. KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

3.1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải

3.1.1. Thu gom, thoát nước mưa

Nước mưa được thu gom và tách riêng với hệ thống thu gom nước thải.

Hệ thống thoát nước mưa được xây dựng trong Nhà máy để thu gom nước mưa từ mái che của khu vực nhà xưởng và nước mưa chảy tràn qua sân bãi, đường nội bộ.

– Nước mưa tại Nhà máy được thu gom về mương bê tông (kích thước trung bình rộng khoảng 0,5-0,8m, sâu 0,3m có nắp đan) và cống bê tông đường kính 1,2m.

– Nước mưa sau đó theo mương đất chảy về hướng suối Rạt tại 02 điểm có tọa độ X1(m): 573.372; Y1(m): 1.272.133 và X2(m): 573.365; Y1(m): 1.272.156. Một phần nước mưa được thấm tự nhiên vì trong khuôn viên của Nhà máy chưa được bê tông hoàn toàn.

Thông số kỹ thuật hệ thống thu gom nước mưa của Nhà máy được thể hiện trong bảng sau:

Bảng 3.1: Thông số kỹ thuật của hệ thống thu gom, thoát nước mưa

STT	Thông số kỹ thuật	Chiều dài (m)
1	Mương bê tông. Bề rộng B = 500mm, H = 300mm	103,21
2	Mương bê tông. Bề rộng B = 800mm, H = 300mm	247,3
3	Cống bê tông D1300mm	78,6



Hình 3.1: Mương thoát nước mưa của Nhà máy

Ngoài ra, nhà máy đã bố trí kho lưu chứa nguyên liệu có mái che và bê tông hóa các khu vực sân bãi, đường giao thông nội bộ tránh bị nước mưa chảy tràn qua gây ô nhiễm nguồn nước mặt, nước ngầm.

3.1.2. Thu gom, thoát nước thải

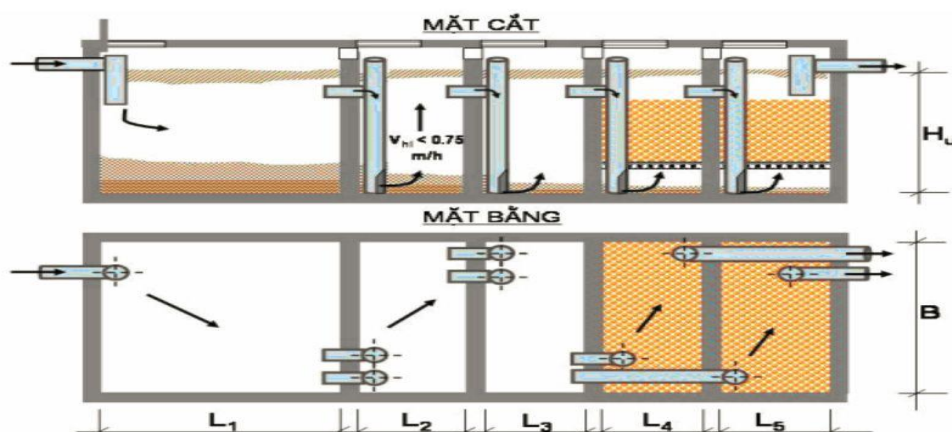
❖ Nước thải sinh hoạt:

– Nước thải sinh hoạt trong khu vực nhà vệ sinh văn phòng, nhà vệ sinh khu công nhân, nước rửa tay chân: lượng nước thải này được thu gom và xử lý bằng bể tự hoại 5 ngăn, sau đó được dẫn về hố ga bằng đường ống nhựa PVC, đường kính 220mm, định kỳ được hợp đồng với đơn vị thu gom.

3.1.3. Công trình xử lý nước thải

❖ Nước thải sinh hoạt

Nước thải sinh hoạt của Nhà máy được thu gom, xử lý sơ bộ qua bể tự hoại 05 ngăn sau đó hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom xử lý. Sơ đồ cấu tạo bể tự hoại 5 ngăn như sau:



Hình 3.2: Sơ đồ cấu tạo bể tự hoại 5 ngăn

Nước thải sinh hoạt sẽ được xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại 5 ngăn.

Bể tự hoại 5 ngăn được xây bằng gạch, đáy bằng tấm đan. Nguyên tắc hoạt động của bể là lắng cặn và phân hủy kỵ khí cặn lắng, cặn lắng được giữ lại trong bể từ 6 - 8 tháng, dưới ảnh hưởng của các vi sinh vật, các chất hữu cơ bị phân giải, một phần tạo thành các chất khí và một phần tạo thành các chất vô cơ hòa tan. Hiệu quả xử lý của bể này theo chất lơ lửng đạt 65 - 70% và BOD₅ là 60 - 65%.

Ngăn đầu tiên của bể tự hoại có chức năng tách cặn ra khỏi nước thải. Cặn lắng ở dưới đáy bể bị phân hủy yếm khí khi đầy bể, khoảng 6 – 8 tháng sử dụng, cặn này được hút ra theo hợp đồng với đơn vị có chức năng để đưa đi xử lý.

Nước thải và cặn lơ lửng theo dòng chảy sang ngăn thứ hai. Ở ngăn này, cặn tiếp tục lắng xuống đáy, nước được vi sinh yếm khí phân hủy làm sạch các chất hữu cơ

trong nước. Sau đó, nước chảy sang ngăn thứ ba rồi thoát ra hồ ga thu gom nước thải của công ty và sau đó hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, xử lý.

Nhà máy đã xây dựng 02 bể tự hoại có dung tích 18m³/bể (kích thước 3mx3mx2m), tổng dung tích 36 m³ tại khu nhà công nhân và khu văn phòng.

3.2. Công trình, biện pháp xử bụi, khí thải

➤ Giảm thiểu bụi từ vận chuyển và bốc dỡ nguyên liệu

Bụi phát sinh từ quá trình vận chuyển và bốc dỡ nguyên liệu, sản phẩm có tính chất là phân tán, tác động không liên tục và nồng độ không cao. Để khống chế nguồn ô nhiễm này, một số biện pháp khống chế hiệu quả mà Nhà máy đã áp dụng:

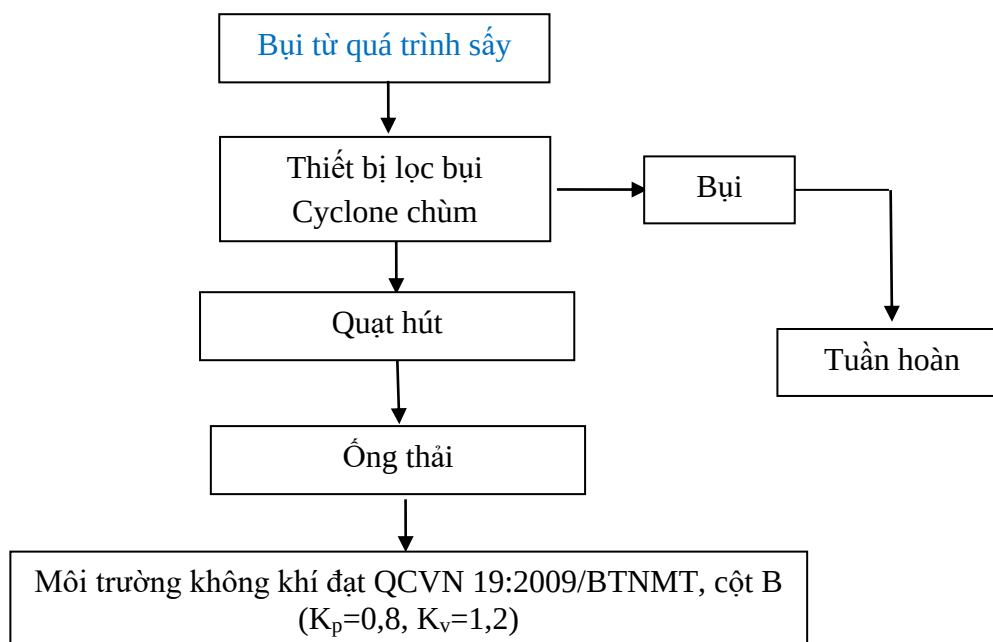
- Xây dựng kế hoạch vận chuyển hàng và chế độ bốc dỡ hàng hợp lý. Xe khi vào đến khu vực Nhà máy phải chạy chậm với tốc độ cho phép, trong thời gian bốc dỡ nguyên liệu và sản phẩm không nổ máy.
- Bê tông hóa và thường xuyên quét dọn vệ sinh khu vực tập kết nguyên liệu, khu vực kho để hạn chế tối đa bụi phát tán từ mặt đất.
- Trang bị bảo hộ lao động như khẩu trang, găng tay...cho công nhân bốc xếp hàng hoá.
- Trồng cây xanh trong các khu vực nhà máy, trên các tuyến đường nội bộ và khu bãi nhận nguyên liệu vì cây xanh có tác dụng điều hòa vi khí hậu và khống chế bụi rất hiệu quả.
- Vệ sinh sân bãi và đường bộ hằng ngày.
- Thường xuyên dọn vệ sinh khu vực lưu trữ.
- Các phương tiện giao thông phải được bảo trì và thay thế nếu không còn đảm bảo kỹ thuật. Bên cạnh đó cần sử dụng nhiên liệu có hàm lượng lưu huỳnh thấp.

❖ Giảm thiểu bụi từ quá trình sản xuất

Quy trình sản xuất viên nén gỗ được Công ty sử dụng công nghệ máy móc tự động khép kín, do đó công nghệ xử lý, thu hồi bụi từ các công đoạn đã đồng bộ theo toàn bộ dây chuyền sản xuất nên đảm bảo hiệu quả xử lý bụi trong quá trình sản xuất đạt hiệu suất trên 90%. Biện pháp xử lý đối với từng công đoạn như sau:

Bụi từ quá trình sấy

Bụi phát sinh từ quá trình sấy được thu gom xử lý theo quy trình sau:



Hình 3.3: Quy trình công nghệ xử lý bụi từ quá trình sấy

Thuyết minh quy trình

Hệ thống sấy vận hành theo nguyên tắc lấy nguồn nhiệt từ lò đốt cung cấp để sấy nguyên liệu. Nhiệt lượng được đưa vào một đầu của trống sấy và thoát ra đầu còn lại nhờ hệ thống quạt hút đồng bộ sau sấy.

- Nhiệt lượng được sinh ra bằng cách đốt củi trong lò và được duy trì ở khoảng 600°C - 800°C thông qua quạt thổi gió ở đáy lò. Củi được đốt kiệt sinh ra nhiệt lượng và lượng nhiệt này sẽ đi vào tang sấy qua ống dẫn nhiệt kết nối từ lò đốt đến tang sấy. Nhiệt độ đầu ra được duy trì từ 65°C - 85°C

- Lò đốt được thiết kế ở 3 cấp thổi gió, cấp 1 và cấp 2 là tập trung đốt kiệt nguyên liệu đưa lò và đồng thời tạo lưu lượng lớn từ gió cấp vào để đảm bảo nhiệt lượng cần cung cấp đủ để sấy liệu, cấp 3 là để hãm chặn lượng tro bay và bụi phát sinh khi đốt ở 2 tầng dưới để nguyên liệu được cháy hoàn toàn và động tro xỉ xuống đáy lò, không để phát sinh đi vào trong liệu sấy và thoát ra môi trường.

- Nguyên liệu sau khi nghiền được băng tải đưa vào tang sấy thùng quay. Thùng quay được lắp đặt với độ dốc so với đường nằm ngang. Mùn cưa đi vào thùng từ phía cao hơn, và không khí nóng đi vào thùng từ phía dưới thông qua ống dẫn nhiệt và các thiết bị thổi đều hơi nóng đi từ đầu đến cuối thùng quay, các nguyên liệu được pha trộn với không khí nóng. Mùn cưa chịu tác dụng của lực hấp dẫn khi thùng quay nên nằm ở vị trí bên dưới. Mùn cưa sau khi được sấy khô sẽ theo vít tải, đường ống qua công đoạn tiếp theo. Lượng khí nóng cùng bụi sẽ được dẫn về cyclone.

Cyclone chùm dùng để khử bụi. Khí sau khi ra khỏi tang sấy được đưa qua bộ cyclone chùm. Đó là bộ khử bụi xoáy (cyclone), dùng kết hợp lực li tâm, lực quán tính với trọng lực để tách bụi ra khỏi khí cho rơi xuống phễu ở đáy. Từ đây bụi được tái

sử dụng làm nguyên liệu đầu vào liên tục nhờ van xoay kín và vít tải. Nguyên lý hoạt động của cyclone chùm như sau: Khí chuyển động thẳng vuông góc vào các miệng hút của cyclone chùm. Tại mỗi cyclone con khí theo đường cong tiếp tuyến với vách ống nhỏ bên trong. Ở gần vách trong áp suất nhỏ còn ở càng xa vách áp suất khí càng lớn chênh áp này tạo nên chuyển động quay của dòng khí. Do lực ly tâm bụi văng ra đập vào thành ống và rơi xuống đáy của cyclone. Khí sau khi loại bỏ bụi sẽ theo ống thải của từng cyclon con thoát ra ngoài. Tốc độ khí ở cửa ra là 10 – 12 m/s. Hiệu quả xử lý của cyclone phụ thuộc vào đường kính của cyclone và kích thước hạt bụi và có thể đạt đến 95%. Khí thải sau xử lý đạt QCVN 19:2009/BTNMT, cột B; $K_p=0,8$; $K_v=1,2$; Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ.

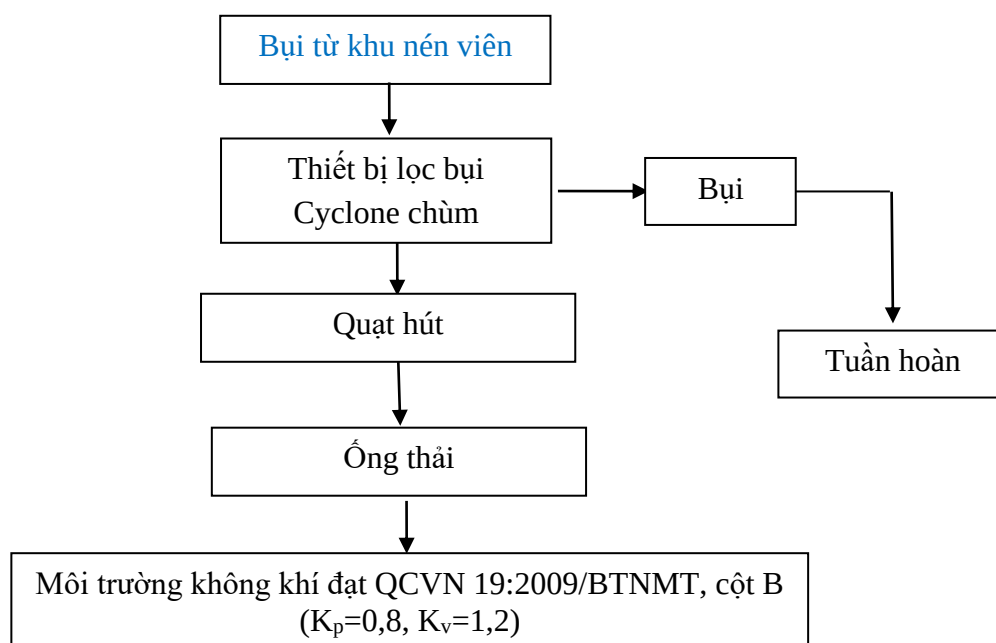
Bảng 3.2: Thông số kỹ thuật công trình xử lý bụi từ quá trình sấy

STT	Thiết bị, hạng mục	Tính chất, công suất	Đơn vị	Tổng số lượng
I	Lò sấy 1			
1	Cyclone 1	- Kích thước: Đường kính x chiều cao = 1,3 x 6,0 (m). - Vật liệu: Thép CT3 dày 4mm. - Quạt hút: Lưu lượng: 30.000 m³/giờ, công suất quạt 45kW. - Ống thoát: Kích thước: Đường kính x Chiều cao = 0,6x11 (m). - Vật liệu: Thép CT3 dày 4mm.	Cái	01
1	Cyclone 2	- Kích thước: Đường kính x chiều cao = 1,3 x 6,0 (m). - Vật liệu: Thép CT3 dày 4mm. - Quạt hút: Lưu lượng: 30.000 m³/giờ, công suất quạt 45kW. - Ống thoát: Kích thước: Đường kính x Chiều cao = 0,6x11 (m). - Vật liệu: Thép CT3 dày 4mm.	Cái	01
II	Lò sấy 2			
1	Cyclone chùm 1	- Kích thước cyclone 1: Đường kính x chiều cao = 1,3 x 6,0 (m). - Kích thước cyclone 2: Đường kính x chiều cao = 1,2 x 4,0 (m). - Vật liệu: Thép CT3 dày 4mm. - Quạt hút: Lưu lượng: 30.000 m³/giờ, công suất quạt 45kW. - Ống thoát: Kích thước: Đường kính x Chiều cao = 0,6x11 (m). - Vật liệu: Thép CT3 dày 4mm.	Cái	02

STT	Thiết bị, hạng mục	Tính chất, công suất	Đơn vị	Tổng số lượng
2	Cyclone chùm 2	- Kích thước cyclone 3: Đường kính x chiều cao = 1,3 x 5,0 (m). - Kích thước cyclone 4: Đường kính x chiều cao = 1,2 x 4,0 (m). - Vật liệu: Thép CT3 dày 4mm. - Quạt hút: Lưu lượng: 30.000 m³/giờ, công suất quạt 45kW. - Ống thoát: Kích thước: Đường kính x Chiều cao = 0,3x11 (m). - Vật liệu: Thép CT3 dày 4mm.	Cái	02

Bụi từ khu máy nén viên

Quy trình xử lý bụi tại khu nén viên như sau:



Hình 3.4: Quy trình công nghệ xử lý bụi từ khu nén viên

Thuyết minh quy trình:

Bụi được thu gom ngay tại vị trí phát sinh thông qua các chụp hút bố trí trên các máy móc công cụ và băng tải vận chuyển nguyên liệu. Bụi từ máy nén viên, chụp hút được thu gom qua hệ thống đường ống dẫn về cyclone.

Sau khi được đưa vào cyclone, dòng khí sẽ chuyển động xoắn ốc theo dạng hình tròn. Đây là nơi xảy ra sự tách biệt. Do vận tốc khí càng ngày càng tăng, gây ra bởi lực ly tâm, các hạt bụi trong khí có kích thước lớn được đẩy xuyên tâm hướng tới thành cyclone. Điều này xảy ra với tất cả các hạt có kích thước $\geq 500\mu\text{m}$, do vượt quá lực ly tâm. Các hạt bụi đó khi va chạm vào thành nó sẽ di chuyển chậm lại do lực ma sát và các hạt đó được tách ra khỏi dòng khí và bị đẩy xuống; từ đó các hạt rắn tách khỏi

cyclone tại đầu ra bụi. Khi dòng khí đi đến phần dưới cùng hình nón, dòng khí đổi hướng quay trở lại và chuyển động lên trên; chuyển động quanh ống trụ tâm của cyclone và quạt hút sẽ hút dòng khí còn lẫn bụi đi ra ngoài. Khí thải sau xử lý đạt QCVN 19:2009/BTNMT, cột B; $K_p=0,8$; $K_v=1,2$: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ.

Bảng 3.3: Thông số kỹ thuật công trình xử lý bụi từ khu nén viên

STT	Thiết bị, hạng mục	Tính chất, công suất	Đơn vị	Tổng số lượng
1	Cyclone	- Kích thước: Đường kính x chiều cao = 1,5 x 4,5 (m). - Vật liệu: Thép CT3 dày 4mm. - Quạt hút: Lưu lượng: 15.000 m ³ /giờ, công suất quạt 35kW. - Ống thoát: Kích thước: Đường kính x Chiều cao = 0,3x11 (m). - Vật liệu: Thép CT3 dày 4mm.	Cái	01
2	Cyclone chùm	- Kích thước cyclone: Đường kính x chiều cao = 1,2 x 2,5 (m); - Kích thước cyclone: Đường kính x chiều cao = 1,3 x 2,5 (m); - Vật liệu: Thép CT3 dày 4mm. - Quạt hút: Lưu lượng: 15.000 m ³ /giờ, công suất quạt 35kW. - Ống thoát: Kích thước: Đường kính x Chiều cao = 0,3x11 (m). - Vật liệu: Thép CT3 dày 4mm.	Cái	02

Khí thải sau xử lý đạt QCVN 19:2009/BTNMT, cột B; $K_p=0,8$; $K_v=1,2$: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ.

Ngoài lắp đặt các hệ thống thu bụi trên, Công ty thực hiện bổ sung các biện pháp sau:

- Thường xuyên quét dọn, vệ sinh nhà xưởng và tại các vị trí phát sinh bụi.
- Bố trí mặt bằng nhà xưởng thông thoáng.
- Trồng hàng rào cây xanh xung quanh xưởng để hạn chế bụi phát tán ra môi trường xung quanh gây ô nhiễm môi trường.
- Các công nhân làm việc tại xưởng được trang bị đầy đủ các dụng cụ bảo hộ.

3.3. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường

➤ **Chất thải rắn sinh hoạt**

Khối lượng phát sinh: Số lượng lao động tại nhà máy là 20 người. Lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh tối đa là 0,8 kg rác thải/người-ngày (Theo QCVN 01:2021/BXD, áp dụng đối với đô thị loại V). Như vậy, tổng lượng rác thải sinh hoạt phát sinh là 16 kg/ngày. Thành phần chất thải rắn sinh hoạt bao gồm các loại chất khác nhau như rau,

vỏ hoa quả, xương, giấy, vỏ đồ hộp... Hiện tại, tại khu vực cơ sở (xã Tân Hưng) chưa có đơn vị thu gom chất thải rắn sinh hoạt do đó, chất thải rắn sinh hoạt tại Nhà máy được thu gom và phân loại tại nguồn như sau:

- + Chất thải rắn có thể tái sử dụng như: giấy, chai lọ, bao bì, kim loại ... sẽ được tập trung vào thùng riêng rồi bán phế liệu.
- + Chất thải rắn có nguồn gốc vô cơ, rác thực phẩm không thể tái sử dụng: chứa tạm thời tại thùng chứa rác và định kỳ 2 lần/tuần sẽ vận chuyển đến bãi rác của xã để đổ.

➤ **Chất thải rắn thông thường**

Đối với dây chuyền sản xuất viên nén chất đốt thì lượng chất thải sản xuất phát sinh từ: Tro từ quá trình đốt cấp nhiệt cho hệ thống sấy thùng quay; Bụi từ hệ thống thu bụi; Viên nén không đạt chất lượng.

Thành phần và chủng loại của chất thải rắn công nghiệp không nguy hại của nhà máy được thống kê như sau:

Bảng 3.4: Danh mục chất thải công nghiệp của Nhà máy

STT	Chủng loại	Chi tiết	Khối lượng (kg/ngày)	Biện pháp xử lý
1	Bụi từ HTXL	Bụi được thu gom từ HTXLKT (Cyclone)	100	Tận dụng làm nguyên liệu sản xuất đầu vào.
2	Viên nén không đạt chuẩn	CTR phát sinh tại sàn rung	120	Tận dụng làm nguyên liệu đốt lò.
3	Tro từ quá trình đốt củi	Tro từ quá trình đốt củi cấp nhiệt cho lò đốt	120	Bón cây trong Nhà máy.
TỔNG			340	

3.4. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại

- Khối lượng chất thải nguy hại phát sinh của nhà máy khoảng 1.090 kg/năm ~ 90,8 kg/tháng, cụ thể như sau:

Bảng 3.5: Khối lượng chất thải nguy hại phát sinh của nhà máy

STT	Loại chất thải	Mã CTNH	Khối lượng đăng ký (kg/năm)	Khối lượng năm 2023 (kg/năm)	Khối lượng năm 2024 (kg.năm)	Trạng thái tồn tại	Phân loại
1	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	17 02 04	40	10	10	Lỏng	NH

STT	Loại chất thải	Mã CTNH	Khối lượng đăng ký (kg/năm)	Khối lượng năm 2023 (kg/năm)	Khối lượng năm 2024 (kg.năm)	Trạng thái tồn tại	Phân loại
2	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	16 01 06	10	5	4	Rắn	NH
3	Bao bì kim loại cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH, hoặc chứa áp suất chưa bảo đảm rỗng hoặc có lớp lót rắn nguy hại như amiang) thải	18 01 02	50	5	5	Rắn	KS
4	Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	18 01 03	50	-	29	Rắn	KS
5	Bao bì mềm (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	18 01 01	200		161	Rắn	KS
6	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	700	575	38	Rắn	KS
7	Pin, ắc quy chì thải	19 06 01	10	-	-	Rắn	NH
8	Hộp mực in (Loại có thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất mực) thải	08 02 04	10	5	-	Rắn	KS
9	Cặn sơn, sơn và véc ni (loại có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác trong nguyên liệu sản xuất) thải	08 01 01	10	-	3	Rắn/lỏng	KS
10	Chất kết dính và chất bịt kín (loại có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác trong nguyên liệu sản xuất)	08 03 01	10	-	4	Lỏng	KS
Tổng			1.090	600	254		

(Nguồn: Công ty Cổ phần Minh Nhật Minh)

Nhà máy đã xây dựng kho chứa chất thải nguy hại riêng biệt, đúng theo quy định về quản lý chất thải nguy hại và có diện tích lưu trữ 12 m². Kho chứa đảm bảo khả năng lưu chứa lượng chất thải nguy hại phát sinh. Kho chứa có nền gạch chống thấm, mái che, tường bao, có gờ, rãnh, rôn thu gom chất thải nguy hại dạng lỏng trong trường hợp tràn đổ, có đầy đủ các phương tiện, thiết bị PCCC và có dán nhãn chất thải nguy hại,...

Công ty đã ký hợp đồng thu gom chất thải nguy hại với công ty TNHH Môi trường Sen Vàng để thu gom, xử lý. *(Đính kèm hợp đồng thu gom và chứng từ thu gom CTNH tại phần phụ lục).*

3.5. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn

➤ Tiếng ồn từ phương tiện giao thông

Để giảm thiểu tác động của tiếng ồn trong quá trình sản xuất, Công ty áp dụng các biện pháp như sau:

- Bố trí các máy móc hợp lý nhằm tránh tập trung các thiết bị có khả năng gây ồn trong khu vực.
- Bố trí máy móc gây ồn trong một khu vực chung và cách ly với các khu vực khác, giảm rung cho tất cả các thiết bị.
- Tiến hành bảo dưỡng, bảo trì, hiệu chỉnh máy móc thiết bị định kỳ.
- Quy định tốc độ xe máy, xe tải chở nguyên liệu và hàng hóa ra vào nhà máy không vượt quá 20 km/h.
- Các phương tiện vận chuyển thường xuyên được bảo dưỡng, kiểm tra độ mòn chi tiết thường kỳ, cho dầu bôi trơn hoặc thay những chi tiết hư hỏng để giảm thiểu tiếng ồn.
- Trang bị bảo hộ lao động (nút tai chống ồn, bịt tai) cho công nhân làm việc tại các khu vực có độ ồn cao.
- Có kế hoạch kiểm tra thường xuyên và theo dõi chặt chẽ việc sử dụng các phương tiện bảo hộ lao động của công nhân.
- Giới hạn tốc độ di chuyển trong khu vực để hạn chế tiếng ồn.
- Phân phối lượng xe ra vào nhà máy hợp lý tránh tình trạng tập trung dẫn tới tiếng ồn tập trung trong một khu vực.

➤ Độ rung trong hoạt động sản xuất

Để giảm thiểu tác động của độ rung trong quá trình sản xuất, Công ty áp dụng các biện pháp như sau:

- Bọc lót các bề mặt thiết bị chịu rung dao động bằng các vật liệu hút hoặc giảm rung động có ma sát lớn.

- Sử dụng bộ giảm chấn bằng lò xo hoặc cao su để cách ly rung động.
- Sử dụng các thiết bị phòng hộ cá nhân như giày chống rung có đế bằng cao su hay găng tay đặc biệt có lớp lót dày bằng cao su tại lòng bàn tay khi làm việc với máy móc có độ rung lớn.
- Định kỳ bảo dưỡng máy, thiết bị, dụng cụ và phương tiện làm việc để giảm độ rung.

3.6. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong quá trình vận hành thử nghiệm và khi dự án đi vào vận hành

❖ *Sự cố cháy nổ*

Để quản lý, phòng ngừa và ứng phó sự cố cháy nổ, Công ty áp dụng các biện pháp như sau:

- Nhà máy đã hoàn thành xây dựng bể PCCC phục vụ chữa cháy.
- Thiết lập khoảng cách ly an toàn của kho chứa hóa chất, kho chứa nguyên liệu với các công trình khác hoặc khu vực sản xuất. Sắp xếp bố trí nguyên vật liệu và hóa chất theo thứ tự, dễ bảo quản, vận chuyển và sử dụng;
- Cần định rõ khu nhà kho, khu trữ nguyên liệu đảm bảo vệ sinh công nghiệp, dọn sạch khi vận chuyển nguyên vật liệu và khi lắp đặt thiết bị cần thiết phải thực hiện hệ thống thông gió để giảm nồng độ chất gây cháy, giảm nhiệt độ không khí cũng như cách ly các bảng điện, tủ điện điều khiển,... Đồng thời trong các giai đoạn công nghệ cần lưu ý tiếp đất cho các thiết bị;
- Đầu tư hệ thống phòng cháy chữa cháy, hệ thống cảnh báo tự động đảm bảo đúng quy định; thiết lập các hệ thống báo cháy, đèn hiệu và thông tin tốt, các phương tiện và thiết bị chữa cháy hiệu quả;
- Các máy móc, thiết bị phải có lý lịch kèm theo và phải được đo đạc, theo dõi thường xuyên các thông số kỹ thuật;
- Thường xuyên kiểm tra các trang thiết bị, đến niên hạn thay mới phải lập kế hoạch thay mới, tránh trường hợp khi có sự cố cháy nổ lại không sử dụng được;

Ứng phó sự cố cháy nổ

- Trang bị trang thiết bị, cát, bình CO₂ và nguồn nước để PCCC;
- Khi sự cố xảy ra nhân viên nhà máy phát hiện báo ngay cho tổ chức ứng phó sự cố và báo cho đơn vị có chức năng;
- Sơ cấp cứu cho nạn nhân và chuyển nạn nhân đến dự án đầu tư y tế gần nhất để chữa trị.

Quy trình chữa cháy

- Dập lửa: Ngay từ khi phát hiện có cháy, lực lượng chữa cháy tại các công

trường và các lực lượng khác cần tiến hành ngay các công tác dập lửa. Sử dụng các dụng cụ như: bình chữa cháy, cát, nước để dập lửa;

- Áp dụng các hướng dẫn xử lý sự cố cháy nổ hóa chất, sự cố tai nạn lao động theo khuyến cáo của nhà sản xuất;

- Dọn dẹp: Sau khi ngọn lửa được dập tắt, điều động nhân công dọn dẹp sạch sẽ khu vực bị cháy, các chi tiết, thiết bị, máy móc bị hỏng cũng được tháo dỡ và vận chuyển ra khỏi khu vực;

- Báo cáo điều tra nguyên nhân và rút kinh nghiệm: Ngay sau khi phát hiện cháy, cần báo cáo ngay với cơ quan hữu quan để phối hợp trong công tác chữa cháy. Sau đó Công ty cùng với cơ quan hữu quan sẽ cùng tiến hành công tác điều tra xác định nguyên nhân và lập thành báo cáo gửi các bên có liên quan. Ngoài ra, Công ty tiến hành công tác đánh giá thiệt hại, xác định những hư hại và phân cần sửa chữa để có kế hoạch cụ thể khắc phục.

❖ *Tai nạn lao động*

Để đảm bảo an toàn lao động trong nhà máy, các biện pháp sau đây được áp dụng:

Phòng ngừa tai nạn lao động

Các biện pháp để bảo vệ an toàn lao động cho người công nhân là không thể thiếu. Vì vậy, Công ty phải quan tâm đến các yếu tố vi khí hậu nhằm đảm bảo môi trường lao động an toàn và hợp vệ sinh cho công nhân như sau:

- Từng máy móc thiết bị có nội quy vận hành sử dụng an toàn lập thành bảng gắn tại vị trí hoạt động và thường xuyên huấn luyện cho công nhân thực thi đầy đủ và kiểm tra để không xảy ra tai nạn lao động do không thực hiện đúng nội quy vận hành sử dụng an toàn thiết bị;

- Toàn bộ máy móc thiết bị được kiểm tra và bảo dưỡng định kỳ theo kế hoạch để bảo đảm luôn ở tình trạng tốt;

- Về an toàn kỹ thuật điện: Nhà máy chú trọng công tác thực hiện các biện pháp an toàn kỹ thuật tại các bộ phận của các nhà máy. Tất cả các bộ phận đều có bảng nội quy an toàn kỹ thuật điện tại nơi làm việc, đảm bảo công nhân phải tuân thủ đúng nội quy;

- Đào tạo định kỳ về an toàn lao động;

- Trang bị đầy đủ các phục trang cần thiết về an toàn lao động và hạn chế những tác hại cho sức khỏe công nhân. Các trang phục này bao gồm: quần áo bảo hộ lao động, nút tay chống ồn, găng tay, kính bảo vệ mắt,...

- Ngoài ra, trong những trường hợp cần thiết phải sử dụng thêm quạt thông gió để làm thoáng và mát cục bộ;

- Điều kiện về ánh sáng và tiếng ồn cũng cần được tuân thủ chặt chẽ;
- Trong những trường hợp sự cố, công nhân vận hành phải được hướng dẫn và thực tập xử lý theo đúng quy tắc an toàn. Các dụng cụ và thiết bị cũng như những địa chỉ cần thiết liên hệ khi xảy ra sự cố cần được chỉ thị rõ ràng: địa chỉ liên hệ trong trường hợp khẩn cấp: bệnh viện, cứu hỏa,...

Ứng phó tai nạn lao động

- Trang bị các dụng cụ và thiết bị cần thiết cho việc sơ cấp cứu người bị tai nạn lao động;
- Ghi rõ các địa chỉ liên hệ cần thiết như người liên hệ trong trường hợp khẩn cấp, trạm xá, bệnh viện,... tại vị trí dễ thấy để liên hệ;
- Tiến hành sơ cấp cứu cho người bị tai nạn hoặc chuyển người bị nạn đến trạm xá, bệnh viện gần nhất hoặc gọi cấp cứu để kịp thời cứu chữa người bị nạn.

❖ Tai nạn giao thông

Để giảm thiểu tai nạn giao thông tại khu vực Chủ đầu tư áp dụng các biện pháp như sau:

- Cấu trúc đường giao thông trong nội bộ công trường thi công được bố trí hợp lý, tránh xung đột giao thông, gây nguy hiểm cho người và phương tiện thi công công trình;
- Bố trí hợp lý tuyến đường vận chuyển và đi lại. Hạn chế vận chuyển vào giờ cao điểm có mật độ người qua lại cao;
- Chở đúng tải trọng quy định;
- Bố trí xe có trọng tải phù hợp để tránh làm hư hỏng đường sá;
- Phải lập rào chắn cách ly các khu vực nguy hiểm như trạm biến thế, vật liệu dễ cháy nổ,...

❖ Sự cố đối với sự cố rò rỉ, vỡ đường ống thoát nước, bể tự hoại

- Thường xuyên kiểm tra và bảo trì những mối nối, van khóa trên hệ thống đường ống dẫn, mương dẫn đảm bảo tất cả các tuyến ống/mương có đủ độ bền và độ kín khít an toàn nhất.
- Thường xuyên kiểm tra đường ống, mương thoát nước, định kỳ nạo vét hệ thống đường mương thoát nước, hồ ga để tăng khả năng thoát nước và lắng loại bỏ các chất bẩn, kịp thời khắc phục sự cố rò rỉ, tắc nghẽn.

❖ Phòng ngừa và ứng phó sự cố đối với hệ thống xử lý bụi thải

- Các thiết bị hư hỏng sẽ được sửa chữa ngay và lắp đặt vào hệ thống xử lý khí thải để tiếp tục hoạt động;

- Kiểm tra thiết bị và bảo trì, bảo dưỡng thường xuyên, đặc biệt đảm bảo hệ thống cyclon tách bụi hoạt động hiệu quả;
- Định kỳ thực hiện lấy mẫu quan trắc để đánh giá hiệu quả hoạt động của hệ thống xử lý bụi, từ đó có biện pháp điều chỉnh quá trình vận hành hoặc cải tạo để nâng cao hiệu quả xử lý.

Các biện pháp ứng phó khi xảy ra sự cố:

- Cần kiểm tra thiết bị/đường ống xảy ra sự cố, trong trường hợp cần thiết cho dừng các máy móc thiết bị mà hệ thống phục vụ để tiến hành khắc phục sự cố;
- Công nhân vận hành hệ thống cần báo ngay cho cán bộ quản lý, cán bộ kỹ thuật để khắc phục, báo cho các đơn vị thiết kế lắp đặt có phương án kiểm tra và xử lý;
- Sửa chữa hoặc thay thế các thiết bị gặp sự cố một cách nhanh chóng.
- Tạm ngưng sản xuất trong thời gian chờ kỹ thuật khắc phục các sự cố.

3.7. Công trình, biện pháp bảo vệ môi trường khác: không có

3.8. Các nội dung thay đổi so với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường

Bảng 3.6: Nội dung thay đổi của cơ sở so với quyết định phê duyệt ĐTM đã được cấp

T T	Tên công trình bảo vệ môi trường	Phương án trong báo cáo ĐTM	Phương án điều chỉnh, thay đổi đã thực hiện	Quyết định phê duyệt điều chỉnh của cơ quan phê duyệt báo cáo ĐTM (nếu có)
1	Hệ thống xử lý bụi.	Lọc bụi túi vải	Hệ thống cyclone chùm	Công ty trang bị hệ thống cyclone chùm (nhằm thu gom lượng bụi phát sinh từ quá trình sấy, nén viên,..). Tại mỗi hệ thống có từ 1- 4 cyclone nhằm thu gom lắng bụi. Bụi sẽ qua lần lượt từng cyclone con, do đó hiệu suất xử lý bụi đảm bảo đầu ra.

CHƯƠNG IV. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

4.1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải

4.1.1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải

- Không thuộc đối tượng phải cấp phép môi trường đối với nước thải theo quy định tại Điều 39 Luật Bảo vệ Môi trường năm 2020 (Toàn bộ nước thải sinh hoạt sau xử lý sẽ được thu gom sau đó hợp đồng với đơn vị có chức năng hút, xử lý khi bể tự hoại đầy).

4.1.2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với thu gom, xử lý nước thải

a. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục (nếu có):

- ❖ **Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:**

Nước thải sinh hoạt từ hoạt động của CBCNV được thu gom và xử lý bằng 02 bể tự hoại 05 ngăn hiện hữu, có kích thước dài×rộng×sâu = 3,0 m×2,0 m×2,0 m. Nước thải sau khi qua bể tự hoại 05 ngăn, khi bể tự hoại đầy sẽ tiến hành hợp đồng với đơn vị có chức năng, hút và thu gom xử lý theo đúng qui định hiện hành.

- ❖ **Công trình, thiết bị xử lý nước thải:**

Nước thải sinh hoạt xử lý bằng bể tự hoại 05 ngăn → Khi bể tự hoại đầy → Hợp đồng với đơn vị có chức năng, hút và thu gom xử lý theo đúng qui định hiện hành.

- ❖ **Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:**

- Tăng cường biện pháp kiểm tra, giám sát hệ thống thu nước, công thoát nước tránh tình trạng tắc cống.
- Thường xuyên kiểm tra đường ống dẫn nước, bể tự hoại, kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắt nghẽn đường ống dẫn nước và sự cố đối với bể tự hoại.
- Bố trí cán bộ phụ trách về môi trường, được đào tạo, chuyển giao kỹ thuật vận hành, ứng phó sự cố.

4.2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải:

4.2.1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải

- ❖ **Nguồn phát sinh khí thải:**

- Nguồn số 01: Bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của lò sấy 1.
- Nguồn số 02: Bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của lò sấy 2.
- Nguồn số 03: Bụi phát sinh từ hoạt động của máy ép viên nén, sàng quay.

- Nguồn số 04: Bụi phát sinh từ hoạt động của máy làm mát.

❖ **Dòng khí thải, vị trí xả thải:**

- Dòng khí thải số 01: Tương ứng với vị trí thoát khí của hệ thống xử lý bụi, khí thải từ hoạt động của lò sấy 1 (nguồn số 01).
- Dòng khí thải số 02: Tương ứng với vị trí thoát khí của hệ thống xử lý bụi, khí thải từ hoạt động của lò sấy 1 (nguồn số 01).
- Dòng khí thải số 03: Tương ứng với vị trí thoát khí của hệ thống xử lý bụi từ hoạt động của lò sấy 2 (nguồn số 02).
- Dòng khí thải số 04: Tương ứng với vị trí thoát khí của hệ thống xử lý bụi từ hoạt động của lò sấy 2 (nguồn số 02).
- Dòng khí thải số 05: Tương ứng với vị trí thoát khí của hệ thống xử lý bụi từ hoạt động của máy ép viên, sàng quay (nguồn số 03).
- Dòng khí thải số 06: Tương ứng với vị trí thoát khí của hệ thống xử lý bụi từ hoạt động của máy làm mát (nguồn số 04).

❖ **Lưu lượng xả khí thải tối đa**

- Dòng khí thải số 01: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 30.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 02: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 30.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 03: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 30.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 04: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 30.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 05: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 15.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 06: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 15.000 m³/giờ.

❖ **Phương thức xả thải:**

- Dòng khí thải số 01,02: Khí thải được xả ra môi trường qua ống thải (chiều cao 11m tính từ mặt đất, đường kính 600 mm), xả liên tục khi hoạt động.
- Dòng khí thải số 03: Khí thải được xả ra môi trường qua ống thải (chiều cao 11m tính từ mặt đất, đường kính 600 mm), xả liên tục khi hoạt động.
- Dòng khí thải số 04: Khí thải được xả ra môi trường qua ống thải (chiều cao 11m tính từ mặt đất, đường kính 300 mm), xả liên tục khi hoạt động.
- Dòng khí thải số 05,06: Khí thải được xả ra môi trường qua ống thải (chiều cao 11m tính từ mặt đất, đường kính 300 mm), xả liên tục khi hoạt động.

❖ **Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng nước thải:**

Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 19:2009/BTNMT, cột B ($k_p = 0,8$, $k_v = 1,2$) – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô

cơ, cụ thể như sau:

Bảng 4.1. Bảng giới hạn chất lượng khí thải sau hệ thống xử lý khí thải

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Quan trắc tự động, liên tục (nếu có)
1	Lưu lượng	mg/Nm ³	-	- Tần suất quan trắc định kỳ: 06 tháng/lần - Không thuộc đối tượng phải quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục theo quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.
2	Bụi	mg/Nm ³	192	
3	CO	mg/Nm ³	960	
4	SO ₂	mg/Nm ³	480	
5	NO _x (tính theo NO ₂)	mg/Nm ³	816	

4.2.2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với thu gom, xử lý khí thải

a. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục (nếu có):

❖ Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải

- Nguồn số 01: Bụi gỗ phát sinh từ công đoạn sấy được thu gom và dẫn về hệ thống xử lý bụi để xử lý (dòng khí thải số 01,02).
- Nguồn số 02: Bụi gỗ phát sinh từ công đoạn sấy được thu gom và dẫn về hệ thống xử lý bụi để xử lý (dòng khí thải số 03,04).
- Nguồn số 03: Bụi gỗ phát sinh từ công đoạn nén viên, băng tải được thu gom và dẫn về hệ thống xử lý bụi để xử lý (dòng khí thải số 05).
- Nguồn số 04: Bụi gỗ phát sinh từ công đoạn làm mát, sàn quay được thu gom và dẫn về hệ thống xử lý bụi để xử lý (dòng khí thải số 06).

❖ Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi, khí thải → Cyclone chùm → Quạt hút → Ống thoát.
- Số lượng hệ thống xử lý: 06 hệ thống.
- Công suất thiết kế hệ thống 01,02,03,04: 30.000 m³/giờ.
- Công suất thiết kế hệ thống 05,06: 15.000 m³/giờ.
- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không sử dụng hóa chất.

❖ Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt (theo quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ).

❖ **Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:**

- Tuân thủ các yêu cầu thiết kế và quy trình kỹ thuật vận hành, bảo dưỡng hệ thống xử lý bụi, khí thải.
- Kiểm tra thường xuyên hệ thống xử lý bụi, khí thải và định kỳ bổ sung/thay thế vật liệu sử dụng nhằm đảm bảo hiệu quả xử lý.
- Khi có sự cố, tạm dừng hoạt động sản xuất để kiểm tra, khắc phục sự cố. Sau khi khắc phục xong, hoạt động sản xuất tiếp tục khi hệ thống xử lý bụi, khí thải đảm bảo yêu cầu kỹ thuật và bảo vệ môi trường.

b. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Theo quy định tại Điều 46, Luật Bảo vệ môi trường và điểm b, khoản 6, Điều 31, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

Vị trí lấy mẫu: 06 vị trí, tương ứng với 06 ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi, khí thải.

Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm

Đảm bảo đạt QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (cột B, $k_p = 0,8$, $k_v = 1,2$).

c. Tần suất lấy mẫu

Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm các hệ thống xử lý khí thải theo quy định tại khoản 5, Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, cụ thể: ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp trong giai đoạn vận hành ổn định của công trình xử lý khí thải.

d. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

- Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm này trước khi xả thải ra môi trường.
- Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu và phải dừng ngay việc xả khí thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.
- Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị để thường xuyên vận hành, hiệu quả các công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.
- Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8, Điều 31, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.
- Thực hiện các nội dung khác theo quy định của pháp luật hiện hành.

4.3. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung:

4.3.1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung:

❖ Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Khu vực băm.
- Nguồn số 02: Khu vực nghiền.
- Nguồn số 03: Khu vực sấy.
- Nguồn số 04: Khu vực nén viên.

❖ Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Tọa độ X= 573.408; Y = 1.272.110.
- Nguồn số 02: Tọa độ X= 573.437; Y = 1.272.104.
- Nguồn số 03: Tọa độ X = 573.480; Y = 1.272.134.
- Nguồn số 04: Tọa độ X= 573.449; Y = 1.272.152.

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến 106°15', múi chiều 3°).

❖ Giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung:

Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

+ Tiếng ồn

STT	Từ 6–21 giờ (dBA)	Từ 21 – 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	-	Khu vực thông thường

+ Độ rung

STT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 – 21 giờ	Từ 21 – 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

4.3.2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với tiếng ồn, độ rung:

- Kiểm tra và bảo dưỡng định kỳ các máy móc, thiết bị; thường xuyên kiểm tra và bôi trơn các chi tiết chuyển động của máy móc, sửa chữa hoặc thay mới các máy móc, thiết bị hư hỏng để đảm bảo an toàn và giảm bớt tiếng ồn trong các khu vực sản xuất.

- Bố trí các máy móc thiết bị trong dây chuyền sản xuất một cách hợp lý, tránh trường hợp các máy gây ồn cao cùng hoạt động và trong cùng một khu vực sẽ gây cộng hưởng ồn, làm tăng độ ồn.
- Lắp đặt các đệm chống rung bằng cao su tại chân máy để khi hoạt động tránh va chạm, giảm thiểu tiếng ồn.
- Trang bị bảo hộ lao động cho công nhân viên làm việc trong khu vực có độ ồn cao.
- Áp dụng biện pháp bóc dỡ nguyên liệu và sản phẩm hợp lý, dùng các biện pháp sử dụng xe nâng để bóc dỡ, hạn chế nhập nguyên liệu vào những thời điểm có nhiều công nhân hoạt động.

4.4. Nội dung đề nghị cấp phép đối với công trình lưu giữ chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại:

4.4.1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh:

❖ Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh

Chất thải rắn sinh hoạt phát sinh với tổng khối lượng 16 kg/ngày, tương đương 5,76 tấn/năm.

❖ Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh

STT	Chủng loại	Chi tiết	Khối lượng (kg/ngày)	Biện pháp xử lý
1	Bụi từ HTXL	Bụi được thu gom từ HTXLKT (Cyclone)	100	Tận dụng làm nguyên liệu sản xuất đầu vào.
2	Viên nén không đạt chuẩn	CTR phát sinh tại sàn rung	120	Tận dụng làm nguyên liệu đốt lò.
3	Tro từ quá trình đốt củi	Tro từ quá trình đốt củi cấp nhiệt cho lò đốt	120	Bón cây trong Nhà máy.
	Tổng		340	

❖ Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh

STT	Loại chất thải	Mã CTNH	Khối lượng đăng ký (kg/năm)	Khối lượng năm 2023 (kg/năm)	Khối lượng năm 2024 (kg.năm)	Trạng thái tồn tại	Phân loại
1	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	17 02 04	40	10	10	Lỏng	NH

STT	Loại chất thải	Mã CTNH	Khối lượng đăng ký (kg/năm)	Khối lượng năm 2023 (kg/năm)	Khối lượng năm 2024 (kg.năm)	Trạng thái tồn tại	Phân loại
2	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	16 01 06	10	5	4	Rắn	NH
3	Bao bì kim loại cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH, hoặc chứa áp suất chưa bảo đảm rỗng hoặc có lớp lót rắn nguy hại như amiang) thải	18 01 02	50	5	5	Rắn	KS
4	Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	18 01 03	50	-	29	Rắn	KS
5	Bao bì mềm (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	18 01 01	200		161	Rắn	KS
6	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	700	575	38	Rắn	KS
7	Pin, ắc quy chì thải	19 06 01	10	-	-	Rắn	NH
8	Hộp mực in (Loại có thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất mực) thải	08 02 04	10	5	-	Rắn	KS
9	Cặn sơn, sơn và véc ni (loại có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác trong nguyên liệu sản xuất) thải	08 01 01	10	-	3	Rắn/lỏng	KS
10	Chất kết dính và chất bịt kín (loại có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác trong nguyên liệu sản xuất)	08 03 01	10	-	4	Lỏng	KS
Tổng			1.090	600	254		

4.4.2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

❖ Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

✓ Thiết bị lưu chứa

Thu gom, phân loại chất thải rắn sinh hoạt vào các túi nilon đựng rác sau đó chứa trong thùng rác có thể tích khoảng 60 lít.

✓ Kho lưu chứa

Chất thải sinh hoạt được thu gom và phân loại trong thùng chứa, định kỳ 1 tuần/2 lần sẽ được vận chuyển đến bãi rác của địa phương.

❖ Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải công nghiệp thông thường

✓ Thiết bị lưu chứa

Các thùng chứa, bao bì chuyên dụng,... đảm bảo thu gom, lưu giữ toàn bộ chất thải công nghiệp thông thường phát sinh.

✓ Kho lưu chứa

- Chất thải được tập trung tại khu vực trong nhà xưởng.

❖ Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải phải kiểm soát

✓ Thiết bị lưu chứa

Các thùng chứa, bao bì chuyên dụng đảm bảo lưu chứa toàn bộ chất thải nguy hại, chất thải công nghiệp phải kiểm soát.

✓ Kho lưu chứa

- Diện tích kho: 12 m².
- Thiết kế, cấu tạo của kho: Kho chứa có nền xi măng, mái che, tường bao, có gờ, rãnh, rón thu gom chất thải nguy hại dạng lỏng trong trường hợp tràn đổ, có đầy đủ các phương tiện, thiết bị PCCC và có dán nhãn chất thải nguy hại theo quy định.

❖ Yêu cầu chung đối với thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt

- Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu theo quy định tại Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật bảo vệ môi trường.

4.4.3. Các yêu cầu về phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.
- Xây dựng, thực hiện phương án phòng ngừa, ứng phó đối với sự cố rò rỉ hóa chất, tràn dầu và các sự cố khác theo quy định pháp luật.
- Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b, khoản 6, Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2, Điều 108, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

CHƯƠNG V.

KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

5.1. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với nước thải

Kết quả quan trắc nước thải định kỳ năm 2023 và năm 2024 được trình bày trong các bảng sau:

Bảng 5.1. Kết quả quan trắc nước thải năm 2023

ĐỢT QUAN TRẮC	pH	COD (mg/L)	TSS (mg/L)	Nitrit (mg/L)	Nitrat (mg/L)	Sulfate (mg/L)
17/3/2023	6,47	60	26	KPH	<0,06	KPH
10/7/2023	6,5	95	64	KPH	16,2	29,8
13/9/2023	5,87	10	<15	KPH	0,32	3,5
QCVN 40:2011/BTNMT, Cột A	6 – 9	75	50	-	-	-

(Nguồn: Công ty CP DV TV Hải Âu, 2023)

Nhận xét: Từ kết quả phân tích có thể thấy rằng chất lượng nước thải của Công ty trong đợt quan trắc có một số chỉ tiêu vượt giới hạn cho phép của QCVN 40:2011/BTNMT, Cột A – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp. Nước thải sau xử lý bằng bể tự hoại được hợp đồng với đơn vị thu gom xử lý.

5.2. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với khí thải

Kết quả quan trắc khí thải (bụi, khí thải lò sấy) năm 2024 được trình bày trong các bảng sau:

Bảng 5.2. Kết quả quan trắc khí thải 6 tháng đầu năm 2024

ĐỢT QUAN TRẮC	Bụi (PM)	CO	SO ₂	NO ₂
06/8/2024	67,5	573	26,2	13,8
QCVN 19:2009/BTNMT, Cột B	192	960	480	816
Đánh giá	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt

(Nguồn: Công ty TNHH Môi trường Dương Huỳnh, 2024)

Nhận xét: Dựa vào kết quả phân tích các chỉ tiêu phân tích khí thải năm 2024 của Nhà máy đều nằm trong giới hạn cho phép QCVN 19:2009/BTNMT, cột B - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ. Từ đó cho thấy hệ thống xử lý khí thải của Nhà máy hoạt động hiệu quả, ổn định.

5.3. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với chất lượng không khí khu vực sản xuất

Kết quả quan trắc chất lượng không khí khu vực sản xuất định kỳ năm 2023 và năm 2024 được trình bày trong các bảng sau:

Bảng 5.3. Kết quả quan trắc chất lượng không khí khu vực sản xuất năm 2023

Ký hiệu điểm quan trắc	Ký hiệu mẫu	Tiếng ồn (dBA)	Bụi (mg/m ³)	SO ₂ (mg/m ³)	NO ₂ (mg/m ³)	CO (mg/m ³)	H ₂ S (mg/m ³)	NH ₃ (mg/m ³)
17/3/2023								
KK	KK01	65,8	0,23	0,085	0,054	<6	KPH	KPH
	KK02	66,3	0,26	0,075	0,064	<6	KPH	KPH
10/7/2023								
KK	KK01	73,6	0,25	0,098	0,063	<6	KPH	KPH
	KK02	75,2	0,32	0,069	0,074	<6	KPH	KPH
QCVN 03:2019/BYT		-	-	10	10	40	15	25
QCVN 02:2019/BYT		-	8	-	-	-	-	-
QCVN 24:2019/BYT		≤85	-	-	-	-	-	-

(Nguồn: Công ty CP DV TV Hải Âu, 2023)

Bảng 5.4. Kết quả quan trắc chất lượng không khí khu vực sản xuất 6 tháng đầu năm 2024

Điểm quan trắc	Ký hiệu mẫu	Tiếng ồn (dBA)	Bụi (mg/m ³)	SO ₂ (mg/m ³)	NO ₂ (mg/m ³)	CO (mg/m ³)	NH ₃ (mg/m ³)
06/8/2024							
Khu vực băm gỗ	KK01	83,7	0,61	0,33	0,25	4,67	KPH
Khu vực lò sấy	KK02	73,8	0,3	0,24	0,17	5,12	KPH
Khu vực sản xuất viên nén	KK03	78,9	0,42	0,3	0,21	4,88	KPH

Điểm quan trắc	Ký hiệu mẫu	Tiếng ồn (dBA)	Bụi (mg/m ³)	SO ₂ (mg/m ³)	NO ₂ (mg/m ³)	CO (mg/m ³)	NH ₃ (mg/m ³)
06/8/2024							
QCVN 03:2019/BYT	-	-	-	5	5	20	17
QCVN 02:2019/BYT	-	8	-	-	-	-	
QCVN 24:2019/BYT	≤85	-	-	-	-	-	

(Nguồn: Công ty TNHH Môi trường Dương Huỳnh, 2024)

Ghi chú:

- QCVN 03:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về giá trị giới hạn tiếp xúc của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc (thời lượng tiếp xúc với hóa chất 48 giờ làm việc/1 tuần làm việc 6 ngày)
- QCVN 02:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi – Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc.
- QCVN 24:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn – Mức cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc.

Nhận xét:

- **Tiếng ồn:** Qua kết quả quan trắc cho thấy tiếng ồn đo được trong năm 2023, 2024 đều nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 24:2016/BYT: Quy định quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc

- **Nồng độ bụi:** Qua kết quả quan trắc cho thấy nồng độ bụi trong đợt quan trắc đều nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 02:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi – giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép 5 yếu tố hóa học tại nơi làm việc.

- **Nồng độ SO₂, NO₂, CO, NH₃:** Qua kết quả quan trắc cho thấy nồng độ SO₂, NO₂, CO, NH₃ trong đợt quan trắc đều nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 03:2019/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc.

CHƯƠNG VI. CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

6.1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải

Chi tiết kế hoạch vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải đã hoàn thành của dự án được thể hiện trong bảng dưới đây.

Bảng 6.1. Thời gian dự kiến thực hiện vận hành thử nghiệm

TT	Tên hạng mục	Thời gian bắt đầu	Công suất tại thời điểm vận hành thử nghiệm	Công suất dự kiến đạt được khi kết thúc giai đoạn vận hành thử nghiệm
1	Hệ thống xử lý bụi, khí thải số 01	6 tháng kể từ ngày có giấy phép môi trường	60% công suất so với công suất hoạt động chính thức.	90% công suất hoạt động chính thức.
2	Hệ thống xử lý bụi, khí thải số 02		60% công suất so với công suất hoạt động chính thức.	90% công suất hoạt động chính thức.
3	Hệ thống xử lý bụi, khí thải số 03		60% công suất so với công suất hoạt động chính thức.	90% công suất hoạt động chính thức.
4	Hệ thống xử lý bụi, khí thải số 04		60% công suất so với công suất hoạt động chính thức.	90% công suất hoạt động chính thức.
5	Hệ thống xử lý bụi số 05		60% công suất so với công suất hoạt động chính thức.	90% công suất hoạt động chính thức.
6	Hệ thống xử lý bụi số 06		60% công suất so với công suất hoạt động chính thức.	90% công suất hoạt động chính thức.

6.1.1. Kế hoạch quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình, thiết bị xử lý chất thải:

Căn cứ Khoản 5, Điều 21, Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật bảo vệ môi trường, Công ty thuộc đối tượng thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý khí thải ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định hệ thống xử lý khí thải.

Kế hoạch chi tiết về thời gian dự kiến lấy các loại mẫu khí thải trước khi thải ra môi trường được trình bày như sau:

Bảng 6.5. Kế hoạch quan trắc khí thải

TT	Vị trí lấy mẫu	Thông số lấy mẫu	Số mẫu	Tần suất lấy mẫu	Quy chuẩn so sánh
1	Bụi, khí thải tại ống thoát hệ thống xử lý bụi gỗ số 01	Lưu lượng, bụi, CO, NO _x , SO ₂ .	03 mẫu đầu ra sau xử lý trong 3 ngày liên tục	Ít nhất 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành thử nghiệm	QCVN 19:2009/BTNMT, cột B, Kp=0,8, Kv=1,2
2	Bụi, khí thải tại ống thoát hệ thống xử lý bụi số 02	Lưu lượng, bụi, CO, NO _x , SO ₂ .	03 mẫu đầu ra sau xử lý trong 3 ngày liên tục	Ít nhất 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành thử nghiệm	QCVN 19:2009/BTNMT, cột B, Kp=0,8, Kv=1,2
3	Bụi, khí thải tại ống thoát hệ thống xử lý bụi số 03	Lưu lượng, bụi, CO, NO _x , SO ₂ .	03 mẫu đầu ra sau xử lý trong 3 ngày liên tục	Ít nhất 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành thử nghiệm	QCVN 19:2009/BTNMT, cột B, Kp=0,8, Kv=1,2
4	Bụi, khí thải tại ống thoát hệ thống xử lý bụi số 04	Lưu lượng, bụi, CO, NO _x , SO ₂ .	03 mẫu đầu ra sau xử lý trong 3 ngày liên tục	Ít nhất 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành thử nghiệm	QCVN 19:2009/BTNMT, cột B, Kp=0,8, Kv=1,2
5	Bụi tại ống thoát hệ thống xử lý bụi số 05	Lưu lượng, bụi.	03 mẫu đầu ra sau xử lý trong 3 ngày liên tục	Ít nhất 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành thử nghiệm	QCVN 19:2009/BTNMT, cột B, Kp=0,8, Kv=1,2
6	Bụi tại ống thoát hệ thống xử lý bụi số 06	Lưu lượng, bụi	03 mẫu đầu ra sau xử lý trong 3 ngày liên tục	Ít nhất 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành thử nghiệm	QCVN 19:2009/BTNMT, cột B, Kp=0,8, Kv=1,2

6.1.2. Tổ chức có đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường dự kiến phối hợp để thực hiện.

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, công ty sẽ thuê đơn vị quan trắc có chức năng tiến hành lấy mẫu, phân tích. Công ty dự kiến 02 đơn vị sau (Tùy vào tình hình thực tế đơn vị quan trắc có thể thay đổi):

a. Tên đơn vị: Công ty CP DV TV Môi trường Hải Âu:

– Địa chỉ: số 3 Tân Thới Nhất 20, Khu Phố 4, Phường Tân Thới Nhất, Quận 12, Tp HCM.

– Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động quan trắc môi trường số hiệu VIMCERTS 117 theo Quyết định số 468/QĐ-BTNMT ngày 11/03/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường.

– Chứng chỉ công nhận phòng thí nghiệm mã số VLAT-1.0444 theo Quyết định số 203/QĐ-ASOC ngày 20/12/2021 của Văn phòng công nhận năng lực đánh giá sự phù hợp về tiêu chuẩn chất lượng.

b. Tên đơn vị: Công ty TNHH Khoa học Công nghệ và phân tích môi trường Phương Nam:

– Địa chỉ: 1358/21/5G Quang Trung, P.14, Quận Gò Vấp, Tp. Hồ Chí Minh.

– Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động quan trắc môi trường số hiệu VIMCERTS 039 theo Quyết định số 308/QĐ-BTNMT ngày 22/02/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường.

– Chứng chỉ công nhận phòng thí nghiệm mã số VILAS 682 theo Quyết định số 93.2020/QĐ-VPCNCL ngày 13/02/2020 của Văn phòng công nhận chất lượng phòng thí nghiệm của Công ty TNHH Khoa học Công nghệ và phân tích môi trường Phương Nam.

/ - s t r o n

6.2. Chương trình quan trắc chất thải định kỳ theo quy định của pháp luật

a. Giám sát không khí môi trường lao động

- Vị trí giám sát: 01 điểm tại khu vực băm gỗ
01 điểm tại khu vực lò sấy
01 điểm tại khu vực nén viên
- Chỉ tiêu giám sát: Nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió, Tiếng ồn, bụi, CO, NO₂, SO₂.
- Tần suất giám sát: 06 tháng/lần.
- Tiêu chuẩn, quy chuẩn so sánh: QCVN 24:2016/BYT, QCVN 02:2019/BYT, QCVN 03:2019/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia - Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc.

b. Giám sát môi trường nước thải

- Vị trí giám sát: 01 điểm tại gổ ga tập trung nước thải.
- Chỉ tiêu giám sát: pH, BOD₅, COD, TSS, tổng N, tổng P, Tổng Coliform, dầu mỡ tổng.
- Tần suất giám sát: 06 tháng/lần
- Tiêu chuẩn so sánh: Theo QCVN 40:2011/BTNMT, cột B – Quy chuẩn kỹ thuật về nước thải công nghiệp.

c. Giám sát chất lượng khí thải

- Vị trí giám sát, tiêu chuẩn so sánh:
 - + 04 vị trí tại ống thải của hệ thống xử lý bụi, khí thải lò sấy số 01,02,03,04 (Thông số: lưu lượng, bụi tổng, NO_x, CO, SO₂); Tiêu chuẩn so sánh: QCVN 19:2009/BTNMT cột B với K_p=0,8, K_v=1,2.
 - + 02 vị trí tại ống thải của Hệ thống xử lý bụi 05,06 (Thông số: lưu lượng, bụi tổng); Tiêu chuẩn so sánh: QCVN 19:2009/BTNMT cột B với K_p=0,8, K_v=1,2.
- Tần suất giám sát: 06 tháng/lần.
- Tiêu chuẩn, quy chuẩn so sánh: QCVN 19:2009/BTNMT, cột B (K_v=1,2, K_p=0,8).

d. Giám sát chất thải rắn

- Thường xuyên theo dõi, giám sát tổng lượng thải rắn phát sinh; giám sát lượng CTRNH tại nơi lưu giữ tạm thời.
- Tần suất giám sát: 06 tháng/lần.
- Quy định áp dụng: Luật số 72/2020/QH14, nghị định số 08/2022/NĐ-CP, thông tư số 02/2022/TT-BTNMT.

3. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hằng năm.

Kinh phí để thực hiện chương trình giám sát môi trường của Nhà máy trong mỗi đợt khoảng 100.000.000 VNĐ.

CHƯƠNG VII. KẾT QUẢ KIỂM TRA, THANH TRA VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI CƠ SỞ

Trong năm 2024, cơ sở có 01 đợt thanh kiểm tra về môi trường của Sở Tài nguyên và Môi trường, cụ thể như sau:

Năm 2024:

Việc chấp hành pháp luật về bảo vệ môi trường:

- Có Báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án Nhà máy sản xuất viên nén chất đốt và phải gỗ, công suất 48.000 tấn sản phẩm/năm tại ấp Suối Đồi, xã Tân Hưng, huyện Đồng Phú được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 1221/QĐ-UBND ngày 11/6/2014.

- Có lập báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ; Kế hoạch ứng phó phòng ngừa sự cố môi trường; hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, xử lý chất thải nguy hại; thực hiện việc quản lý chất thải nguy hại theo quy định.

- Đang triển khai thực hiện thủ tục xin cấp Giấy phép môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 (đã hợp đồng với đơn vị tư vấn để thực hiện theo Hợp đồng kinh tế số 326.24/HĐKT-VT ngày 09/9/2024).

- Xây dựng các công trình bảo vệ môi trường theo Báo cáo đánh giá tác động môi trường. Tại thời điểm thanh tra cho thấy, hoạt động của Công ty không phát sinh nước thải sản xuất (do Công ty không hoạt động công đoạn ngâm tẩm), nước thải sinh hoạt phát sinh được thu gom vào bể tự hoại để xử lý. Đồng thời, do tại thời điểm thanh tra lò hơi không hoạt động nên Đoàn thanh tra không tiến hành thu mẫu môi trường (mẫu khí thải). Tuy nhiên, qua ghi nhận kết quả phân tích mẫu (trong Báo cáo công tác bảo vệ môi trường năm 2023 và quý I, II năm 2024) cho thấy các thông số môi trường trong mẫu khí thải đều đạt cột B, QCVN 19:2009/BTNMT.

Việc chấp hành pháp luật về đất đai:

- Dự án “Nhà máy chế biến viên nén chất đốt và phải gỗ” của Công ty Minh Nhật Minh được thực hiện trên diện tích 54.189,5m, được Sở Tài nguyên và Môi trường cấp GCNQSD đất số BI201473 (số vào sổ CT16225) ngày 11/6/2019; mục đích sử dụng: đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; hình thức cho thuê đất: Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất.

- Hiện trạng sử dụng đất: Dự án được xây dựng trên phần đất được Nhà nước cho thuê và cấp GCNQSD đất. Đơn vị đã sử dụng đất đúng mục đích theo quy định.

-Việc thực hiện nghĩa vụ tài chính về đất đai: Công ty CP Minh Nhật Minh đã thực hiện nghĩa vụ tài chính về đất đai (nộp tiền sử dụng đất và tiền thuê đất theo quy định).

- Việc chấp hành pháp luật tài nguyên nước: Công ty Minh Nhật Minh thực hiện việc đăng ký hoạt động khai thác đối với 01 giếng khoan để khai thác phục vụ cho sinh hoạt và sản xuất tại nhà máy theo quy định.

Biên bản thanh kiểm tra năm 2024 được đính kèm trong phần phụ lục báo cáo.

CHƯƠNG IV. CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ

Chúng tôi xin cam kết về tính chính xác, trung thực của các thông tin, số liệu, tài liệu trong hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường. Nếu có gì sai phạm, chúng tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

Chúng tôi cam kết thực hiện đầy đủ chương trình quản lý môi trường bao gồm các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật môi trường mà cơ sở bắt buộc phải áp dụng; Tuân thủ các quy định chung về bảo vệ môi trường, cam kết cụ thể như sau:

- Công ty đảm bảo bụi trước khi xả thải đạt QCVN 19:2009/BTNMT cột B với $K_p = 0,8$ và $K_v = 1,2$ - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ trước khi xả thải ra môi trường.
- Chất thải sinh hoạt, chất thải công nghiệp và chất thải nguy hại phát sinh tại nhà máy được phân loại, thu gom và xử lý đúng theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính Phủ và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về Quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.
- Chất thải rắn thông thường, chất thải rắn sinh hoạt, chất thải nguy hại phải được quản lý theo đúng quy định tại Luật Bảo vệ môi trường năm 2020; Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và các quy định của pháp luật hiện hành.
- Đảm bảo an toàn lao động, phòng chống cháy nổ và các sự cố, rủi ro môi trường;
- Thực hiện đầy đủ những quy định của pháp luật về sử dụng hợp lý, tiết kiệm tài nguyên và bảo vệ môi trường;
- Phối hợp chặt chẽ với chính quyền địa phương trong việc kiểm tra, giám sát môi trường theo các quy định hiện hành.
- Cam kết thực hiện chương trình quản lý, giám sát chất thải đảm bảo đúng quy định pháp luật môi trường.
- Cam kết khắc phục ô nhiễm môi trường trong trường hợp xảy ra các sự cố, rủi ro môi trường do hoạt động của cơ sở.
- Công ty cam kết sẽ tiến hành vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải theo đúng pháp luật về bảo vệ môi trường.

- Cam kết thực hiện các phương án phòng ngừa và ứng phó rủi ro đối với hệ thống thu gom và xử lý nước thải, khí thải trong giai đoạn vận hành.

PHỤ LỤC BÁO CÁO

- 1. HỒ SƠ PHÁP LÝ CỦA DỰ ÁN**
- 2. BẢN VẼ**

**GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP
CÔNG TY CỔ PHẦN**

Mã số doanh nghiệp: 3801067107

Đăng ký lần đầu: ngày 03 tháng 01 năm 2014

Đăng ký thay đổi lần thứ: 9, ngày 19 tháng 10 năm 2022

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ MINH NHẬT
MINH

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: MINH NHAT MINH INVESTMENT JOINT
STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: MINH NHAT MINH INCO JSC

2. Địa chỉ trụ sở chính

Ấp Suối Đồi, Xã Tân Hưng, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam

Điện thoại: 0271.3502516

Fax:

Email:

Website:

3. Vốn điều lệ

Vốn điều lệ: 50.000.000.000 đồng.

Bằng chữ: Năm mươi tỷ đồng

Mệnh giá cổ phần: 100.000 đồng

Tổng số cổ phần: 500.000

4. Người đại diện theo pháp luật của công ty

* Họ và tên: HỒ MINH TÚ

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 11/06/1978

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

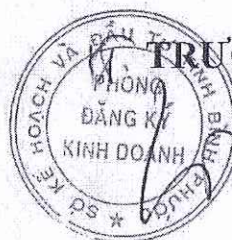
Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 040078000791

Ngày cấp: 25/04/2019

Nơi cấp: Cục trưởng cục cảnh sát quản lý hành
chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: 32 Phan Đình Phùng, Phường 02, Quận Phú Nhuận, Thành phố
Hồ Chí Minh, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: 32 Phan Đình Phùng, Phường 02, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ
Chí Minh, Việt Nam



TRƯỞNG PHÒNG

PHÓ TRƯỞNG PHÒNG
Trịnh Ngọc Linh

Số:



13484/22

GIẤY XÁC NHẬN

Về việc thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp

Phòng Đăng ký kinh doanh: *Tỉnh Bình Phước*

Địa chỉ trụ sở: *Trung tâm phục vụ Hành Chính Công tỉnh Bình Phước, Số 727 quốc lộ 14, Phường Tân Bình, Thành phố Đồng Xoài, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam*

Điện thoại: 0271.6254888 (218-220-221) Fax:

Email: *dkkdbinhphuoc@gmail.com* Website:

Xác nhận:

Tên doanh nghiệp: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ MINH NHẬT MINH

Mã số doanh nghiệp/Mã số thuế: 3801067107

Đã thông báo thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp đến Phòng Đăng ký kinh doanh.

Thông tin của doanh nghiệp đã được cập nhật vào Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp như sau:

Thông tin đăng kí thuế:

STT	Các chỉ tiêu thông tin đăng ký thuế
1	Thông tin về Giám đốc (Tổng giám đốc): Họ và tên Giám đốc (Tổng giám đốc): HỒ MINH TÚ Điện thoại: 0914932095
2	Thông tin về Kế toán trưởng/Phụ trách kế toán: Họ và tên Kế toán trưởng/Phụ trách kế toán: TÔNG THỊ THÙY LINH Điện thoại: 0902990109
3	Địa chỉ nhận thông báo thuế: <i>Ấp Suối Đồi, Xã Tân Hưng, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam</i> Điện thoại: 0271.3502516 Fax: Email:
4	Hình thức hạch toán: <i>Hạch toán độc lập</i>
5	Năm tài chính: Áp dụng từ ngày 1/1 đến ngày 31/12
6	Tổng số lao động: 10

7	Phương pháp tính thuế GTGT: <i>Khấu trừ</i>
8	Có báo cáo tài chính hợp nhất: <i>Không</i>
9	Doanh nghiệp có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại đảo và xã, phường, thị trấn biên giới; xã, phường, thị trấn ven biển; khu vực khác có ảnh hưởng đến quốc phòng, an ninh: <i>Không</i>

Nơi nhận:

-CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ MINH
NHẬT MINH. Địa chỉ: Ấp Suối Đồi, Xã
Tân Hưng, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình
Phước, Việt Nam

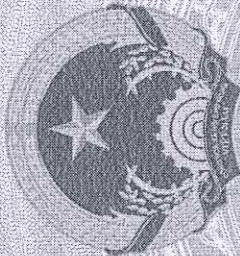
.....;

- Lưu: Lương Thị Trường An. *for*



TRƯỞNG PHÒNG

PHÓ TRƯỞNG PHÒNG
Trịnh Ngọc Linh



GIẤY CHỨNG NHẬN

QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT

QUYỀN SỞ HỮU NHÀ Ở VÀ TÀI SẢN KHÁC GẮN LIỀN VỚI ĐẤT

- I. Người sử dụng đất, chủ sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất
- Công ty Cổ phần Dầu tư Minh Phát
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3801067107 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp đổi lần thứ 3 ngày 20/6/2016.
- Địa chỉ trụ sở chính: ấp Suối Đồi, xã Tân Hưng, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước.

BI 201473

IV. Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận

Xác nhận của cơ quan
có thẩm quyền

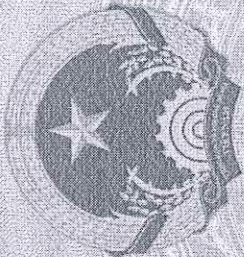
Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý

Người theo Trung tá Xung số 28121

Người được cấp Giấy chứng nhận không được sửa chữa, tẩy xóa hoặc bổ sung bất kỳ nội dung nào trong Giấy chứng nhận; khi bị mất hoặc hư hỏng Giấy chứng nhận phải khai báo ngay với cơ quan cấp Giấy



7 0 2 2 3 7 5 1 9 0 1 0 1 2 1



GIẤY CHỨNG NHẬN

QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT

QUYỀN SỞ HỮU NHÀ Ở VÀ TÀI SẢN KHÁC GẮN LIỀN VỚI ĐẤT

I. Người sử dụng đất, chủ sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

Công ty Cổ phần Đầu tư Minh Nhật Minh

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3801067107 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp đổi lần thứ 6 ngày 19/3/2021.
- Địa chỉ trụ sở chính: ấp Suối Đồi, xã Tân Hưng, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước.

DB 917772

Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận	
Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền

Người được cấp Giấy chứng nhận không được sửa chữa, tẩy xóa hoặc bổ sung bất kỳ nội dung nào trong Giấy chứng nhận; khi bị mất hoặc hư hỏng Giấy chứng nhận phải khai báo ngay với cơ quan cấp Giấy.



7 0 2 5 3 7 5 2 1 0 3 8 3 7 6

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH PHƯỚC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 818/UBND-KTTH

Bình Phước, ngày 21 tháng 3 năm 2014

V/v chấp thuận chủ trương cho
triển khai dự án đầu tư nhà máy
sản xuất viên nén chất đốt và phôi gỗ.

Kính gửi:

- Các sở: KH và ĐT, NN và PTNT, XD, TN và MT;
- UBND huyện Đồng Phú;
- Công ty Cổ phần Đầu tư Minh Phát.

Xét đề nghị của Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Công văn số 230/SKHĐT-KTĐN ngày 13/3/2014 về việc đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư dự án nhà máy sản xuất viên nén chất đốt và phôi gỗ của Công ty Cổ phần Đầu tư Minh Phát,

Chủ tịch UBND tỉnh có ý kiến như sau:

1. Chấp thuận cho Công ty Cổ phần Đầu tư Minh Phát triển khai dự án đầu tư nhà máy sản xuất viên nén chất đốt và phôi gỗ trên diện tích đất khoảng 6,6 ha tại xã Tân Hưng, huyện Đồng Phú; công suất 48.000 tấn/năm; nguồn gốc đất thuộc quyền sử dụng của ông Nguyễn Kim Tùng và bà Lê Thị Thắng được UBND huyện Đồng Phú cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH00186 ngày 11/7/2013 và CH00187 ngày 11/7/2013 với điều kiện:

- Trong thời gian 12 tháng, kể từ ngày được UBND tỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư, Công ty Cổ phần Đầu tư Minh Phát phải hoàn thành các bước chuẩn bị đầu tư và khởi công xây dựng công trình.

- Sau thời hạn nêu trên, Công ty Cổ phần Đầu tư Minh Phát chưa hoàn thành các bước chuẩn bị đầu tư, khởi công xây dựng công trình thì chủ trương đầu tư xem như hết hiệu lực và chủ đầu tư phải tự chịu trách nhiệm hoàn toàn về mọi chi phí đã bỏ ra.

2. Giao Sở Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn Công ty Cổ phần Đầu tư Minh Phát triển khai, thực hiện các bước tiếp theo đúng quy định hiện hành; báo cáo, tham mưu UBND tỉnh xem xét, chỉ đạo xử lý khó khăn vướng mắc (nếu có)./.

CHUNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH

Chứng thực..... Ngày..... tháng..... năm.....

Nơi nhận:

- CT, PCT;
- Như trên;
- LĐVP, Phòng KTTH, KTN;
- Lưu VT(H).



Nguyễn Đại Đồng

Phạm Văn Tòng

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐẦU TƯ

Số: 44.1031.000251

Chứng nhận lần đầu ngày: 03 / 4 /2014

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Đầu tư ngày 29/11/2005;

Căn cứ Luật Doanh nghiệp ngày 29/11/2005;

Căn cứ Nghị định số 142/2005/NĐ-CP ngày 14/11/2005; Nghị định số 121/2010/NĐ-CP ngày 30/12/2010 của Chính phủ về sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 142/2005/NĐ-CP ngày 14/11/2005 của Chính phủ về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Nghị định số 108/2006/NĐ-CP ngày 22/9/2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư;

Căn cứ Nghị định số 124/2008/NĐ-CP ngày 11/12/2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 87/2010/NĐ-CP ngày 13/8/2010 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thuế xuất khẩu, Thuế nhập khẩu;

Căn cứ Quyết định số 40/2013/QĐ-UBND ngày 09/10/2013 của UBND tỉnh Bình Phước quy định về chính sách khuyến khích và ưu đãi đầu tư trên địa bàn tỉnh Bình Phước;

Xét đề Bản đăng ký đề nghị cấp Giấy chứng nhận đầu tư ngày 25/3/2014 của Công ty Cổ phần Đầu tư Minh Phát và hồ sơ đính kèm; ý kiến của Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Tờ trình số 301/TTr-SKHĐT ngày 26/03/2014,

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Chứng nhận nhà đầu tư: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ MINH PHÁT.

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3801067107 do Phòng Đăng ký Kinh doanh – Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp lần đầu ngày 03/01/2014.

- Địa chỉ trụ sở chính: Ấp Phước Tân, xã Tân Phước, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước.

Đại diện theo pháp luật: Bà NGUYỄN THỊ THÌN; Giới tính: Nữ; Sinh ngày 02/10/1964; Dân tộc: Kinh; Quốc tịch: Việt Nam; CMND số 024640314 do Công an thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 01/06/2007.

- Chỗ ở hiện nay: Số 324 Tân Sơn Nhì, phường Tân Sơn Nhì, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh.

- Chức danh: Giám đốc.

Được thực hiện dự án đầu tư với nội dung sau:

Điều 1. Tên dự án đầu tư: NHÀ MÁY SẢN XUẤT VIÊN NÉN CHẤT ĐÓT VÀ PHÔI GỖ.

Điều 2. Mục tiêu và quy mô của dự án:

1. **Mục tiêu:** Sản xuất và cung ứng ra thị trường viên gỗ nén và tận dụng gỗ phế thải làm phôi gỗ.

2. **Quy mô dự án:** 48.000 tấn sản phẩm/năm.

Điều 3. Địa điểm, diện tích đất thực hiện dự án:

1. **Địa điểm:** Ấp suối Đồi, xã Tân Hưng, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước.

2. **Diện tích:** 6,6 ha.

3. **Nguồn gốc đất sử dụng:** Nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất của ông Nguyễn Kim Tùng và bà Lê Thị Thắng.

Điều 4. Vốn đầu tư thực hiện dự án:

1. **Tổng vốn đầu tư:** 50.000.000.000 đồng (Năm mươi tỷ đồng).

2. **Nguồn vốn thực hiện dự án:**

- Vốn góp của doanh nghiệp: 20.000.000.000 đồng (Hai mươi tỷ đồng).

- Vốn vay của các tổ chức tín dụng: 30.000.000.000 đồng (Ba mươi tỷ đồng).

Điều 5. Thời gian hoạt động dự án: 50 năm kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đầu tư.

Điều 6. Tiến độ thực hiện dự án:

- Từ tháng 03/2014 – 05/2014: Hoàn chỉnh dự án về thủ tục pháp lý và giải phóng mặt bằng.

- Từ tháng 06/2014 – 09/2014: Tiến hành xây dựng cơ bản.
- Từ tháng 10/2014 – 12/2014: Lắp đặt thiết bị.
- Từ tháng 12/2014 trở đi: Hoạt động chính thức.

Điều 7. Các ưu đãi đối với dự án đầu tư:

1. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp: Được hưởng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp và miễn, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định tại Nghị định số 124/2008/NĐ-CP ngày 11/12/2008 của Chính phủ.

2. Thuế xuất, nhập khẩu: Được miễn Thuế xuất khẩu, Thuế nhập khẩu theo quy định tại Nghị định số 87/2010/NĐ-CP ngày 13/8/2010 của Chính phủ.

3. Tiền thuê đất, tiền sử dụng đất: Được miễn tiền thuê đất, tiền sử dụng đất theo quy định của Chính phủ và quy định của UBND tỉnh Bình Phước tại Quyết định số 40/2013/QĐ-UBND ngày 09/10/2013.

Điều 8. Một số quy định khác:

1. Việc chuyển nhượng dự án đầu tư, chuyển đổi Chủ đầu tư thực hiện dự án phải được sự chấp thuận của cơ quan quản lý đầu tư tỉnh Bình Phước.

2. Dự án sẽ chấm dứt hoạt động trước thời hạn, bị thu hồi Giấy chứng nhận đầu tư nếu vi phạm vào những quy định của Luật Đầu tư (Cụ thể: Được quy định tại Điều 65 của Luật Đầu tư; Điều 68 của Nghị định số 108/2006/NĐ-CP ngày 22/9/2006 của Chính phủ).

Điều 9. Giấy chứng nhận đầu tư này được lập thành 02 (hai) bản gốc, 01 (một) bản cấp cho Công ty Cổ phần Đầu tư Minh Phát và 01 (một) bản được lưu tại UBND tỉnh./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
CHỦ TỊCH**

Nơi nhận:

- Chủ tịch, Phó Chủ tịch;
- Như Điều 9;
- Sở KH&ĐT (10 bản);
- Các Sở: TN&MT, NN&PTNT;
- Cục Thuế tỉnh;
- UBND huyện Đồng Phú;
- LĐVP, Phòng: KTTH, KTN;
- Lưu: VT, (Quế-31.3).



Nguyễn Văn Trâm

QUYẾT ĐỊNH CHỦ TRƯỞNG ĐẦU TƯ
(Điều chỉnh từ Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư)

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đầu tư ngày 26/11/2014;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Nghị định số 118/2015/NĐ-CP ngày 12/11/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư;

Căn cứ Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01/09/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thuế xuất khẩu, Thuế nhập khẩu;

Căn cứ Thông tư số 16/2015/TT-BKHĐT ngày 18/11/2015 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định biểu mẫu thực hiện thủ tục đầu tư và báo cáo hoạt động đầu tư tại Việt Nam;

Căn cứ Nghị quyết số 02/2020/NQ-HĐND ngày 13/7/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành quy định về chính sách khuyến khích, ưu đãi và hỗ trợ đầu tư trên địa bàn tỉnh;

Theo đề nghị của Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Báo cáo thẩm định số 1476/BC-SKHĐT-ĐKKD ngày 24/8/2020 về Quyết định chủ trương đầu tư dự án nhà máy sản xuất viên nén chất đốt và phôi gỗ do Công ty Cổ phần Đầu tư Minh Phát làm chủ đầu tư (Điều chỉnh từ Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư); văn bản đề nghị thực hiện dự án đầu tư và hồ sơ kèm theo ngày 15/7/2020 của Công ty Cổ phần Đầu tư Minh Phát;

QUYẾT ĐỊNH:

Chấp thuận nhà đầu tư:



Công ty Cổ phần Đầu tư Minh Phát - Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3801067107 do Phòng Đăng ký kinh doanh – Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp ngày 03 tháng 01 năm 2014, đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 01 tháng 6 năm 2020; địa chỉ trụ sở chính: Ấp Suối Đồi, xã Tân Hưng, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước.

Người đại diện theo pháp luật: Bà Nguyễn Thị Hải; sinh ngày 20 tháng 5 năm 1980; dân tộc Kinh; quốc tịch Việt Nam; chứng minh nhân dân số 171871012 do Công an tỉnh Thanh Hóa cấp ngày 13 tháng 8 năm 2013; địa chỉ đăng ký thường trú: Thôn Quyết, xã Đông Lĩnh, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa; chỗ ở hiện nay: F11/26S1 ấp 6A, xã Vĩnh Lộc A, huyện Bình Chánh, thành phố Hồ Chí Minh; chức danh: Giám đốc.

Thực hiện dự án đầu tư với các nội dung sau:

Điều 1. Nội dung dự án đầu tư

- 1. Tên dự án đầu tư:** Nhà máy sản xuất viên nén chất đốt và phối gỗ..
- 2. Mục tiêu:** Sản xuất và cung ứng ra thị trường viên gỗ nén và tận dụng gỗ phế thải làm phối gỗ.
- 3. Quy mô đầu tư:** 90.000 tấn sản phẩm/năm.
- 4. Địa điểm thực hiện dự án:** Ấp Suối Đồi, xã Tân Hưng, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước.
- 5. Diện tích, nguồn gốc đất sử dụng:**
 - Diện tích: Khoảng 10,79 ha.
 - Nguồn gốc đất: Thuộc quyền sử dụng của Công ty Cổ phần Đầu tư Minh Phát được Sở Tài nguyên và Môi trường cấp Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CT 16225 cấp ngày 11/06/2019 và thuộc quyền sử dụng của Bà Nguyễn Thy Phương tại Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CS 02382/Tân Hưng cấp ngày 13/7/2020. Công ty Cổ phần Đầu tư Minh Phát thỏa thuận nhận chuyển nhượng lại tài sản trên đất của bà Nguyễn Thy Phương để thuê đất nhà nước thực hiện dự án.
- 6. Tổng vốn đầu tư của dự án:** 70.000.000.000 đồng (*Bảy mươi tỷ đồng*). Trong đó:
 - Vốn góp của doanh nghiệp: 40.000.000.000 đồng (*Bốn mươi tỷ đồng*).
 - Vốn vay của các tổ chức tín dụng: 30.000.000.000 đồng (*Ba mươi tỷ đồng*).
- 7. Thời hạn hoạt động của dự án:** 50 (năm mươi) năm, kể từ ngày được cấp Quyết định chủ trương đầu tư.
- 8. Tiến độ thực hiện dự án:**

*** Giai đoạn 1:** Đã hoàn thành và đi vào hoạt động chính thức:

- Từ tháng 3/2014 – 5/2014: Hoàn chỉnh dự án về thủ tục pháp lý và giải phóng mặt bằng.
- Từ tháng 6/2014 – 9/2014: Tiến hành xây dựng cơ bản.
- Từ tháng 10/2014 – 12/2014: Lắp đặt thiết bị.
- Từ tháng 12/2014: Hoạt động chính thức

*** Giai đoạn 2:** Mở rộng quy mô dự án:

- Từ tháng 7/2020 – 10/2020: Hoàn chỉnh dự án về thủ tục pháp lý và giải phóng mặt bằng đối với diện tích mở rộng.
- Từ tháng 11/2020 – 2/2021: Tiến hành xây dựng cơ bản.
- Từ tháng 2/2021 – 4/2021: Lắp đặt thiết bị.
- Từ tháng 5/2021: Hoạt động chính thức toàn bộ nhà xưởng mở rộng.

Điều 2. Các ưu đãi, hỗ trợ đầu tư

1. Ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp: Được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định tại Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp và các văn bản hướng dẫn thi hành.

2. Ưu đãi về thuế nhập khẩu: Được miễn, giảm thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu theo quy định tại Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu năm 2016 và các văn bản pháp luật hướng dẫn thi hành.

3. Ưu đãi về miễn, giảm tiền thuê đất, giao đất và các ưu đãi khác: Được miễn, giảm tiền thuê đất, tiền sử dụng đất và được hưởng các ưu đãi đầu tư khác theo quy định của Chính phủ và tỉnh Bình Phước.

Điều 3. Các điều kiện đối với nhà đầu tư thực hiện dự án

1. Việc điều chỉnh dự án đầu tư thực hiện theo quy định tại Điều 40 Luật Đầu tư và quy định pháp luật có liên quan.

2. Việc chuyển nhượng dự án đầu tư, chuyển đổi chủ đầu tư thực hiện theo quy định tại Điều 45 Luật Đầu tư và quy định pháp luật có liên quan.

3. Việc giãn tiến độ đầu tư; tạm ngừng, ngừng hoạt động dự án thực hiện theo Điều 46, 47 Luật Đầu tư và quy định pháp luật có liên quan.

4. Dự án sẽ chấm dứt hoạt động trước thời hạn, bị thu hồi Quyết định chủ trương đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư theo quy định tại Điều 48 Luật Đầu tư và quy định pháp luật có liên quan.

5. Công ty Cổ phần Đầu tư Minh Phát là chủ đầu tư có trách nhiệm:

- Sử dụng nguyên liệu hợp pháp, có nguồn gốc rõ ràng; tuân thủ quy định về hồ sơ lâm sản hợp pháp và kiểm tra nguồn gốc lâm sản; chấp hành sự quản lý, kiểm tra, thanh tra của cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong quá trình sản xuất.

- Hoàn thành các thủ tục về đất đai, môi trường, xây dựng trước khi đưa phần diện tích mở rộng đi vào hoạt động kinh doanh.

- Thực hiện ký quỹ bảo đảm thực hiện dự án đầu tư theo quy định tại Công văn số 1006/UBND-TH ngày 18/4/2019 của UBND tỉnh và quy định của Luật Đầu tư.

- Thực hiện các báo cáo định kỳ hằng tháng, quý, năm và gửi về Sở Kế hoạch và Đầu tư theo quy định tại Điều 53, Nghị định số 118/2015/NĐ-CP ngày 12/11/2015 của Chính phủ. Biểu mẫu báo cáo thực hiện theo quy định tại Phụ lục III, Thông tư số 16/2015/TT-BKHĐT ngày 18/11/2015 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

Điều 4. Trách nhiệm của các đơn vị liên quan

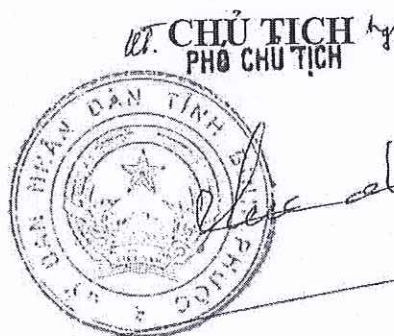
1. UBND huyện Đồng Phú tổng hợp, bổ sung khu đất thực hiện dự án vào Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 hoặc năm 2021 của huyện.

2. Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Xây dựng, Sở Công Thương, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, UBND huyện Đồng Phú theo chức năng nhiệm vụ hướng dẫn Nhà đầu tư thực hiện các thủ tục tiếp theo đúng quy định.

Điều 5. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và được lập thành 03 (Ba) bản. Nhà đầu tư được cấp một bản. Một bản gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư và một bản được lưu tại UBND tỉnh./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4, 5;
- Chủ tịch, PCT UBND tỉnh;
- LĐVP, TTPVHCC, Phòng: TH;
- Lưu: VT (M.Anh).



Trần Văn Mi

Số: 235 /QĐ-UBND

CHẤP THUẬN CHỦ TRƯỞNG ĐẦU TƯ

(Chứng nhận lần đầu: ngày 03 tháng 9 năm 2020)

(Chứng nhận thay đổi lần thứ 1: ngày 26 tháng 01 năm 2021)

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đầu tư ngày 17/6/2020;

Căn cứ Công văn số 8909/BKHĐT-PC ngày 31/12/2020 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc triển khai thi hành Luật Đầu tư;

Căn cứ Nghị quyết số 02/2020/NQ-HĐND ngày 13/7/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành quy định về chính sách khuyến khích và ưu đãi đầu tư trên địa bàn tỉnh Bình Phước;

Theo đề nghị của Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Báo cáo thẩm định số 89/BC-SKHĐT-ĐKKD ngày 15/01/2021; kèm theo văn bản đề nghị điều chỉnh lần 01 dự án đầu tư và các hồ sơ kèm theo nộp ngày 31/12/2020 của Công ty Cổ phần Đầu tư Minh Nhật Minh.



CHẤP THUẬN

- 1. Tên dự án đầu tư:** Nhà máy sản xuất viên nén chất đốt và phối gỗ.
- 2. Mục tiêu dự án:** Sản xuất và cung ứng ra thị trường viên gỗ nén và tận dụng gỗ phế thải làm phối gỗ.
- 3. Địa điểm thực hiện dự án:** Ấp Suối Đôi, xã Tân Hưng, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước.
- 4. Quy mô dự án:**
 - a) Quy mô: 70.000 tấn sản phẩm/năm.
 - b) Diện tích, nguồn gốc đất:
 - Diện tích khu đất: Khoảng 10,79 ha.
 - Nguồn gốc đất: Thuộc quyền sử dụng của Công ty Cổ phần Đầu tư Minh Phát tại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CT 16225 do Sở Tài nguyên và Môi trường cấp ngày 11/06/2019 và thuộc quyền sử dụng của bà Nguyễn Thy Phương tại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số

CS 02382/Tân Hưng do Sở Tài nguyên và Môi trường cấp ngày 13/7/2020. Công ty Cổ phần Đầu tư Minh Phát thỏa thuận nhận chuyển nhượng lại tài sản trên đất của bà Nguyễn Thy Phương để thuê đất Nhà nước thực hiện dự án.

5. Tiến độ thực hiện dự án

a) Tiến độ góp vốn: Nhà đầu tư góp đủ 30.000.000.000 đồng trong vòng 90 ngày kể từ ngày có văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư.

b) Tiến độ thực hiện dự án:

* Giai đoạn 1: Đã hoàn thành và đi vào hoạt động chính thức:

- Từ tháng 3/2014 - 5/2014: Hoàn chỉnh dự án về thủ tục pháp lý và giải phóng mặt bằng.

- Từ tháng 6/2014 - 9/2014: Tiến hành xây dựng cơ bản.

- Từ tháng 10/2014 - 12/2014: Lắp đặt thiết bị.

- Từ tháng 12/2014: Hoạt động chính thức

* Giai đoạn 2: Mở rộng quy mô dự án:

- Từ tháng 7/2020 - 12/2021: Hoàn chỉnh dự án về thủ tục pháp lý và giải phóng mặt bằng đối với diện tích mở rộng.

- Từ tháng 01/2022 - 01/2023: Tiến hành xây dựng cơ bản.

- Từ tháng 02/2023: Hoạt động chính thức toàn bộ nhà xưởng mở rộng.

6. Thời hạn thực hiện dự án: 50 năm, kể từ ngày 03/9/2020 (ngày được cấp quyết định chủ trương đầu tư).

7. Nhà đầu tư thực hiện dự án

a) Nhà đầu tư

Công ty Cổ phần Đầu tư Minh Nhật Minh - Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3801067107 do Phòng Đăng ký kinh doanh, Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp ngày 03/01/2014, cấp thay đổi lần thứ 5 ngày 13/11/2020 (đổi tên từ Công ty Cổ phần Đầu tư Minh Phát); địa chỉ trụ sở chính: Ấp Suối Đồi, xã Tân Hưng, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước.

Người đại diện theo pháp luật: Bà Nguyễn Thị Hải; sinh ngày 20/5/1980; dân tộc Kinh; quốc tịch Việt Nam; chứng minh nhân dân số 171871012 do Công an tỉnh Thanh Hóa cấp ngày 13/8/2013; địa chỉ đăng ký thường trú: Thôn Quyết, xã Đông Lĩnh, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa; chỗ ở hiện nay: F11/26S1 ấp 6A, xã Vĩnh Lộc A, huyện Bình Chánh, thành phố Hồ Chí Minh; chức danh Giám đốc.

b) Tổng vốn đầu tư của dự án: 60.000.000.000 đồng (Sáu mươi tỷ đồng).

Trong đó:

- Vốn góp của doanh nghiệp: 30.000.000.000 đồng (Ba mươi tỷ đồng).

- Vốn vay của các tổ chức tín dụng: 30.000.000.000 đồng (Ba mươi tỷ đồng).

Nhà đầu tư góp đủ số vốn nêu trên trong vòng 90 ngày kể từ ngày có văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư.

8. Các điều kiện đối với nhà đầu tư thực hiện dự án:

- Thực hiện ký quỹ bảo đảm thực hiện dự án đầu tư theo Quy định tại Công văn số 1006/UBND-TH ngày 18/4/2019 của UBND tỉnh và quy định của Luật Đầu tư.

- Thực hiện các nghĩa vụ theo quy định tại khoản 2 Điều 68 và Điều 71 Luật Lâm nghiệp; tuân thủ quy định về hồ sơ lâm sản hợp pháp và kiểm tra nguồn gốc lâm sản theo quy định tại Thông tư số 27/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

- Hoàn tất các thủ tục về đất đai, môi trường, xây dựng trước khi đưa dự án đi vào hoạt động. Trong quá trình hoạt động phải thực hiện đúng theo đánh giá tác động môi trường đã được duyệt, có các biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, khói bụi ảnh hưởng đến các đối tượng xung quanh dự án.

- Thực hiện kê khai, nộp thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp liên quan tới hoạt động chuyển nhượng dự án (nếu có) theo quy định.

- Thực hiện các báo cáo định kỳ hàng tháng, quý, năm và gửi về Sở Kế hoạch và Đầu tư theo quy định của Chính phủ và Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

9. Các ưu đãi, hỗ trợ đầu tư: Dự án được hưởng các ưu đãi, hỗ trợ theo quy định hiện hành.

10. Thời điểm hiệu lực của văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư: Kể từ ngày ký.

11. Thời điểm hoạt động của dự án mở rộng: Từ tháng 02/2023.

12. Trách nhiệm của các đơn vị liên quan:

a) Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND huyện Đồng Phú đưa diện tích khu đất thực hiện dự án vào chỉ tiêu sử dụng đất của huyện, tổng hợp vào điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện.

b) Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Xây dựng, Sở Công Thương, Sở Nông nghiệp và PTNT, UBND huyện Đồng Phú theo chức năng nhiệm vụ hướng dẫn Nhà đầu tư thực hiện các thủ tục tiếp theo đúng quy định.

13. Văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư này thay thế Giấy chứng nhận đầu tư số 44.1031.000251 ngày 07/04/2014 của UBND tỉnh và Quyết định chủ trương đầu tư số 2191/QĐ-UBND ngày 03/9/2020 của UBND tỉnh.

14. Văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư được cấp cho Công ty Cổ phần Đầu tư Minh Nhật Minh; một bản gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư và một bản được lưu tại UBND tỉnh Bình Phước./.

Nơi nhận:

- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Như mục 12, 14;
- LĐVP, Phòng: KT, TH;
- Lưu: VT. (22Thg-20/01).



Trần Văn Mi

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất viên nén chất đốt và phối gỗ công suất 48.000 tấn sản phẩm/năm tại xã Tân Hưng, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước do Công ty Cổ phần đầu tư Minh Phát làm chủ đầu tư

CHỦ TỊCH UBND TỈNH BÌNH PHƯỚC

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 29/11/2005 (Điều 22, 23);

Căn cứ Nghị định số 29/2011/NĐ-CP ngày 18/4/2011 của Chính phủ quy định về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường, cam kết bảo vệ môi trường (Điều 19, 20);

Căn cứ Thông tư số 26/2011/TT-BTNMT ngày 18/7/2011 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 29/2011/NĐ-CP ngày 18/4/2011 của Chính phủ quy định về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường, cam kết bảo vệ môi trường (Điều 15);

Căn cứ Quyết định số 1469/QĐ-UBND ngày 21/6/2011 của UBND tỉnh Bình Phước về việc phân vùng môi trường tiếp nhận nước thải và khí thải công nghiệp trên địa bàn tỉnh Bình Phước đến năm 2020;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 238/TTr-STNMT ngày 04/6/2014,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt nội dung Báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất viên nén chất đốt và phối gỗ công suất 48.000 tấn sản phẩm/năm tại xã Tân Hưng, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước (sau đây gọi là dự án) do Công ty Cổ phần Đầu tư Minh Phát làm chủ đầu tư (sau đây gọi là Chủ đầu tư) với các nội dung sau:

1. Vị trí, công suất của dự án:

1.1. Vị trí thực hiện dự án: xã Tân Hưng, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước.

1.2. Công suất của dự án: 48.000 tấn sản phẩm/năm (trong đó viên nén chất đốt 43.200 tấn sản phẩm/năm và gỗ phối thành phẩm 4.800 tấn sản phẩm/năm).

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với Dự án:

2.1. Phải xây dựng hệ thống thoát nước mưa và nước thải riêng biệt. Đảm bảo toàn bộ nước thải sinh hoạt phát sinh từ dự án phải được xử lý đạt Quy chuẩn



Việt Nam QCVN 14:2008/BTNMT, cột A trước khi cho tự thấm; nước thải từ hệ thống xử lý khí thải phải được xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột A trước khi thải vào môi trường.

2.2. Trong quá trình đi vào hoạt động của dự án phải đảm bảo đáp ứng các yêu cầu về tiếng ồn theo quy định tại các Quy chuẩn Việt Nam QCVN 26:2010/BTNMT và độ rung theo quy định tại Quy chuẩn Việt Nam QCVN 27:2010/BTNMT. Thực hiện các biện pháp giảm thiểu ô nhiễm môi trường do bụi và các khí độc hại phát sinh trong quá trình hoạt động của dự án. Nồng độ bụi, các khí độc hại trong không khí xung quanh phải đảm bảo đạt các Quy chuẩn Việt Nam QCVN 05:2013/BTNMT, QCVN 06:2009/BTNMT; khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án phải được xử lý đạt Quy chuẩn Việt Nam QCVN 19:2009/BTNMT cột B ($K_p = 1$, $K_v = 1,2$), QCVN 20:2009/BTNMT.

2.3. Thu gom, vận chuyển và xử lý các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn sản xuất phát sinh từ dự án theo các quy định pháp luật và các nội dung đã trình bày trong Báo cáo đánh giá tác động môi trường. Nước thải từ quá trình ngâm, tẩm gỗ là chất thải nguy hại và các loại chất thải nguy hại khác phát sinh trong quá trình hoạt động của dự án phải thu gom, vận chuyển, lưu giữ và xử lý theo quy định tại Thông tư số 12/2011/TT-BTNMT ngày 14/4/2011 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về quản lý chất thải nguy hại.

2.4. Thực hiện trồng cây xanh trong khu vực dự án như đã trình bày trong Báo cáo đánh giá tác động môi trường.

2.5. Thực hiện các biện pháp quản lý và kỹ thuật để phòng chống và khắc phục các sự cố do cháy, nổ kho nguyên liệu, các rủi ro và sự cố môi trường khác.

2.6. Trong quá trình hoạt động, Chủ đầu tư phải nghiêm chỉnh vận hành các hệ thống xử lý chất thải như trong báo cáo đánh giá tác động môi trường đã nêu, nếu có các sự cố về môi trường phải thông báo ngay cho Sở Tài nguyên và Môi trường biết để xử lý.

2.7. Định kỳ thực hiện Chương trình giám sát môi trường nước thải, nước mặt, nước ngầm, không khí và công tác thu gom, xử lý chất thải rắn, chất thải nguy hại theo đúng nội dung Báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt gửi báo cáo về Sở Tài nguyên và Môi trường.

2.8. Thực hiện các yêu cầu của địa phương tại Công văn số 38/UBND ngày 08/4/2014 của UBND xã Tân Hưng về việc ý kiến tham vấn về Dự án "Nhà máy sản xuất viên nén chất đốt và phối gỗ công suất 48.000 tấn sản phẩm/năm" và Công văn số 09MTTQ ngày 11/4/2014 của UBND xã Tân Hưng về việc ý kiến tham vấn về Dự án "Nhà máy sản xuất viên nén chất đốt và phối gỗ công suất 48.000 tấn sản phẩm/năm"; phối hợp chặt chẽ với chính quyền địa phương trong quá trình thực hiện Dự án để đảm bảo an ninh trật tự và ưu tiên tuyển dụng lao động tại địa phương.

Điều 2. Chủ đầu tư có trách nhiệm sau đây:

1. Lập, phê duyệt và niêm yết công khai kế hoạch quản lý môi trường của Dự án.

2. Nghiêm túc thực hiện các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong giai đoạn chuẩn bị đầu tư, giai đoạn thi công xây dựng và giai đoạn hoạt động của Dự án.

3. Lập hồ sơ đề nghị kiểm tra, xác nhận việc đã thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành của Dự án gửi cơ quan có thẩm quyền để kiểm tra, xác nhận trước khi đưa dự án vào vận hành chính thức theo quy định tại Nghị định số 29/2011/NĐ-CP ngày 18 tháng 4 năm 2011 của Chính phủ quy định về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường, cam kết bảo vệ môi trường và Thông tư số 26/2011/TT-BTNMT ngày 18 tháng 7 năm 2011 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 29/2011/NĐ-CP ngày 18 tháng 4 năm 2011 của Chính phủ quy định về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường, cam kết bảo vệ môi trường.

Điều 3. Trong quá trình thực hiện nếu Dự án có những thay đổi so với các khoản 1 và 2 Điều 1 của Quyết định này, Chủ đầu tư phải có văn bản báo cáo và chỉ được thực hiện những thay đổi sau khi có văn bản chấp thuận của UBND tỉnh Bình Phước.

Điều 4. Quyết định phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án là căn cứ để quyết định việc đầu tư dự án; là cơ sở để các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền kiểm tra, thanh tra việc thực hiện công tác bảo vệ môi trường của Dự án.

Điều 5. Ủy nhiệm Sở Tài nguyên và Môi trường thực hiện việc kiểm tra, giám sát và xác nhận việc thực hiện các nội dung bảo vệ môi trường trong báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt tại Quyết định này.

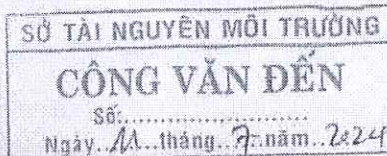
Điều 6. Các ông (bà) Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chi cục trưởng Chi cục Bảo vệ môi trường, Chủ tịch UBND huyện Đồng Phú, Chủ tịch UBND xã Tân Hưng, Công ty Cổ phần Đầu tư Minh Phát và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này, kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Bộ TN&MT;
- CT, PCT;
- Như Điều 6;
- LĐVP, Phòng KTN;
- Lưu: VT(HH123)_{XP}



Nguyễn Văn Trầm



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ
MINH NHẬT MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 01/STNMT

Bình Phước, ngày 02 tháng 07 năm 2024

CÔNG VĂN

(V/v: Thông báo thay đổi tên công ty, thanh lý dây chuyền sản xuất phối gỗ)

Kính gửi : SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH BÌNH PHƯỚC

Tên doanh nghiệp: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ MINH NHẬT MINH

Địa chỉ : Ấp Suối Đồi, Xã Tân Hưng, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước

MST : 3801067107

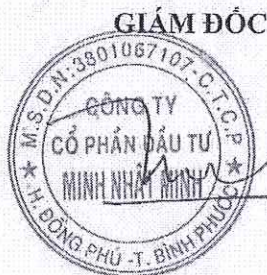
Nay, Công ty chúng tôi kính gửi công văn này lên Sở Tài Nguyên Và Môi Trường Tỉnh Bình Phước thông báo về các nội dung sau:

- Từ ngày 13 tháng 11 năm 2020 công ty chúng tôi đổi tên từ Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Minh Phát thành Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Minh Nhật Minh theo giấy phép đăng ký lần 5 ngày 13/11/2020 do Phòng Đăng Ký Kinh Doanh - Sở Kế Hoạch Đầu Tư Tỉnh Bình Phước cấp.
- Và công ty chúng tôi đã thanh lý dây chuyền sản xuất phối gỗ và không hoạt động lĩnh vực sản xuất phối gỗ.

Bằng văn bản này, Công ty chúng tôi xin thông báo đến Quý Cơ Quan.

Công ty chúng tôi chân thành cảm ơn.

Trân trọng./.



GIÁM ĐỐC

GIÁM ĐỐC.
Hồ Minh Trí

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ
MINH NHẬT MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 01.2024/CV-HC

Bình Phước, ngày 16 tháng 07 năm 2024

V/v kê khai, đăng ký khai thác nước
dưới đất cho mục đích sinh hoạt

Kính gửi: ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ TÂN HƯNG, HUYỆN ĐỒNG PHÚ, TỈNH BÌNH PHƯỚC

A. THÔNG TIN CÔNG TY

Tên doanh nghiệp: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ MINH NHẬT MINH

Địa chỉ: Ấp Suối Đồi, Xã Tân Hưng, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước

MST: 3801067107

Số điện thoại: 0918557665

B. THÔNG TIN KÊ KHAI

1. Số người trong công ty sử dụng công trình khai thác nước dưới đất (giếng khoan): 20 người.

2. Thông tin về việc khai thác nước dưới đất (giếng khoan):

- Công ty có hoạt động khai thác nước dưới đất tại 01 giếng khoan (tọa độ giếng khoan X: 573.539, Y: 1.272.218. Giếng khoan đã xây bệ bảo vệ và có nắp đậy để tránh nhiễm bẩn tầng chứa nước) để phục vụ cho sinh hoạt, sản xuất tại nhà máy (lưu lượng khai thác dưới 10 m³/ ngày.đêm).

Kính đề nghị Ủy ban nhân dân xã xác nhận việc kê khai khai thác nước dưới đất (giếng khoan) cho công ty nêu trên.

Công ty chúng tôi chân thành cảm ơn.

Trân trọng./.

Tân Hưng, ngày 16 tháng 07 năm 2024

PHẢN XÁC NHẬN CỦA UBND

CẤP XÃ

PHÓ CHỦ TỊCH



Lê Văn Sơn



Hồ Minh Tú

CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG SEN VÀNG

Địa chỉ: Tầng 2, 238 Ngô Gia Tự, Khu dân cư Chánh Nghĩa, Phường Chánh Nghĩa, TP. Thủ Dầu Một, Bình Dương, Việt Nam
Tel: 0274.246.1222
E-mail: moitruongsenvang@gmail.com
Web: moitruongsenvang.com

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc

Số: 634 HĐ/SV – 2024

Bình Dương, ngày 19 tháng 10 năm 2024

HỢP ĐỒNG KINH TẾ

V/v : Xử lý chất thải nguy hại

- Căn cứ Bộ luật Dân sự số: 91/2015/QH13 đã được Quốc hội Nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam thông qua ngày 24 tháng 11 năm 2015 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017;
- Căn cứ Luật thương mại số: 36/2005/QH11 đã được Quốc hội Nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam thông qua ngày 14 tháng 06 năm 2005 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2006;
- Căn cứ Luật Bảo vệ Môi trường số 72/2020/QH14 được Quốc Hội nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam thông qua ngày 17/11/2020 và có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2022.
- Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính Phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.
- Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.
- Căn cứ giấy phép xử lý chất thải công nghiệp nguy hại được Bộ tài nguyên Môi trường cấp ngày 03/02/2021.
- Căn cứ theo yêu cầu của hai bên.

ĐẠI DIỆN HAI BÊN GỒM:

BÊN A : CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ MINH NHẬT MINH

Địa chỉ : Ấp Suối Đồi, Xã Tân Hưng, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước
Điện thoại :
Mã số thuế : 3801067107
Người đại diện : **HỒ MINH TỨ** Chức vụ: **Giám Đốc**

BÊN B : CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG SEN VÀNG

Địa chỉ : Tầng 2, 238 Ngô Gia Tự, Khu dân cư Chánh Nghĩa, Phường Chánh Nghĩa, TP. Thủ Dầu Một, Bình Dương, Việt Nam
Điện thoại : 0274.246.1222
Mã số thuế : 3701224331
Người đại diện : **NGUYỄN VĂN HÒA** Chức vụ: **Tổng Giám Đốc**
Tài khoản số : 0711010293098 tại NH ABBANK – PGD Thuận An - Bình Dương.
5500201014922 tại NH Nông nghiệp & Phát triển nông thôn Bình Dương.

Hai bên cùng thỏa thuận ký kết hợp đồng với các điều khoản như sau:

ĐIỀU 1: NỘI DUNG VÀ THỜI HẠN HỢP ĐỒNG

- Bên B nhận thực hiện việc thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại phát sinh từ quá trình hoạt động của Bên A.
- Thời hạn hợp đồng: 01 (một) năm kể từ ngày ký kết hợp đồng.

ĐIỀU 2: SỐ LƯỢNG, ĐƠN GIÁ XỬ LÝ

- Phân loại chất thải nguy hại theo đúng quy định môi trường hiện hành. Các loại chất thải sau khi phân loại phải chứa trong các thùng chứa riêng biệt, không để rò rỉ ra môi trường, có dán nhãn chất thải và lưu trữ tại một khu vực cố định trước khi bàn giao cho bên B.
- Chuyển giao chất thải đúng như thỏa thuận quy định tại Điều 2. Nếu ngày giao nhận chất thải theo quy định tại Điều 3, xe của bên B đến công ty bên A mà bên A không giao chất thải cho bên B thì bên A phải ký biên bản xác nhận không bàn giao chất thải và được xem như bên B đã thực hiện 01 lần thu gom theo thỏa thuận tại Điều 3 của hợp đồng. Đồng thời Bên A chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật về việc không bàn giao chất thải của mình.
- Trong quá trình giao nhận nếu Bên B phát hiện Bên A để lẫn Chất thải nguy hại vào Các loại chất thải khác thì Bên B không nhận lô hàng đó.
- Khi bàn giao chất thải nguy hại Bên A phải cử người cân xác nhận khối lượng chất thải chuyển giao.
- Bố trí nhân sự, phương tiện hỗ trợ Bên B trong quá trình giao nhận chất thải tại kho của Bên A, tạo điều kiện thuận lợi cho Bên B đến thu gom. Cung cấp những thông tin cần thiết về chất thải (phù hợp với công việc của hợp đồng) khi bên B yêu cầu.
- Trong thời gian còn giá trị hợp đồng Bên A không được giao chất thải cho đơn vị khác hoặc tự tiêu hủy chất thải. Nếu vi phạm Bên A chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật.
- Thanh toán tiền xử lý chất thải đúng như Điều 4. Nếu Bên A thanh toán trễ hạn so với thời gian thanh toán đã ký kết thì Bên A sẽ phải chịu lãi suất trả chậm (theo lãi suất Ngân hàng ABBANK – PGD Thuận An - Bình Dương) tính từ ngày kết thúc thời hạn thanh toán quy định tại mục Điều 4 hợp đồng này.
- Các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

5.2 Trách nhiệm Bên B:

- Chịu trách nhiệm thu gom, vận chuyển chất thải của Bên A và lưu giữ, xử lý chúng tại nhà máy của Bên B (tại Khu phố 1B, Phường Chánh Phú Hòa, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương) theo quy định hiện hành về quản lý chất thải nguy hại, chất thải công nghiệp của Nhà nước Việt Nam.
- Hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật nếu để chất thải rò rỉ ra môi trường sau khi chất thải đã được vận chuyển ra khỏi kho của Bên A.
- Thu gom chất thải đúng ngày đã thỏa thuận tại Điều 3 của Hợp đồng. Nếu không, Bên B phải chịu trách nhiệm về việc lưu trữ quá hạn chất thải nguy hại của bên A, và xem như là đã vi phạm hợp đồng (trừ khi hai bên có thỏa thuận khác).
- Có trách nhiệm giữ vệ sinh, đảm bảo an toàn trong suốt quá trình thu gom, vận chuyển và xử lý toàn bộ lượng chất thải đã được Bên A giao theo đúng quy định. Trong quá trình thu gom tất cả nhân viên của Bên B phải tuân thủ các nội quy của Bên A về an toàn lao động, môi trường, vệ sinh, bảo vệ tài sản.
- Không nhận chất thải ngoài danh mục đã báo giá cũng như chất thải có tính chất khác biệt so với mẫu báo giá.
- Thực hiện kiểm tra, xác nhận và chuyển giao lại Chứng từ chất thải nguy hại cho Bên A.
- Các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

ĐIỀU 6: CÁC TRƯỜNG HỢP TẠM NGỪNG – CHẤM DỨT HỢP ĐỒNG

- Hợp đồng tự động chấm dứt khi hợp đồng và hoặc phụ lục hợp đồng hết hiệu lực, hoặc một trong hai bên vi phạm pháp luật về môi trường.
- Bên B được quyền thông báo tạm ngưng thu gom chất thải bằng văn bản cho Bên A nếu trong quá trình thực hiện hợp đồng có phát sinh một số trường hợp sau:
 - + Do Bên A vi phạm hợp đồng.
 - + Do Bên A thanh toán trễ hạn quá 30 ngày kể từ ngày nhận hóa đơn.
 - + Theo yêu cầu của cơ quan chức năng.
 - + Do các trường hợp bất khả kháng: thiên tai, lũ lụt...
- Bên A được quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng trong trường hợp bên B vi phạm một trong các nội dung của hợp đồng này hoặc do bên B vi phạm các quy định hiện hành mà gây ảnh hưởng đến hoạt động của bên A, sau 15 ngày kể từ ngày Bên A gửi văn bản chính thức đến Bên B.

TỈNH/THÀNH PHỐ
BÌNH DƯƠNG

CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI
Số: 10.13.../2024/5-6.038.VX

1. Chủ CS DV XL CTNH 1: CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG SEN VÀNG
Địa chỉ văn phòng: Tầng 2, 238 Ngô Gia Tự, KDC Chánh Nghĩa, P. Chánh Nghĩa, TP. TDM, Bình Dương. ĐT: 0274.2461222
Địa chỉ cơ sở: KLH Xử lý Chất thải rắn Nam Bình Dương, KP 1B, Chánh Phú Hòa, Bến Cát, Bình Dương. ĐT: 0274.2461222

Mã số QLCTNH: 5-6.038.VX

2. Chủ CS DV XL CTNH 2: Số Giấy phép môi trường/Mã số QLCTNH (nếu có):
Địa chỉ văn phòng: ĐT:
Địa chỉ cơ sở: ĐT:

3. Chủ nguồn thải: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ MINH NHẬT MINH
Giấy phép môi trường/Mã số QLCTNH (nếu có):
Địa chỉ văn phòng: Ấp Suối Đồi, Xã Tân Hưng, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước. ĐT:
Địa chỉ cơ sở: Ấp Suối Đồi, Xã Tân Hưng, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước. ĐT:

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý (hoặc tái sử dụng)
		Rắn	Lỏng	Bùn			
01	Hộp mực in thải có chứa các TPNH	X			080204	-	TĐ - HR
02	Bóng đèn huỳnh quang thải	X			160106	2	Nghiên - HR
03	Dầu nhớt thải		X		170204	5	TĐ - HR
04	Bao bì cứng thải bằng kim loại	X			180102	-	Súc rửa - TC
05	Bao bì cứng thải bằng nhựa	X			180103	8	Súc rửa - TC
06	Bao bì mềm thải	X			180101	106	TĐ - HR
07	Giẻ lau, bao tay thải dính TPNH	X			180201	16	TĐ - HR
08	Pin, ắc quy chì thải	X			190601	-	Tẩy rửa - TC
09	Cặn sơn, bụi sơn, sơn thải	X	X		080101	3	TĐ - HR
10	Keo thải	X	X		080301	4	TĐ - HR
Tổng Cộng						144	

Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/ lọc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn lấp); Khác (ghi rõ tên phương pháp); Trường hợp tái sử dụng thì ghi: TSD

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) Nước nhập khẩu: Cửa khẩu nhập:
Số hiệu phương tiện: Ngày xuất cảng: Cửa khẩu xuất:

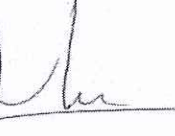
7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4 Số hiệu phương tiện vận chuyển: 61C06439

7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1: Huỳnh Văn Khuyết Ký: Ngày: 26/04/2024

7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2: Ký: Ngày:

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1 - 4 (hoặc 5)
Bình Phước, ngày 26 tháng 04 năm 2024

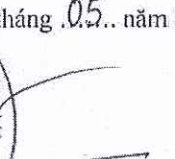


GIÁM ĐỐC


(ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

8. Chủ CS DV XL CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4 (hoặc chủ tái sử dụng xác nhận đã tái sử dụng CTNH đúng mục đích ban đầu)
Bình Dương, ngày 30 tháng 05 năm 2024





(ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

©Liên số: 1□ - 2□ 3□ - 4□

TỈNH/THÀNH PHỐ
BÌNH DƯƠNG

CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI
Số: 423.../2024/5-6.038.VX

1. Chủ CS DV XL CTNH 1: CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG SEN VÀNG Mã số QLCTNH: 5-6.038.VX
Địa chỉ văn phòng: Tầng 2, 238 Ngô Gia Tự, KDC Chánh Nghĩa, P. Chánh Nghĩa, TP. TDM, Bình Dương. ĐT: 0274.2461222
Địa chỉ cơ sở: KLH Xử lý Chất thải rắn Nam Bình Dương, KP 1B, Chánh Phú Hòa, Bến Cát, Bình Dương. ĐT: 0274.2461222

2. Chủ CS DV XL CTNH 2: Số Giấy phép môi trường/Mã số QLCTNH (nếu có):
Địa chỉ văn phòng: ĐT:
Địa chỉ cơ sở: ĐT:

3. Chủ nguồn thải: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ MINH NHẬT MINH
Giấy phép môi trường/Mã số QLCTNH (nếu có):
Địa chỉ văn phòng: Ấp Suối Đồi, Xã Tân Hưng, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước. ĐT:
Địa chỉ cơ sở: Ấp Suối Đồi, Xã Tân Hưng, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước. ĐT:

4. kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý (hoặc tái sử dụng)
		Rắn	Lỏng	Bùn			
01	Hộp mực in thải có chứa các TPNH	X			080204	-	TĐ - HR
02	Bóng đèn huỳnh quang thải	X			160106	2	Nghiền - HR
03	Dầu nhớt thải		X		170204	5	TĐ - HR
04	Bao bì cứng thải bằng kim loại	X			180102	5	Súc rửa - TC
05	Bao bì cứng thải bằng nhựa	X			180103	21	Súc rửa - TC
06	Bao bì mềm thải	X			180101	55	TĐ - HR
07	Giẻ lau, bao tay thải dính TPNH	X			180201	22	TĐ - HR
08	Pin, ắc quy chì thải	X			190601	-	Tẩy rửa - TC
09	Cặn sơn, bụi sơn, sơn thải	X	X		080101	-	TĐ - HR
10	Keo thải	X	X		080301	-	TĐ - HR

Tổng Cộng

110

Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/loọc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn lấp); Khác (ghi rõ tên phương pháp); Trường hợp tái sử dụng thì ghi: TSD

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) Nước nhập khẩu: Cửa khẩu nhập:
Số hiệu phương tiện: Ngày xuất cảng: Cửa khẩu xuất:

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4 Số hiệu phương tiện vận chuyển: 61C18949

7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1: Nguyễn Văn Tân Ký: Ngày: 09/09/2024

7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2: Ký: Ngày:

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1 - 4 (hoặc 5)

Bình Phước, ngày 09 tháng 09 năm 2024



GIÁM ĐỐC

Minh Nhật Minh

(ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

8. Chủ CS DV XL CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4 (hoặc chủ tái sử dụng xác nhận đã tái sử dụng CTNH đúng mục đích ban đầu)

Bình Dương, ngày 10 tháng 10 năm 2024



Tổng Giám Đốc

NGUYỄN VĂN HÒA

(ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

TỈNH/THÀNH PHỐ
BÌNH PHƯỚC

CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI

Số: MNM/01/2023/1-2-3-4-5-6.053.VX

1. Chủ CS DV XL CTNH 1: Công ty TNHH Môi Trường Cao Gia Quý
Địa chỉ văn phòng: Ấp Phước Tân, Xã Tân Phước, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước
Địa chỉ cơ sở/dại lý: Ấp Phước Tân, Xã Tân Phước, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước

Mã số QLCTNH: 1-2-3-4-5-6.053.VX

ĐT: 0769000769

ĐT: 0769000769

2. Chủ CS DV XL CTNH 2:

Số giấy phép môi trường/Mã số QLCTNH (nếu có):

Địa chỉ văn phòng:

ĐT:

Địa chỉ cơ sở:

ĐT:

3. Chủ nguồn thải: Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Minh Nhật Minh

Mã số QLCTNH (nếu có):

Địa chỉ văn phòng: ấp Suối Đồi, xã Tân Hưng, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước

ĐT: 02713.502.516

Địa chỉ cơ sở: ấp Suối Đồi, xã Tân Hưng, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước.

ĐT: 02713.502.516

4. Khai khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây)

Số TT	Tên CTNH	Trạng Thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (Kg)	Phương pháp xử lý#
		Rắn	Lỏng	Bùn			
01	Bao bì cứng thải chứa các thành phần nguy hại	x			18 01 02	5	Súc rửa, TC
02	Bóng đèn huỳnh quang thải	x			16 01 06	5	Nghiền, PT, HR
03	Hộp mực in thải có các thành phần nguy hại	x			08 02 04	5	TĐ, HR
04	Các chất hấp phụ, vật liệu lọc (bao gồm các vật liệu lọc dầu chưa nêu tại mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	x			18 02 01	125	TĐ, HR
05	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải		x		17 02 03	10	TC
06	Pin, ắc quy chì thải	x			19 06 01	0	HTXL Pin ắc quy

Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC(Tận thu/tái chế); TH(Trung hòa); PT(Phân tách/chiết/ lọc/ kết tủa); OH(Oxy hóa); SH(Sinh học); ĐX(Đông xử lý); TĐ(Thiêu đốt); HR(Hóa rắn); CL(Cô lập/đóng kén); C(Chôn lấp); SC (Sơ Chế); Khác(ghi rõ tên phương pháp).

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) Nước nhập khẩu..... Cửa khẩu nhập:.....
Số hiệu phương tiện:..... Ngày xuất cảng..... Cửa khẩu xuất:.....

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4 Số hiệu phương tiện vận chuyển: 93C- 145.55

7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1: Lê Văn Thùy

Ký:..... Ngày: 06/01/2023

7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2:

Ký:..... Ngày:

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)

Bình Phước, ngày 06 tháng 01 năm 2023



(Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

8. Chủ CS DV XL CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4

Bình Phước, ngày 13 tháng 01 năm 2023



(Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

@Liên số 1□ -2□ -3□ -4□

TỈNH/THÀNH PHỐ BÌNH PHƯỚC		CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI		Số: MNM/02/2023/1-2-3-4-5-6.053.VX			
1. Chủ CS DV XL CTNH 1: Công ty TNHH Môi Trường Cao Gia Quý				Mã số QLCTNH: 1-2-3-4-5-6.053.VX			
Địa chỉ văn phòng: Ấp Phước Tân, Xã Tân Phước, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước				ĐT: 0769 000 769			
Địa chỉ cơ sở/dại lý: Ấp Phước Tân, Xã Tân Phước, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước				ĐT: 0769 000 769			
2. Chủ CS DV XL CTNH 2:				Số giấy phép môi trường/Mã số QLCTNH (nếu có):			
Địa chỉ văn phòng:				ĐT:			
Địa chỉ cơ sở:				ĐT:			
3. Chủ nguồn thải: Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Minh Nhật Minh				Mã số QLCTNH (nếu có):			
Địa chỉ văn phòng: Ấp Suối Đồi, xã Tân Hưng, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước				ĐT: 02713.502.516			
Địa chỉ cơ sở: Ấp Suối Đồi, xã Tân Hưng, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước				ĐT: 02713.502.516			
4. Khai khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây)							
Số TT	Tên CTNH	Trạng Thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (Kg)	Phương pháp xử lý ^{II}
		Rắn	Lỏng	Bùn			
01	Bao bì cứng thải chứa các thành phần nguy hại	x			18 01 02	0	Súc rửa, TC
02	Bóng đèn huỳnh quang thải	x			16 01 06	0	Nghiên, PT, HR
03	Hộp mực in thải có các thành phần nguy hại	x			08 02 04	0	TĐ, HR
04	Các chất hấp phụ, vật liệu lọc (bao gồm các vật liệu lọc dầu chưa nêu tại mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	x			18 02 01	450	TĐ, HR
05	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải		x		17 02 03	0	TC
06	Ắc quy chì thải	x			19 06 01	0	HTXL Pin ắc quy
# Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC(Tận thu/tái chế); TH(Trung hòa); PT(Phân tách/chiết/lọc/kết tủa); OH(Oxy hóa); SH(Sinh học); ĐX(Đồng xử lý); TĐ(Thiêu đốt); HR(Hóa rắn); CL(Cô lập/đóng kén); C(Chôn lấp); SC (Sơ Chế); Khác(ghi rõ tên phương pháp).							
5. Xuất khẩu CTNH (nếu có)		Nước nhập khẩu.....		Cửa khẩu nhập:.....			
Số hiệu phương tiện:.....		Ngày xuất cảng:.....		Cửa khẩu xuất:.....			
7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4 Số hiệu phương tiện vận chuyển: 93C- 061.64							
7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1 : Đinh Văn Hải							
Ký:..... Ngày: 18/10/2023							
7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2:							
Ký:..... Ngày:							
6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)				8. Chủ CS DV XL CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4			
Bình Phước, ngày 18 tháng 10 năm 2023  (Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)				Bình Phước, ngày 23 tháng 10 năm 2023  (Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)			
GIÁM ĐỐC Hồ Minh Trí (Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)				Cao Văn Viên (Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)			
@Liên số 1 ☒ -2 ☐ -3 ☐ -4 ☐							

Số: ~~191~~ /2024/HĐ/AH-MF

Bình Phước, ngày 01 tháng 10 năm 2024

HỢP ĐỒNG

(V/v: Thu gom, vận chuyển và xử lý nước thải sinh hoạt)

- Căn cứ Bộ Luật Dân sự số 91/2015/QH13 ngày 24/11/2015 của Quốc hội;
- Căn cứ Luật Thương mại số 36/2005/QH11 ngày 14/06/2005 của Quốc hội;
- Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17/11/2020;
- Căn cứ Nghị định số 08/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;
- Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;
- Căn cứ giấy phép xử lý chất thải nguy hại mã số QLCTNH : 1-2-3-4-5-6.113.VX do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp lần thứ ba ngày 30/9/2021;
- Căn cứ vào nhu cầu và khả năng của hai bên;

Hôm nay, ngày 01 tháng 10 năm 2024, chúng tôi gồm có:

BÊN A : CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ MINH NHẬT MINH

Địa chỉ : Ấp Suối Đồi, Xã Tân Hưng, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước

Điện thoại :

Mã số thuế : 3801067107

Người đại diện : **HỒ MINH TÚ** Chức vụ: Giám Đốc

BÊN B: CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ AN HUY

Địa chỉ: Ấp Suối Bình, Xã Đồng Tiến, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước

Điện thoại: 0271.651.1139

Mã số thuế: 3800683939

Tài khoản: 9393686868 tại NH Vietcombank – Chi nhánh Bình Phước

Đại diện: Ông **NGUYỄN VĂN THỂ** Chức vụ: Tổng Giám Đốc

Hai bên thỏa thuận và thống nhất ký kết hợp đồng với các điều khoản sau:

ĐIỀU 1: NỘI DUNG DỊCH VỤ

- Bên A đồng ý chấp thuận để Bên B thu gom, vận chuyển và xử lý nước thải sinh hoạt phát sinh trong quá trình hoạt động của Bên A (danh mục Chất thải được liệt kê tại Điều 2).
- Bên B đảm bảo toàn bộ lượng Chất thải được thu gom từ Bên A được xử lý đúng quy định của pháp luật. Bên B tự chịu trách nhiệm đối với Chất thải sau khi nhận bàn giao từ Bên A.

ĐIỀU 3: QUYỀN VÀ TRÁCH NHIỆM CÁC BÊN

3.1 Bên A phải cung cấp bản sao sổ chủ nguồn thải, chứng từ quản lý CTNH và các hồ sơ pháp lý có liên quan do Bên B yêu cầu.

3.2 Bên B phải cung cấp cho Bên A các hồ sơ pháp lý có liên quan do Bên A yêu cầu.

3.3 Hai bên cùng ký vào chứng từ CTNH, Biên bản giao nhận trên mỗi chuyến.

Bên A:

- Nơi chứa Chất thải phải thuận tiện cho xe ra vào lấy, mỗi loại CTNH phải được bỏ sẵn vào phương tiện chứa CTNH riêng bảo đảm không để rơi vãi, rò rỉ ra bên ngoài, có dán tên, mã số CTNH. Có trách nhiệm bảo quản thùng chứa CTNH thuê của Bên B (nếu có). Không được để lẫn các CTNH khác ngoài danh mục Hợp đồng.
- Hỗ trợ phương tiện, công cụ để thuận tiện cho việc lấy chất thải (xe nâng,)
- Xác nhận số lượng, khối lượng chuyển vận chuyển bằng cách ký vào chứng từ giao nhận Chất thải và Biên bản giao nhận của Bên B. Thanh toán chi phí cho Bên B theo quy định tại Điều 2 của Hợp đồng.
- Thông báo cho Bên B trước trong trường hợp khối lượng Chất thải tăng để Bên B có kế hoạch điều động phương tiện thu gom.
- Bên A chịu trách nhiệm hoàn toàn trước pháp luật nếu để lẫn CTNH không có trong danh mục CTNH của nội dung Hợp đồng.
- Bên A phải giao đúng khối lượng và chủng loại CTNH theo Biên bản thống nhất xác định khối lượng và chủng loại phát sinh tại Chủ nguồn thải.
- Bên A có trách nhiệm tạo mọi điều kiện thuận lợi cho Bên B trong quá trình giao nhận CTNH và rác công nghiệp tại kho Bên A để công việc được hoàn thành nhanh chóng.

Bên B:

- Cam kết có đăng ký ngành nghề phù hợp để cung cấp dịch vụ theo Hợp Đồng, có phương tiện chuyên dụng, có đầy đủ và duy trì hiệu lực các giấy phép, chứng chỉ (Giấy phép đăng ký kinh doanh, Giấy phép hành nghề xử lý CTNH) trong suốt thời gian thực hiện Hợp đồng này theo quy định của pháp luật. Thông báo ngay lập tức cho Bên A nếu có bất cứ sự điều chỉnh, hết hiệu lực của các giấy phép, chứng chỉ nêu trên.
- Thông báo cho Bên A nếu có phát sinh trong quá trình thu gom, vận chuyển và xử lý Chất thải để cùng phối hợp giải quyết.
- Vận chuyển, xử lý Chất thải cho Bên A theo danh mục, khối lượng, thời gian và địa điểm đã thỏa thuận trong nội dung Hợp đồng.
- Bên B sẽ thu gom Chất thải của Bên A đã được chứa trong vật chứa chuyên dụng hoặc trong các bao chứa Chất thải, sau đó vận chuyển đến nhà máy xử lý Chất thải

- ✓ Nếu Bên B chậm trễ, trì hoãn hoặc không hoàn thành đúng việc thu gom Chất thải (Trừ trường hợp bất khả kháng qui định tại Điều 5 của Hợp đồng).
 - ✓ Nếu Bên A chậm trễ, trì hoãn hoặc không thanh toán chi phí xử lý chất thải (Trừ trường hợp bất khả kháng qui định tại Điều 5 của Hợp đồng)
 - ✓ Các Bên vi phạm bất kỳ cam kết, nghĩa vụ nào khác theo Hợp đồng mà không khắc phục trong vòng 03 (ba) ngày sau khi có thông báo.
- Quyền của các Bên quy định tại Điều này sẽ không bị hạn chế trong bất kỳ trường hợp nào, và có thể thực hiện vào bất kỳ thời điểm nào trong suốt quá trình thực hiện Hợp đồng này sau khi có các Sự Kiện Vi Phạm nêu trên xảy ra, bất kể các bên đã áp dụng các chế tài khác (như phạt vi phạm, bồi thường thiệt hại, v.v...)

ĐIỀU 5: TRƯỜNG HỢP BẤT KHẢ KHÁNG

- Sự kiện bất khả kháng là tất cả những sự kiện vượt khả năng kiểm soát của các bên, không thể biết trước được, không có sẵn và không thể khắc phục được sau ngày ký hợp đồng này, làm cản trở toàn bộ hay một phần việc thực hiện nghĩa vụ của bất cứ bên nào. Những sự kiện này bao gồm động đất, bão lớn, lũ lụt, hỏa hoạn, chiến tranh và những hành động của Chính phủ hoặc công chúng, bệnh dịch, nổi loạn, đình công hoặc bất cứ sự việc nào không thể biết trước, không thể ngăn cản hoặc kiểm soát được, bao gồm những sự kiện được xác định là sự kiện bất khả kháng theo tập quán thương mại chung của Việt Nam;
- Trường hợp xảy ra sự kiện bất khả kháng dẫn đến các bên không thực hiện, thực hiện không đúng hoặc không đầy đủ các điều khoản của hợp đồng thì các bên không phải chịu trách nhiệm về việc không thực hiện, thực hiện không đúng hoặc không đầy đủ các điều khoản của hợp đồng.

ĐIỀU 6: BỒI THƯỜNG THIẾT HẠI VÀ PHẠT VI PHẠM HỢP ĐỒNG

6.1 Bồi thường thiệt hại:

- Nguyên tắc bồi thường: Căn cứ trên thiệt hại thực tế và lỗi của bên vi phạm. Áp dụng ngang nhau cho các bên vi phạm;
- Trong quá trình thực hiện Hợp đồng này bên nào thực hiện không đúng hoặc không đầy đủ dẫn đến gây thiệt hại cho bên kia thì phải chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại thực tế cho bên kia. (tổng mức đền bù không vượt phần giá trị hợp đồng đã thực hiện).

6.2 Phạt vi phạm Hợp đồng:

- Phạt vi phạm là sự thỏa thuận giữa các bên trong Hợp đồng, theo đó bên vi phạm nghĩa vụ phải nộp một khoản tiền cho bên bị vi phạm;

ĐIỀU 7: TRANH CHẤP VÀ GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP

- Trong trường hợp có vướng mắc trong quá trình thực hiện hợp đồng, các bên nỗ lực tối đa chủ động bàn bạc để tháo gỡ và thương lượng giải quyết.
- Trường hợp không đạt được thỏa thuận giữa các bên, việc giải quyết tranh chấp sẽ được thông qua hòa giải, trọng tài hoặc tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật nước CHXHCN Việt Nam.



CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG DƯƠNG HUỲNH
DUONG HUYNH ENVIRONMENT COMPANY LIMITED



Số/No: 24.08.10003/4-1	KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	19/08/2024 Trang/Page:1/2
------------------------	---	------------------------------

Đơn vị yêu cầu/ Customer : CÔNG TY CỔ PHẦN MINH NHẬT MINH
Địa điểm lấy mẫu/ Sampling location : CÔNG TY CỔ PHẦN MINH NHẬT MINH
Địa chỉ/ Address : Ấp Suối Đồi, xã Tân Hưng, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
Loại mẫu/ Type of sample : Tiếng ồn, vi khí hậu & không khí môi trường lao động
Ký hiệu mẫu/ Mark of sample : KL.080601 – Khu vực bầm gỗ
KL.080602 – Khu vực lò sấy
KL.080603 – Khu vực sản xuất viên nén
Ngày lấy (nhận) mẫu/ Sampling (receiving) date : 06/08/2024
Ngày thử nghiệm/ Date of testing : 07/08/2024 – 19/08/2024
Điều kiện lấy mẫu/ Sampling conditions : Thoáng, các hoạt động diễn ra bình thường

PHƯƠNG PHÁP LẤY MẪU VÀ PHÂN TÍCH

TT No	Thông số Parameters	Phương pháp lấy mẫu Sampling method	Phương pháp thử Test method
1	Độ ồn	QCVN 24:2016/BYT	QCVN 24:2016/BYT
2	Nhiệt độ	QCVN 26:2016/BYT	QCVN 26:2016/BYT
3	Độ ẩm		
4	Tốc độ gió		
5	Bụi	QCVN 02:2019/BYT	QCVN 02:2019/BYT
6	Hơi khí độc NO ₂ , SO ₂ , CO, NH ₃	QCVN 03:2019/BYT	QCVN 03:2019/BYT

KẾT QUẢ ĐO CÁC YẾU TỐ TRONG MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG

TT No	Thông số Parameters	Đơn vị tính Unit	Kết quả Result			QCVN 02:2019/ BYT	QCVN 03:2019/ BYT	QCVN 24:2016/ BYT	QCVN 26:2016/ BYT
			KL.080601	KL.080602	KL.080603				
1	Độ ồn ^(a)	dBA	83,7	73,8	78,9	-	-	≤85	-
2	Nhiệt độ ^(a)	°C	32,0	31,9	31,5	-	-	-	18-32
3	Độ ẩm ^(a)	%	78,9	79,2	78,6	-	-	-	40-80
4	Tốc độ gió ^(a)	m/s	0,3	0,5	0,3	-	-	-	0,2-1,5
5	Bụi ^(a)	mg/m ³	0,61	0,30	0,42	8	-	-	-

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích và tại thời điểm đo./Test results in this test report are only valid for the testing sample and at the time of measurement.
2. Không được sao chép kết quả này, một phần hay toàn bộ nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty TNHH Môi trường Dương Huỳnh./This result shall not be reproduced, partly or fully, unless written approval of Duong Huynh Environment Co., LTD.

BM01-QT7.8

BH/SĐ:02/01

Ngày BH: 12/04/2019

TRỤ SỞ CHÍNH

528/5A Vườn Lài, P. An Phú Đông, Q.12, Tp.HCM
Số 1527/5A Vườn Lài, P. An Phú Đông, Q.12, Tp. HCM
☎ 0949 825 262
✉ duonghuynh.vimcerts241@gmail.com

CHI NHÁNH NINH THUẬN

Số 73, Trương Định, P. Phước Mỹ
Tp. Phan Rang - Tháp Chàm, Tỉnh Ninh Thuận
✉ duonghuynh.vimcerts241@gmail.com

CHI NHÁNH HÀ NỘI

Số 5, Ngõ 5/102, Hoàng Quốc Việt, Tổ 23,
P. Nghĩa Đô, Q. Cầu Giấy, Tp. Hà Nội
✉ duonghuynh.vimcerts241@gmail.com
🌐 http://duonghuynhenv.vn



CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG DƯƠNG HUỲNH

DUONG HUYNH ENVIRONMENT COMPANY LIMITED



Số/No: 24.08.10003/4-1	KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	19/08/2024 Trang/Page: 2/2
------------------------	---	-------------------------------

TT No	Thông số Parameters	Đơn vị tính Unit	Kết quả Result			QCVN 02:2019/ BYT	QCVN 03:2019/ BYT	QCVN 24:2016/ BYT	QCVN 26:2016/ BYT
			KL.080601	KL.080602	KL.080603				
6	NO ₂ ^(a)	mg/m ³	0,25	0,17	0,21	-	5	-	-
7	SO ₂ ^(a)	mg/m ³	0,33	0,24	0,30	-	5	-	-
8	CO ^(a)	mg/m ³	4,67	5,12	4,88	-	20	-	-
9	NH ₃ ^(a)	mg/m ³	KPH (MDL=0,009)	KPH (MDL=0,009)	KPH (MDL=0,009)	-	17	-	-

Ghi chú/ Note:

(a): Chỉ tiêu được công nhận theo QĐ 6686/SYT-NVY.

KPH: không phát hiện/ Not detected; MDL: giới hạn phát hiện của phương pháp/ Method detection limit.

Phụ trách phòng thử nghiệm
The officer is in charge of the laboratory

Ths. Huỳnh Ngọc Thúy



Đương Hoàng Thành



1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích và tại thời điểm đo./Test results in this test report are only valid for the testing sample and at the time of measurement..
2. Không được sao chép kết quả này, một phần hay toàn bộ nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty TNHH Môi trường Dương Huỳnh./This result shall not be reproduced, party or fully, unless written approval of Duong Huynh Environment Co., LTD.

BM01-QT7.8

BH/SĐ:02/01

Ngày BH: 12/04/2019

TRỤ SỞ CHÍNH

528/5A Vườn Lài, P. An Phú Đông, Q.12, Tp.HCM
Số 1527/5A Vườn Lài, P. An Phú Đông, Q.12, Tp. HCM
☎ 0949 825 262

CHI NHÁNH NINH THUẬN

Số 73, Trương Định, P. Phước Mỹ,
Tp. Phan Rang - Tháp Chàm, Tỉnh Ninh Thuận
✉ duonghuynh.vimcerts241@gmail.com

CHI NHÁNH HÀ NỘI

Số 5, Ngõ 5/102, Hoàng Quốc Việt, Tổ 23,
P. Nghĩa Đô, Q. Cầu Giấy, Tp. Hà Nội
✉ duonghuynh.vimcerts241@gmail.com



CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG DƯƠNG HUỖNH
DUONG HUYNH ENVIRONMENT COMPANY LIMITED



Số/No: 24.08.10003/4-2	KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	19/08/2024 Trang/Page:1/1
------------------------	---	------------------------------

Đơn vị yêu cầu/ Customer : CÔNG TY CỔ PHẦN MINH NHẬT MINH
Địa điểm lấy mẫu/ Sampling location : CÔNG TY CỔ PHẦN MINH NHẬT MINH
Địa chỉ/ Address : Ấp Suối Đôi, xã Tân Hưng, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
Loại mẫu/ Type of sample : Khí thải
Ký hiệu mẫu/ Mark of sample : KT.080601 – Ống khói sau HTXL khí thải lò sấy (Nguyên liệu: Củi, D=50cm) (X=1272 142; Y=573 479)
Ngày lấy (nhận) mẫu/ Sampling (receiving) date : 06/08/2024
Ngày thử nghiệm/ Date of testing : 07/08/2024 – 19/08/2024
Điều kiện lấy mẫu/ Sampling conditions : Trời nắng và các hoạt động diễn ra bình thường
Kết quả thử nghiệm/ Testing results :

TT No	Thông số Parameters	Đơn vị tính Unit	Phương pháp lấy mẫu Sampling method	Phương pháp thử Test method	Kết quả Result	QCVN 19:2009/ BTNMT, CỘT B	QCVN 20:2009/ BTNMT
1	Bụi	mg/Nm ³	US EPA Method 5	US EPA Method 5(*)	67,5	200	-
2	NO _x (tính theo NO ₂)	mg/Nm ³	ĐNHT-KT03	ĐNHT-KT03(*)	13,8	850	-
3	SO ₂	mg/Nm ³	ĐNHT-KT03	ĐNHT-KT03(*)	26,2	500	-
4	CO	mg/Nm ³	ĐNHT-KT03	ĐNHT-KT03(*)	573	1.000	-
5	Toluen	mg/Nm ³	US EPA Method 18	US EPA Method 18(*)	KPH (MDL=0,63)	-	750

Ghi chú/ Note:

(*): Phương pháp đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận/ Method is accredited by MONRE.

KPH: không phát hiện/ Not detected; MDL: giới hạn phát hiện của phương pháp/ Method detection limit.

Phụ trách phòng thử nghiệm
The officer is in charge of the laboratory

Ths. Huỳnh Ngọc Thúy



1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích và tại thời điểm đo./Test results in this test report are only valid for the testing sample and at the time of measurement.
2. Không được sao chép kết quả này, một phần hay toàn bộ nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty TNHH Môi trường Dương Huỳnh./This result shall not be reproduced, party or fully, unless written approval of Duong Huynh Environment Co., LTD.

BM01-QT7.8

BH/SĐ:02/01

Ngày BH: 12/04/2019

TRỤ SỞ CHÍNH

528/5A Vườn Lài, P. An Phú Đông, Q.12, Tp.HCM

CN: 1527/5A Vườn Lài, P. An Phú Đông, Q.12, Tp. HCM

☎ 0949 825 262

✉ duonghuynh.vimcerts241@gmail.com

CHI NHÁNH NINH THUẬN

Số 73, Trương Định, P. Phước Mỹ,

Tp. Phan Rang - Tháp Chàm, Tỉnh Ninh Thuận

✉ duonghuynh.vimcerts241@gmail.com

CHI NHÁNH HÀ NỘI

Số 5, Ngõ 5/102, Hoàng Quốc Việt, Tổ 23,

P. Nghĩa Đô, Q. Cầu Giấy, Tp. Hà Nội

✉ duonghuynh.vimcerts241@gmail.com

🌐 http://duonghuynhenv.vn



CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG DƯƠNG HUỲNH

DUONG HUYNH ENVIRONMENT COMPANY LIMITED



Số/No: 24.08.10003/4-3	KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	19/08/2024 Trang/Page: 1/1
------------------------	---	-------------------------------

Đơn vị yêu cầu/ Customer : CÔNG TY CỔ PHẦN MINH NHẬT MINH
Địa điểm lấy mẫu/ Sampling location : CÔNG TY CỔ PHẦN MINH NHẬT MINH
Địa chỉ/ Address : Ấp Suối Đôi, xã Tân Hưng, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
Loại mẫu/ Type of sample : Nước mặt
Ký hiệu mẫu/ Mark of sample : NM.080604 – Suối Rạc (X=1272 208; Y=573 330)
Ngày lấy (nhận) mẫu/ Sampling (receiving) date: 06/08/2024
Ngày thử nghiệm/ Date of testing : 07/08/2024 – 19/08/2024
Điều kiện lấy mẫu/ Sampling conditions : Trời nắng và các hoạt động diễn ra bình thường
Phương pháp lấy mẫu/ Sampling method : TCVN 6663-1:2011, TCVN 6663-3:2016, TCVN 5994-1995, TCVN 6663-6:2018, TCVN 6663-14:2018, TCVN 8880:2011

Kết quả thử nghiệm/ Testing results

TT No	Thông số Parameters	Đơn vị tính Unit	Phương pháp thử Test method	Kết quả Result	QCVN 08:2023/ BTNMT (Bảng 1, Bảng 2 – Mức C)
1	pH	--	TCVN 6492:2011 ^(*)	6,56	6,0 – 8,5
2	DO	mg/L	TCVN 7325:2016 ^(*)	4,32	≥ 4,0
3	TSS	mg/L	TCVN 6625:2000 ^(*)	66	> 100 và không có rác nổi
4	BOD ₅	mg/L	TCVN 6001-1:2008 ^(*)	10	≤ 10
5	COD	mg/L	SMEWW 5220B:2017 ^(*)	19	≤ 20
6	NO ₂ ⁻ N	mg/L	SMEWW 4500NO ₂ ⁻ .B:2017 ^(*)	<0,013 ^(a)	0,05
7	NO ₃ ⁻ N	mg/L	TCVN 6180:1996 ^(*)	0,811	-
8	PO ₄ ³⁻ P	mg/L	TCVN 6202:2008 ^(*)	<0,067 ^(a)	-
9	Tổng dầu, mỡ	mg/L	SMEWW 5520B:2017 ^(*)	<1 ^(a)	5,0
10	E. Coli	MPN/100mL	SMEWW 9221F:2017 ^(*)	11	20
11	Coliforms	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2017 ^(*)	7.000	≤ 7.500

Ghi chú/ Note:

(*) : Phương pháp đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận/ Method is accredited by MONRE.

(a) : Giới hạn định lượng của phương pháp/Limit of Quantitation of Method (LOQ).

KPH: không phát hiện/ Not detected; MDL: giới hạn phát hiện của phương pháp/ Method detection limit.

Phụ trách phòng thử nghiệm
The officer is in charge of the laboratory

Ths. Huỳnh Ngọc Thúy



1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích và tại thời điểm đo./Test results in this test report are only valid for the testing sample and at the time of measurement..

2. Không được sao chép kết quả này, một phần hay toàn bộ nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty TNHH Môi trường Dương Huỳnh./This result shall not be reproduced, party or fully, unless written approval of Duong Huynh Environment Co., LTD.

BM01-QT7.8

BH/SD:02/01

Ngày BH: 12/04/2019

LIÊN HỆ CHÍNH

528/5A Vườn Lài, P. An Phú Đông, Q.12, Tp.HCM
1527/5A Vườn Lài, P. An Phú Đông, Q.12, Tp. HCM
0949 825 262

CHI NHÁNH NINH THUẬN

Số 73, Trương Định, P. Phước Mỹ,
Tp. Phan Rang - Tháp Chàm, Tỉnh Ninh Thuận
duonghuynh.vimcerts241@gmail.com

CHI NHÁNH HÀ NỘI

Số 5, Ngõ 5/102, Hoàng Quốc Việt, Tổ 23,
P. Nghĩa Đô, Q. Cầu Giấy, Tp. Hà Nội
duonghuynh.vimcerts241@gmail.com



CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG DƯƠNG HUỲNH
DUONG HUYNH ENVIRONMENT COMPANY LIMITED



Số/No: 24.08.10003/4-4	KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	19/08/2024 Trang/Page:1/1
------------------------	---	------------------------------

Đơn vị yêu cầu/ Customer : CÔNG TY CỔ PHẦN MINH NHẬT MINH
Địa điểm lấy mẫu/ Sampling location : CÔNG TY CỔ PHẦN MINH NHẬT MINH
Địa chỉ/ Address : Ấp Suối Đôi, xã Tân Hưng, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
Loại mẫu/ Type of sample : Nước dưới đất
Ký hiệu mẫu/ Mark of sample : NN.080601 – Giếng nước của công ty (X=1272 195; Y=573 538)
Ngày lấy (nhận) mẫu/ Sampling (receiving) date : 06/08/2024
Ngày thử nghiệm/ Date of testing : 07/08/2024 – 19/08/2024
Điều kiện lấy mẫu/ Sampling conditions : Trời nắng và các hoạt động diễn ra bình thường
Phương pháp lấy mẫu/ Sampling method : TCVN 6663-1:2011, TCVN 6663-3:2016, TCVN 6663-11:2011, TCVN 6663-14:2018
Kết quả thử nghiệm/ Testing results :

TT No	Thông số Parameters	Đơn vị tính Unit	Phương pháp thử Test method	Kết quả Result	QCVN 09:2023/BTNMT
1	pH	--	TCVN 6492:2011(*)	6,04	5,8 – 8,5
2	Độ cứng (tính theo CaCO ₃)	mg/L	SMEWW 2340B:2017(*)	28,5	500
3	TSS	mg/L	TCVN 6625:2000(*)	KPH (MDL=3)	-
4	COD	mg/L	SMEWW 5220B:2017(*)	29	-
5	NO ₂ -N	mg/L	SMEWW 4500NO ₂ -B:2017(*)	KPH (MDL=0,004)	1
6	NO ₃ -N	mg/L	TCVN 6180:1996(*)	1,03	15
7	SO ₄ ²⁻	mg/L	SMEWW 4500SO ₄ ²⁻ -E:2017(*)	40,8	400
8	Clorua	mg/L	TCVN 6194:1996(*)	KPH (MDL=6)	250
9	E. Coli	MPN/100mL	SMEWW 9221F:2017(*)	KPH (MDL=2)	KPH
10	Coliform	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2017(*)	KPH (MDL=2)	3

Ghi chú/ Note:

(*): Phương pháp đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận/ Method is accredited by MONRE.
KPH: không phát hiện/ Not detected; MDL: giới hạn phát hiện của phương pháp/ Method detection limit.

Phụ trách phòng thử nghiệm
The officer is in charge of the laboratory

Ths. Huỳnh Ngọc Thúy



Giám đốc
Director

Dương Hoàng Thành

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích và tại thời điểm đo./Test results in this test report are only valid for the testing sample and at the time of measurement.
- Không được sao chép kết quả này, một phần hay toàn bộ nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty TNHH Môi trường Dương Huỳnh./This result shall not be reproduced, partly or fully, unless written approval of Duong Huynh Environment Co., LTD.

BM01-QT7.8

BH/SĐ:02/01

Ngày BH: 12/04/2019

TRỤ SỞ CHÍNH

528/5A Vườn Lài, P. An Phú Đông, Q.12, Tp.HCM
Số 1527/5A Vườn Lài, P. An Phú Đông, Q.12, Tp. HCM
☎ 0949 825 262
✉ duonghuynh.vimcerts241@gmail.com

CHI NHÁNH NINH THUẬN

Số 73, Trương Định, P. Phước Mỹ,
Tp. Phan Rang - Tháp Chàm, Tỉnh Ninh Thuận
✉ duonghuynh.vimcerts241@gmail.com

CHI NHÁNH HÀ NỘI

Số 5, Ngõ 5/102, Hoàng Quốc Việt, Tổ 23,
P. Nghĩa Đô, Q. Cầu Giấy, Tp. Hà Nội
✉ duonghuynh.vimcerts241@gmail.com
🌐 http://duonghuynhenv.vn

PTN/Số: HA.23.02406.1-2

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 03 năm 2023

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

1. Tên khách hàng: **CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ MINH NHẬT MINH**
Áp Suối Đồi, Xã Tân Hưng, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước

2. Loại mẫu: Không khí

Mã số mẫu	Vị trí lấy mẫu	Tọa độ
HA.23.02406.1	Khu vực công bảo vệ	574392; 1272306
HA.23.02406.2	Khu vực sản xuất	574307; 1271684

3. Ngày lấy mẫu: 17/03/2023

Thời gian thử nghiệm: 17/03/2023 - 24/03/2023

4. Ngày trả kết quả: 24/03/2023

5. Phương pháp thử nghiệm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Phương pháp lấy và bảo quản mẫu	Phương pháp thử nghiệm	Giới hạn phát hiện / Phạm vi đo
1	Nhiệt độ ^(*)	°C	QCVN 46:2012/BTNMT	QCVN 46:2012/BTNMT	0 – 50 °C
2	Độ ẩm ^(*)	%	QCVN 46:2012/BTNMT	QCVN 46:2012/BTNMT	10 – 100 %RH
3	Tốc độ gió ^(*)	m/s	QCVN 46:2012/BTNMT	QCVN 46:2012/BTNMT	0 - 30,0 m/s
4	Tiếng ồn ^(*)	dBA	TCVN 7878-2:2010	TCVN 7878-2:2010	30 – 130 dBA
5	SO ₂ ^(*)	µg/m ³	TCVN 5971:1995	TCVN 5971:1995	3 µg/m ³
6	CO ^(*)	mg/m ³	TCVN 5972:1995	TCVN 5972:1995	2 mg/m ³
7	NO ₂ ^(*)	µg/m ³	TCVN 6137:2009	TCVN 6137:2009	2,5 µg/m ³
8	H ₂ S ^(*)	µg/m ³	MASA 701	MASA 701	7,5 µg/m ³
9	NH ₃ ^(*)	µg/m ³	TCVN 5293:1995	TCVN 5293:1995	14,0 µg/m ³
10	Tổng bụi lơ lửng (TSP) ^(*)	µg/m ³	TCVN 5067:1995	TCVN 5067:1995	16 µg/m ³
11	PM ₁₀ ^(*)	µg/m ³	40 CFR part 50 Method appendix J	40 CFR part 50 Method appendix J	10 µg/m ³
12	PM _{2.5} ^(*)	µg/m ³	40 CFR part 50 Method appendix L	40 CFR part 50 Method appendix L	10 µg/m ³

6. Kết quả thử nghiệm:

Bảng 1:

Kết quả thử nghiệm	Thông số		
	Nhiệt độ	Độ ẩm	Tốc độ gió
	°C	%	m/s
HA.23.02406.1	30,4	65,2	0,4
HA.23.02406.2	30,9	61,1	0,5
QCVN 26:2016/BYT	18 – 32	40 – 80	0,2 – 1,5

1. Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc

2. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh

3. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu

Bảng 2:

Kết quả thử nghiệm	Thông số								
	Độ ồn	Bụi	PM ₁₀	PM _{2.5}	SO ₂	NO ₂	CO	H ₂ S	NH ₃
	dBA	mg/m ³	mg/m ³	mg/m ³	mg/m ³	mg/m ³	mg/m ³	mg/m ³	mg/m ³
HA.23.02406.1	65,8	0,23	--	--	0,085	0,054	<6	KPH	KPH
QCVN 26: 2010/BTNMT	6h – 21h: 70 21h – 6h: 55	--	--	--	--	--	--	--	--
QCVN 05: 2013/BTNMT	--	0,3	--	--	0,35	0,2	30	--	--
QCVN 06: 2009/BTNMT	--	--	--	--	--	--	--	0,042	0,2
HA.23.02406.2	73,6	0,25	0,07	0,06	0,098	0,063	<6	KPH	KPH
QCVN 24:2016/BYT	≤ 85	--	--	--	--	--	--	--	--
QCVN 02:2019/BYT	--	8	4	4	--	--	--	--	--
QCVN 03:2019/BYT	--	--	--	--	10	10	40	15	25

Ghi chú: (*) Chỉ tiêu được chứng nhận Vimecerts

KPH: Không phát hiện

QCVN 26:2010/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn

QCVN 05:2013/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh

QCVN 06:2009/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về một số chất độc hại trong không khí xung quanh

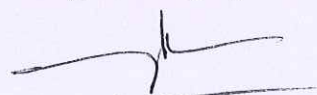
QCVN 24:2016/BYT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn – mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc

QCVN 26:2016/BYT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu – giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc

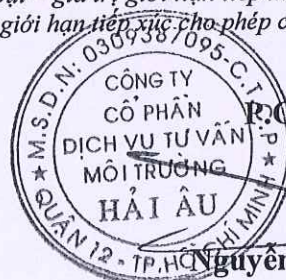
QCVN 02:2019/BYT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Bụi – giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc

QCVN 03:2019/BYT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc

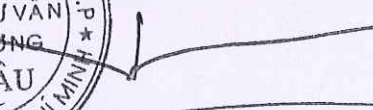
Phòng Thử Nghiệm



Nguyễn Thị Trang



P. Giám đốc



Nguyễn Thùy Diễm

1. Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc

2. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh

3. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu

PTN/Số: HA.23.02406.3

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 03 năm 2023

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

- Tên khách hàng: **CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ MINH NHẬT MINH**
Áp Suối Đôi, Xã Tân Hưng, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước
- Loại mẫu: Khí thải

Mã số mẫu	Vị trí lấy mẫu	Tọa độ
HA.23.02406.3	Khí thải lò hơi 4 tấn	574327; 1271672

- Ngày lấy mẫu: 17/03/2023 Thời gian thử nghiệm: 17/03/2023 - 24/03/2023
- Ngày trả kết quả: 24/03/2023
- Phương pháp thử nghiệm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Phương pháp lấy và bảo quản mẫu	Phương pháp thử nghiệm	Giới hạn phát hiện /Phạm vi đo
1	SO ₂ (^{*)}	mg/Nm ³	HD/KT – SO ₂	HD/KT – SO ₂	0 – 13.100 mg/Nm ³
2	NO _x (tính theo NO ₂)(^{*)}	mg/Nm ³	HD/KT – NO _x	HD/KT – NO _x	0 - 940 mg/Nm ³
3	CO(^{*)}	mg/Nm ³	HD/KT – CO	HD/KT – CO	0 – 11.400 mg/Nm ³
4	Bụi (PM)(^{*)}	mg/Nm ³	US EPA Method 5	US EPA Method 5	0,2 mg/Nm ³
5	VOC _{Toluene} (^{*)}	mg/Nm ³	PD CEN/TS 13649:2014	PD CEN/TS 13649	1 mg/Nm ³

- Kết quả thử nghiệm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả thử nghiệm	QCVN 19:2009/ BTNMT	QCVN 20:2009/ BTNMT
			HA.23.02406.3		
1.	SO ₂ (^{*)}	mg/Nm ³	34	500	--
2.	NO _x (tính theo NO ₂)(^{*)}	mg/Nm ³	110	850	--
3.	CO(^{*)}	mg/Nm ³	2180	1000	--
4.	Bụi (PM)(^{*)}	mg/Nm ³	79,2	200	--
5.	VOC _{Toluene} (^{*)}	mg/Nm ³	KPH	--	750

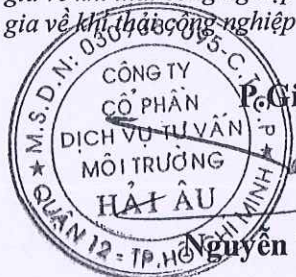
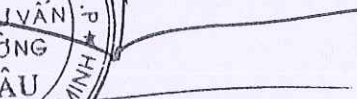
Ghi chú: (^{*)}: Chỉ tiêu được chứng nhận Vimecerts

KPH: Không phát hiện

QCVN 19:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ -Cột B

QCVN 20:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp với một số chất hữu cơ

Phòng Thử Nghiệm

Nguyễn Thị Trang

P. Giám đốc

Nguyễn Thùy Diễm

- Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc
- Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh
- Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu

PTN/Số: HA.23.02406.4

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 03 năm 2023

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

1. Tên khách hàng: **CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ MINH NHẬT MINH**

Áp Suối Đôi, Xã Tân Hưng, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước

2. Loại mẫu: Nước ngầm

Mã số mẫu	Vị trí lấy mẫu	Tọa độ	Phương pháp lấy mẫu	Tình trạng mẫu
HA.23.02406.4	Nước ngầm	574306 1271685	TCVN 6663 – 1:2011, TCVN 6663 – 3:2016, TCVN 6663 – 11:2011, TCVN 6663 – 14:2018, TCVN 8880 – 2011	Ngà

3. Ngày lấy mẫu: 17/03/2023

Thời gian thử nghiệm: 17/03/2023 - 24/03/2023

4. Ngày trả kết quả: 24/03/2023

5. Phương pháp thử nghiệm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử nghiệm	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo
1	pH ^(*) (a)	--	TCVN 6492:2011	2 – 12 pH
2	TDS ^(*)	ppm	HD – TDS	0 – 2799 ppm
3	Độ cứng tổng số ^(*)	mg/L	SMEWW 2340C:2017	5 mg/L
4	Chỉ số pecmanganat ^(*) (a)	mg/L	TCVN 6186:1996	0,5 mg/L
5	Nitrit (N_NO ₂) ^(*) (a)	mg/L	SMEWW 4110B:2017	0,007 mg/L
6	Nitrat (N_NO ₃) ^(*) (a)	mg/L	SMEWW 4110B:2017	0,015 mg/L
7	Sulfate (SO ₄ ²⁻) ^(*) (a)	mg/L	SMEWW 4110B:2017	0,04 mg/L
8	Clorua (Cl) ^(*) (a)	mg/L	SMEWW 4110B:2017	0,008 mg/L
9	Coliform ^(*) (a)	CFU/100mL	ISO 9308-1:2014	1CFU/100mL

6. Kết quả thử nghiệm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả thử nghiệm	QCVN 09-MT: 2015/BTNMT
			HA.23.02406.4	
1.	pH ^(*) (a)	--	6,25	5,5 – 8,5
2.	TDS ^(*)	ppm	225	1500
3.	Độ cứng tổng số ^(*)	mg/L	119	500
4.	Chỉ số pecmanganat ^(*) (a)	mg/L	KPH	4

1. Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc

2. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh

3. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả thử nghiệm	QCVN 09-MT: 2015/BTNMT
			HA.23.02406.4	
5.	Nitrit (N-NO_2^-) ^(*) (a)	mg/L	KPH	1
6.	Nitrat (N-NO_3^-) ^(*) (a)	mg/L	0,05	15
7.	Sulfate (SO_4^{2-}) ^(*) (a)	mg/L	5,54	400
8.	Clorua (Cl^-) ^(*) (a)	mg/L	0,58	250
9.	Coliform ^(*) (a)	CFU/100mL	21	3

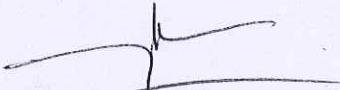
Ghi chú: (*): Chỉ tiêu được chứng nhận Vimeerts

(a): Chỉ tiêu được chứng nhận VLAT-1.0444

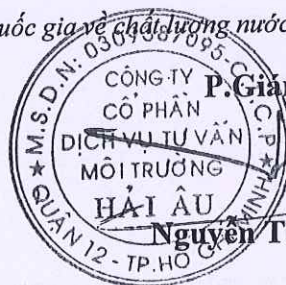
KPH: Không phát hiện

QCVN 09-MT:2015/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước dưới đất

Phòng Thử Nghiệm



Nguyễn Thị Trang



P. Giám đốc

Nguyễn Thùy Diễm



1. Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc

2. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh

3. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu

PTN/Số: HA.23.02406.5

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 03 năm 2023

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

- Tên khách hàng: **CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ MINH NHẬT MINH**
Áp Suối Đôi, Xã Tân Hưng, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước
- Loại mẫu: Nước mặt

Mã số mẫu	Vị trí lấy mẫu	Tọa độ	Phương pháp lấy mẫu	Tình trạng mẫu
HA.23.02406.5	Nước mặt	573306 1272219	TCVN 5994 – 1995, TCVN 6663 – 3:2016, TCVN 6663 – 1:2011, TCVN 6663 – 6:2018, TCVN 6663 – 14:2018, TCVN 8880 – 2011	Ngà

3. Ngày lấy mẫu: 17/03/2023

Thời gian thử nghiệm: 17/03/2023 - 24/03/2023

4. Ngày trả kết quả: 24/03/2023

5. Phương pháp thử nghiệm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử nghiệm	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo
1	pH ^(*) (a)	--	TCVN 6492:2011	2 – 12 pH
2	DO ^(*)	mg/L	TCVN 7325:2016	0 – 16 mg/L
3	TDS ^(*)	ppm	HD – TDS	0 – 2.799 mg/L
4	BOD ₅ ^(*) (a)	mg/L	TCVN 6001-1:2008	1,5 mg/L
5	COD ^(*) (a)	mg/L	SMEWW 5220C:2017	1,0 mg/L
6	Nitrit (N-NO ₂ ⁻) ^(*) (a)	mg/L	SMEWW 4110B:2017	0,007 mg/L
7	Nitrat (N-NO ₃ ⁻) ^(*) (a)	mg/L	SMEWW 4110B:2017	0,015 mg/L
8	Phosphate (P-PO ₄ ³⁻) ^(*) (a)	mg/L	TCVN 6202:2008	0,03 mg/L
9	Tổng dầu mỡ ^(*) (a)	mg/L	SMEWW 5520B:2017	0,3 mg/L
10	Coliform ^(*)	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2017	3MPN/100mL
11	E.Coli ^(*)	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2017	3MPN/100mL

1. Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc

2. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh.

3. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu

One (Only) TV - Channel 11

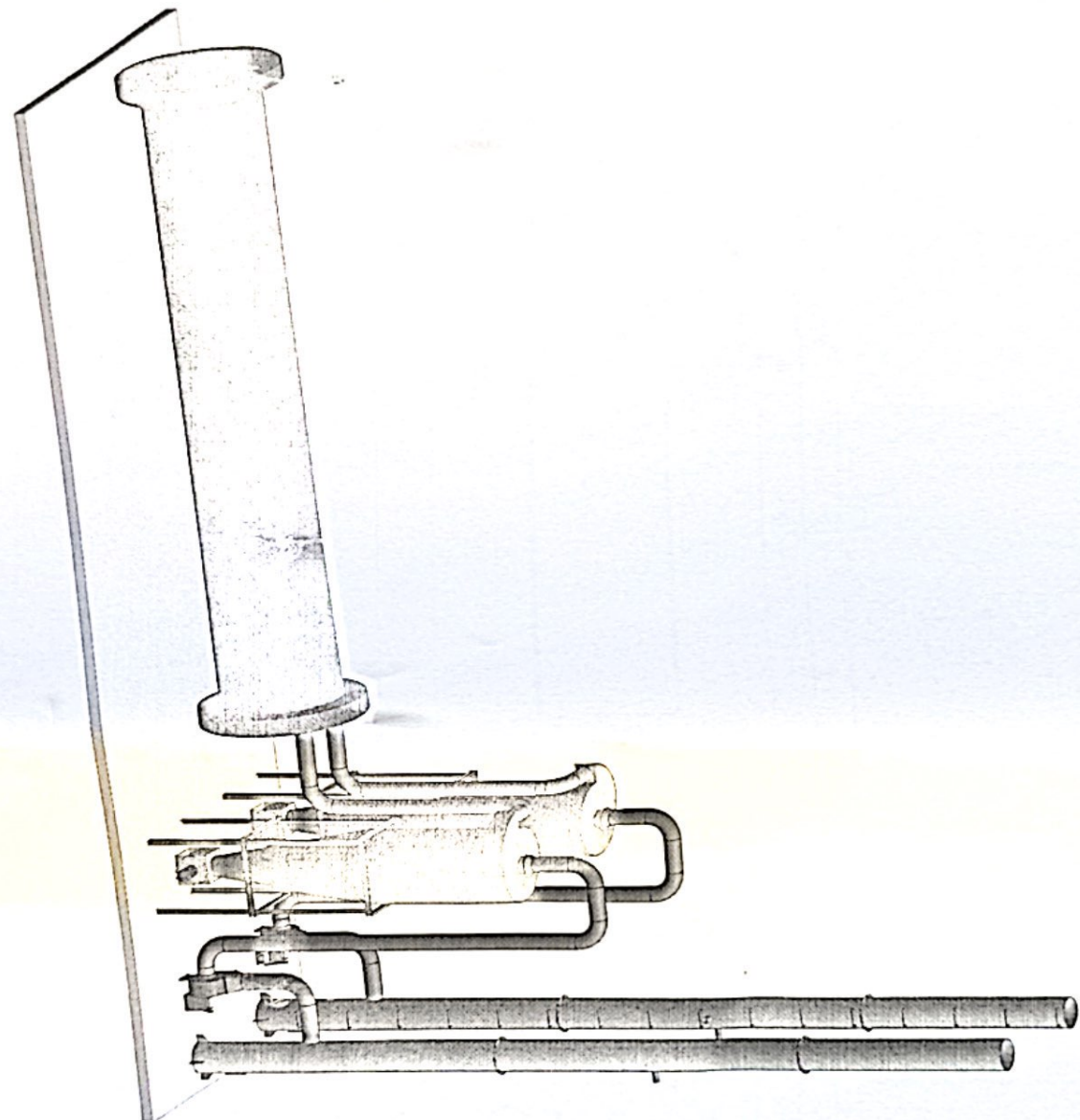
GUANG DUC • 2009 C7094

ST. JOHN'S BY	
NEW YORK	

after the 1st February 1968

TONGUE AND BLANK VET - TOTAL PER GROUP	83
BIO BLANK VET - DILUTED NO	20703
VET HCU STIMULA	PURIST
PER LB. SCALE	62790
MAGNET PHOTOCOPY - BLOOD SAMPLE	100-1202024

Scanned with
 CamScanner™



VIEW 3D LÒ SẤY 1

Chú đầu tư: CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU TƯ MINH NHẬT MINH Địa chỉ: Xã Tân Hưng, huyện Bình Phước, tỉnh Bình Phước Giám đốc:  CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU TƯ MINH NHẬT MINH H. BÌNH PHƯỚC, T. BÌNH PHƯỚC H. MINH TỬ	
Danh vị tư vấn: CÔNG TY TNHH TV & XD MÔI TRƯỜNG VI TA Địa chỉ: Số 13 đường Đỗ Thị Phương Tâm Hưng Thuận, quận 12, HCM. Giám đốc:  CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG VI TA H. BÌNH PHƯỚC, T. BÌNH PHƯỚC H. MINH TỬ	
Dự án/Project: HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ THẢI LÒ SẤY 1	
Quyển lý số thiết:	1
L2:	
Thiết kế:	
Kiểm tra/Checked by:	
Tên bản vẽ/Drawing title: VIEW 3D TỔNG THE LÒ SẤY 1	
Bản vẽ số/Drawing No.:	A101
Ngày hoàn thành/Finished date:	12/18/24

Chia đầu tư:
CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU TƯ
MINH NHẬT MINH
Địa chỉ: Xã Tân Hưng, huyện Bình Phú,
tỉnh Bình Phước
Giám đốc:

CỘNG HÒA VIỆT NAM
CỔ PHẦN ĐẦU TƯ
CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU TƯ
CỘNG HÒA VIỆT NAM
HỒ MINH TỬ

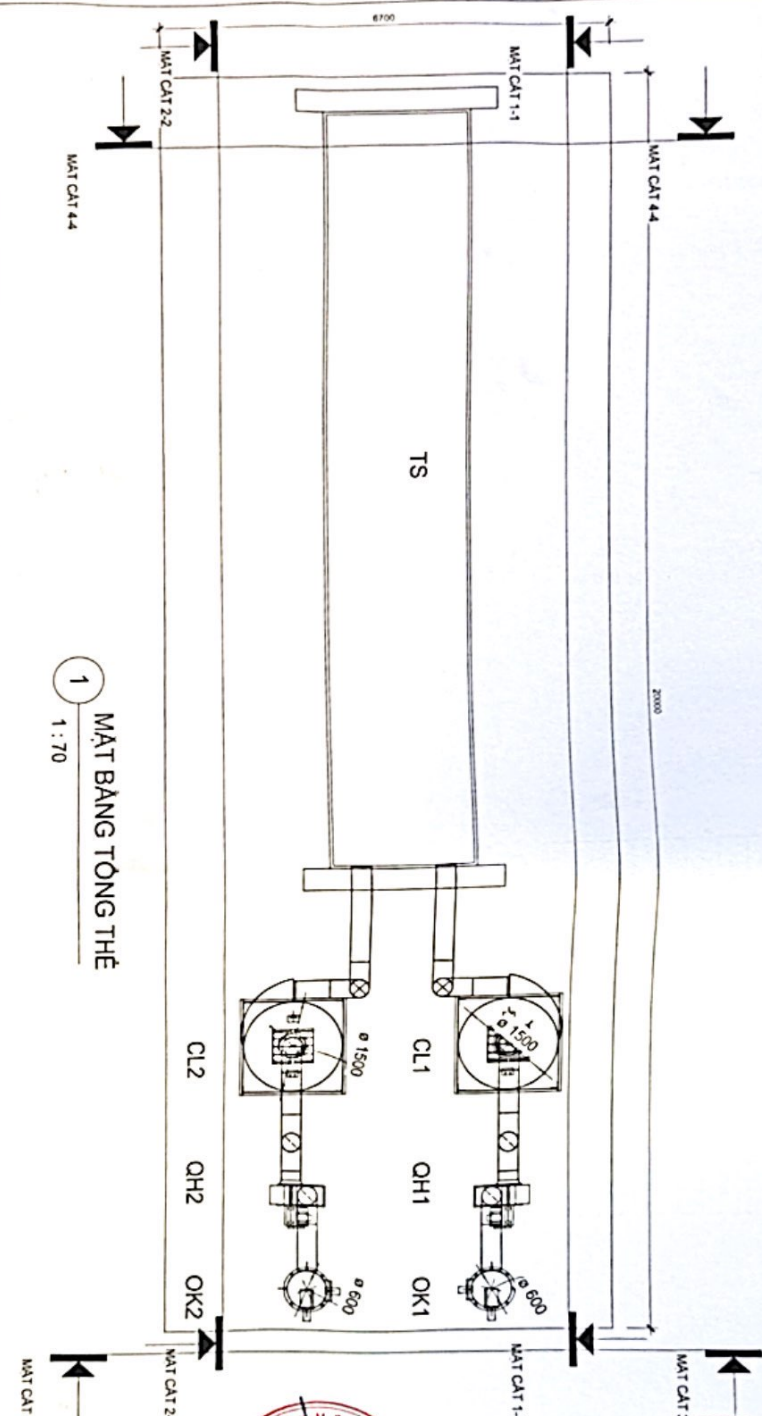
Danh vị tư vấn:
CÔNG TY TNHH TV & XD
MÔI TRƯỜNG VITA
Địa chỉ: Số 13 đường DD3, phường Tân
Hưng, Thuận, quận 12, HCM
Giám đốc:

CỘNG HÒA VIỆT NAM
CÔNG TY TNHH
TV VÀ XD
MÔI TRƯỜNG
VITA
QUẬN 12, TP. HCM

Trần Thị Thanh Thuy

Hệ thống xử lý khí thải lò sấy 1

Thiết kế:
Kiểm tra kỹ thuật:
Tên bản vẽ: Drawing title:
MẬT BẢNG TÔNG THỂ
Bản vẽ số: Drawing No.: A102
Ngày hoàn thành: Finished date: 12/18/24



1
MẬT BẢNG TÔNG THỂ
1 : 70

KÝ HIỆU	HÀNG MỤC	KÍCH THƯỚC
CL1	CYCLONE 1	D=1500mm, H=4000mm
QH1	QUẠT HÚT 1	Tốc độ quay: 30.000 m/h Công suất: 45 kw
OK1	ÔNG KHUỒI	D=600mm, H=1100mm
TS	TẢNG SẤY	D=1500mm, H=4000mm
CL2	CYCLONE 1	D=1500mm, H=4000mm
QH2	QUẠT HÚT 1	Tốc độ quay: 30.000 m/h Công suất: 45 kw
OK2	ÔNG KHUỒI	D=600mm, H=1100mm

GHỊ CHÚ
1 : 50

Chú đầu tư:
CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU TƯ
MINH NHẬT MINH
 Địa chỉ: Xã Tân Hưng, huyện Bình Phú,
 tỉnh Bình Phước

Giám đốc:

CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU TƯ
MINH NHẬT MINH
 Giám đốc

Đơn vị tư vấn:

CÔNG TY TNHH TV & XD
MÔI TRƯỜNG VI TA

Địa chỉ: Số 13 đường D04 / phường Tân
 Hưng Thuận, quận 12, HCM

Giám đốc:

CÔNG TY TNHH TV & XD
MÔI TRƯỜNG VI TA
 Giám đốc

TRẦN THỊ THANH THUY

Đơn vị Project:

HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ THẢI LỖ SẤY 1

Đơn vị Kỹ thuật:

LT

Thiết kế:

Kiểm tra thiết kế:

Tên bản vẽ Drawing title:

MẶT CẮT 1-1

Bản vẽ số Drawing No.:

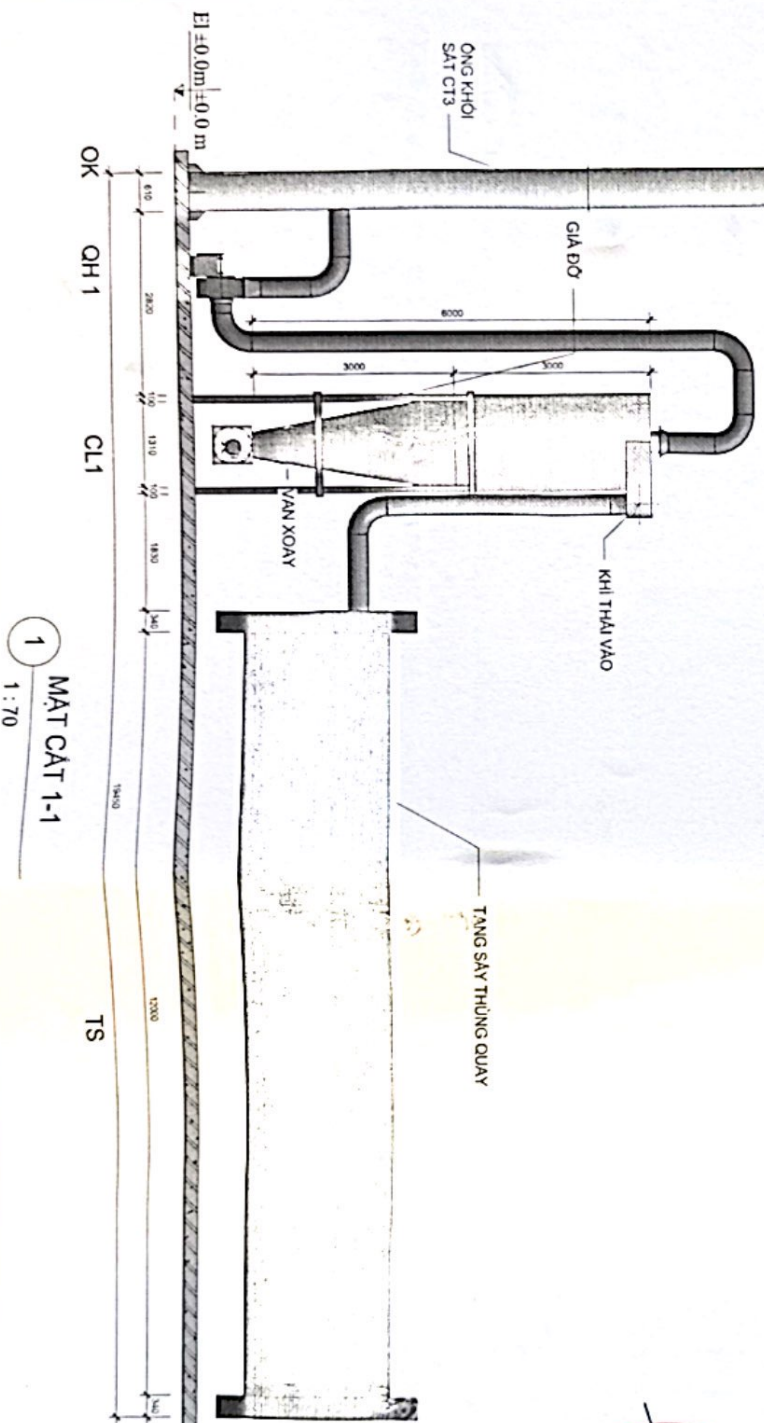
A103

Ngày hoàn thành Drawing date: 12/18/24

KÝ HIỆU	HÀNG MẪU	KH H TRÌNH
CL1	CYCLONE 1	D=1599mm, H=6000mm
QH1	QUẠT HỐT 1	Lưu lượng: 30.000 m ³ /h Công suất: 4,1 kW
OK1	ỐNG KHỎI	D=600mm, H=11000mm
TS	TÀNG SẤY	R=1100mm, D=2800mm
CL2	CYCLONE 1	D=1599mm, H=6000mm
QL2	QUẠT HỐT 1	Lưu lượng: 30.000 m ³ /h Công suất: 4,1 kW
OK2	ỐNG KHỎI	D=600mm, H=11000mm

GHI CHÚ

1 : 50



1
 MẶT CẮT 1-1
 1 : 70

Chịu trách nhiệm
CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU TƯ
MINH NHẬT MINH

Địa chỉ: Xã Tân Hòa, huyện Đông Phú,
tỉnh Bình Phước

Giám đốc:

CÔNG TY
CỔ PHẦN DẦU TƯ
MINH NHẬT MINH
H. BÌNH PHƯỚC - T. BÌNH PHƯỚC
HỒ MINH TỬ

Đơn vị tư vấn:

CÔNG TY TNHH TV & XD
MÔI TRƯỜNG VI TÀ

Địa chỉ: Số 13 đường DD3, phường Tân
Hưng, Thuận, quận 12, HCM

Giám đốc:

CÔNG TY TNHH
TƯ VẤN VÀ XD
MÔI TRƯỜNG
VI TÀ
QUẬN 12, TP. HỒ CHÍ MINH
RẦN THỊ THANH THUY

Đơn vị thi công:

HỆ THỐNG XỬ LÝ NHIỆT LO SẤY 1

Chuyên tư vấn thiết kế:

L2:

Thiết kế:

Kiểm tra thiết kế:

Tên bản vẽ Drawing title:

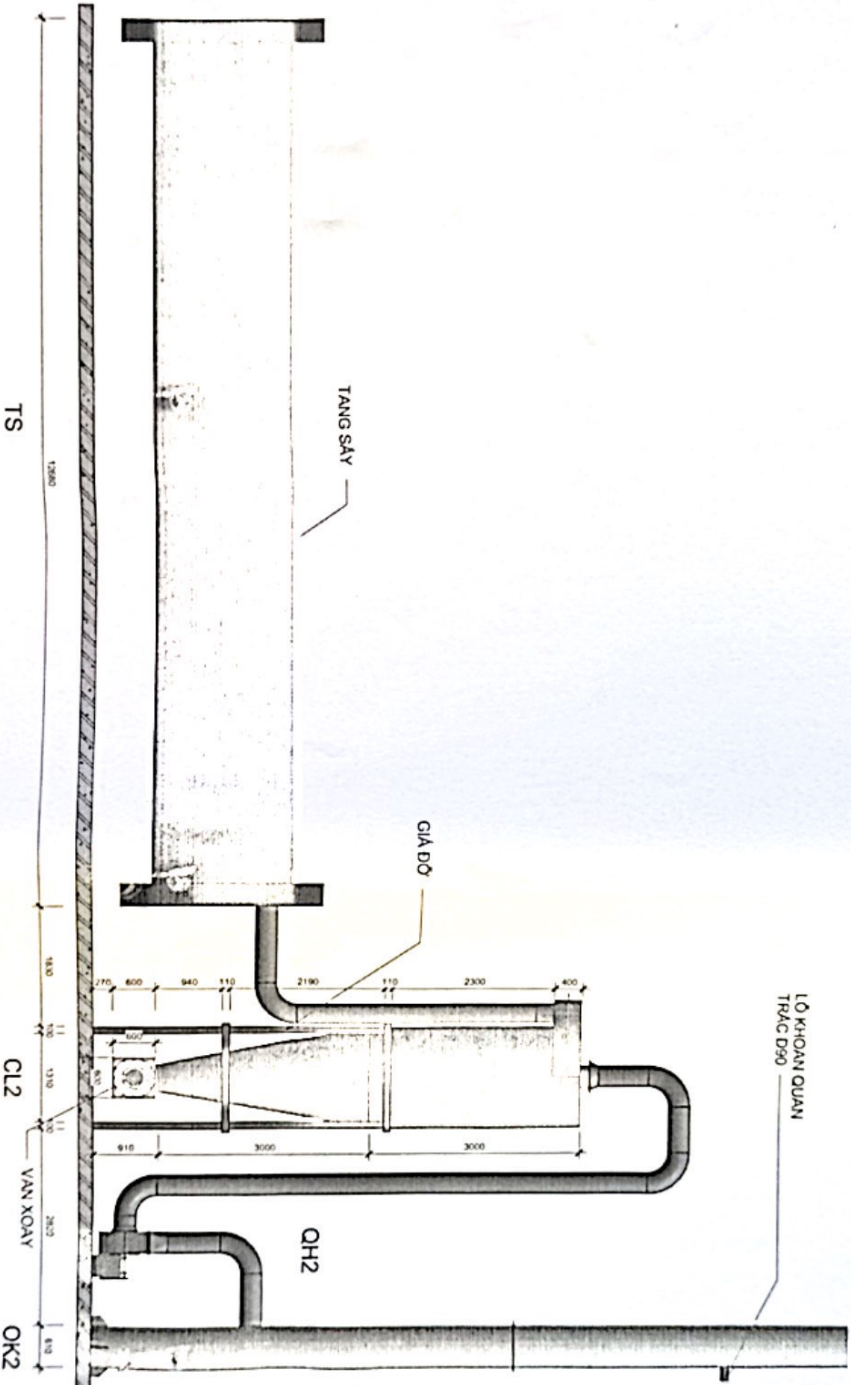
MẶT CẮT 2-2

Bản vẽ kỹ thuật số:

A104

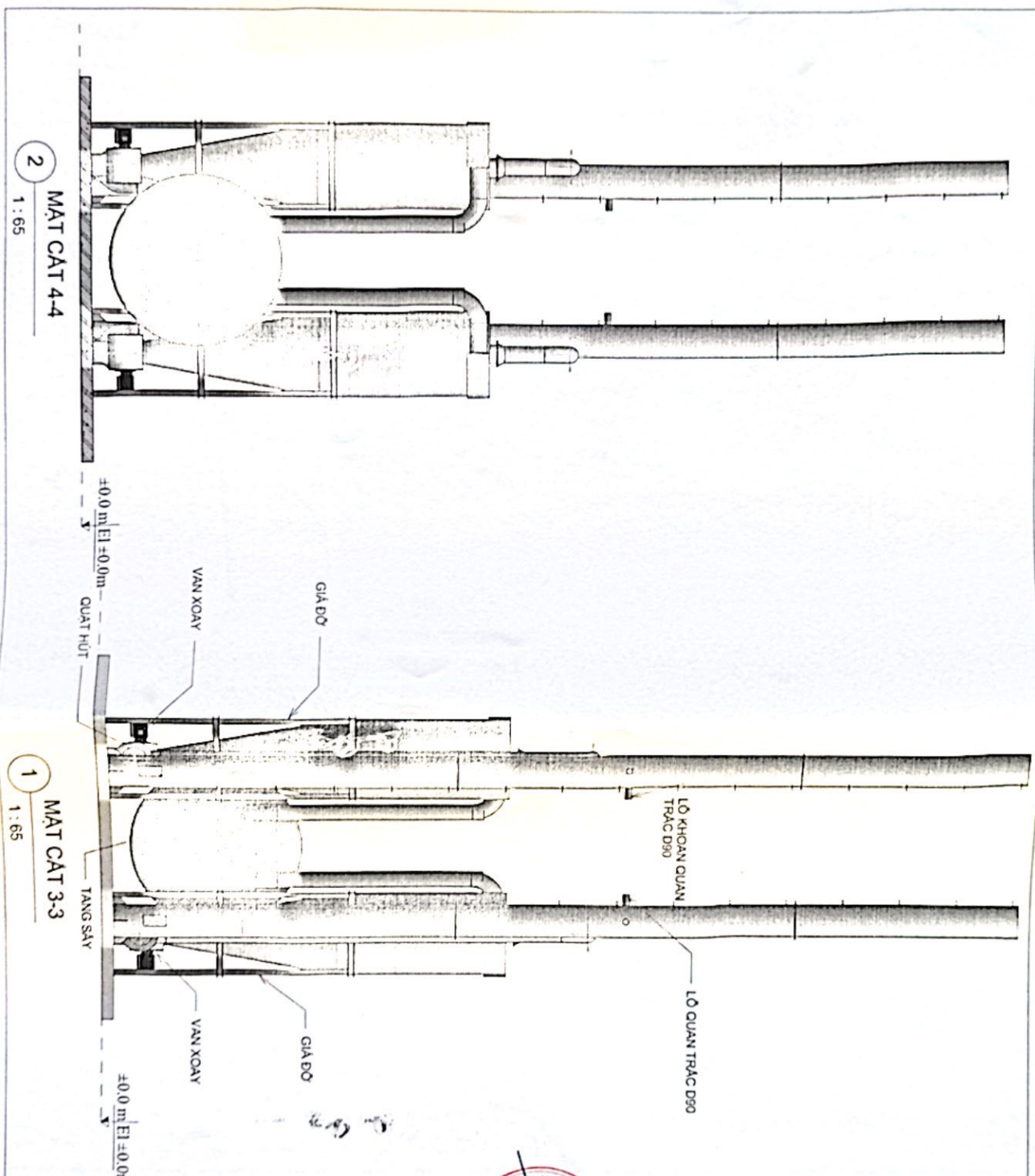
Nơi bản vẽ được thực hiện:

12/18/24



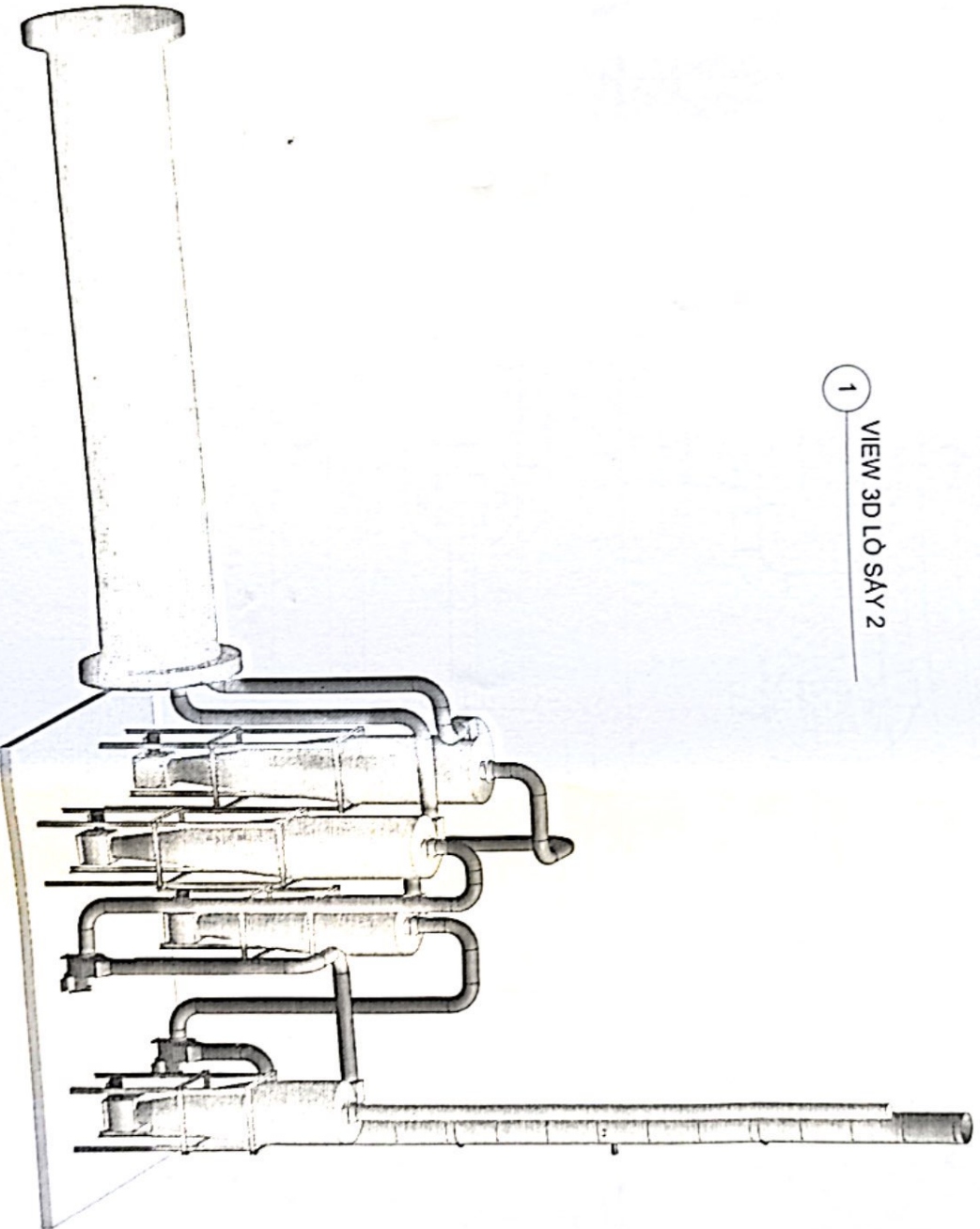
1
1 : 65
MẶT CẮT 2-2

KÝ HIỆU	HẸNG MỨC	KÝ HIỆU
CL1	CYTCLONE 1	Đ-1500mm, H=6000mm
QH1	QUẠT HÉT 1	Lưu lượng: 30.000 m ³ /h Công suất: 45 Kw
OK1	ÔNG KINH	Đ-600mm, H=11000mm
TS	TANG SẤY	K-11500mm, D=24000mm
CL2	CYTCLONE 1	Đ-1500mm, H=6000mm
QH2	QUẠT HÉT 1	Lưu lượng: 30.000 m ³ /h Công suất: 45 Kw
OK2	ÔNG KINH	Đ-600mm, H=11000mm



Chia sẻ tại: CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU TƯ MINH NHẬT MINH Địa chỉ: Xã Tân Hưng, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước Giám đốc: <i>[Signature]</i>	
Đảm bảo kỹ thuật: CÔNG TY TNHH TV & XD MÔI TRƯỜNG VITA Địa chỉ: Số 13 đường D03, Phường Tân Hưng, Thành phố 12, HCM Giám đốc: <i>[Signature]</i>	
Thiết kế: TRẦN THỊ THANH THỦY	
Hệ thống xử lý khí thải lò sấy 1	
Thiết kế:	
Kiểm tra:	
Tên bản vẽ Drawing title:	
MẶT CẮT 3-3, MẶT CẮT 4-4	
Bản vẽ số Drawing No.:	A105
Nước bản vẽ Drawing date:	12/1824

1



**CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU TƯ
MINH NHẬT MINH**
*Địa chỉ: Xã Tân Hưng, huyện Đông Phú,
tỉnh Bình Phước*

Gilman & Co.

ĐƠN KINH DOANH

CÔNG TY TNHH TV & XD
MÔI TRƯỜNG VITA

Theme: Theodor Guérin 12. HCM

TRẦN THỊ THANH THỦY

HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ THẢI LỎ SẤY ?

12

Kilim Checked by:

VIEW 3D TỔNG THỂ

Esse vult Dominus No:

A101

Visit Austin History/Finish school date: 12/18/24

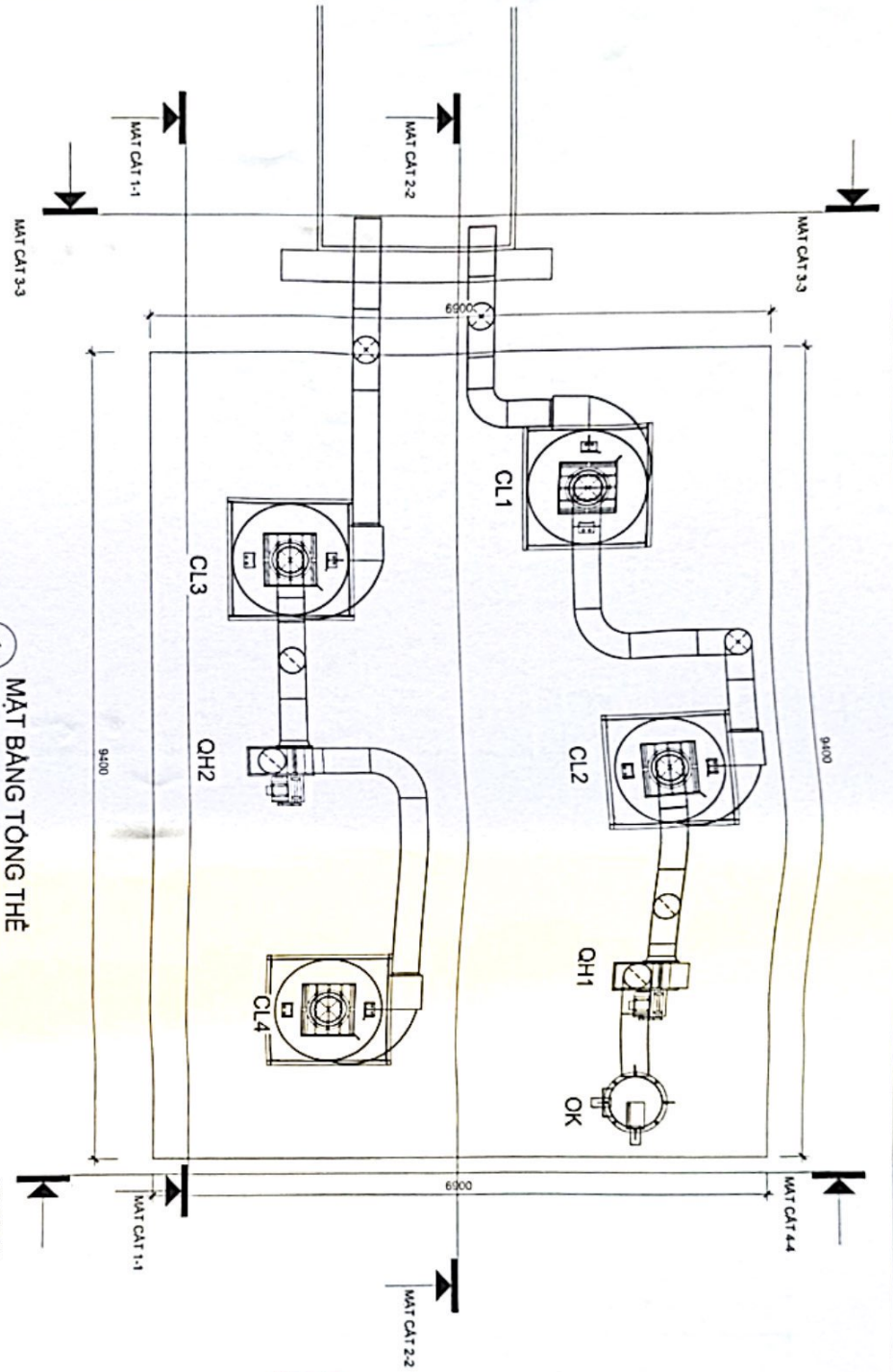
12/18/24

Chia đầu tư:
CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU TƯ
MINH NHẬT MINH
Địa chỉ: Xã Tân Hưng, huyện Đông Phú,
tỉnh Bình Phước
S.D.N.338.0106.71
Giám đốc:
CÔNG TY
CÓ PHÂN ĐẦU TƯ
MINH NHẬT MINH
HỒ MINH TỬ

Đơn vị tư vấn:
CÔNG TY TNHH TV & XD
MÔI TRƯỜNG VITA
Địa chỉ: Số 13 đường DD3-1 phường Tân
Hưng Thuận, quận 12, HCM
Giám đốc:
CÔNG TY TNHH
TƯ VẤN VÀ XÂY DỰNG
MÔI TRƯỜNG
VITA
TRẦN THỊ THANH THỦY

Thiết kế:
Kiểm tra/Checked by:
Tờ bản vẽ/Drawing title:
MẶT BẰNG TỔNG THỂ
Bản vẽ số/Drawing No.:
A102
Ngày hoàn thành/Finished date:
12/18/24

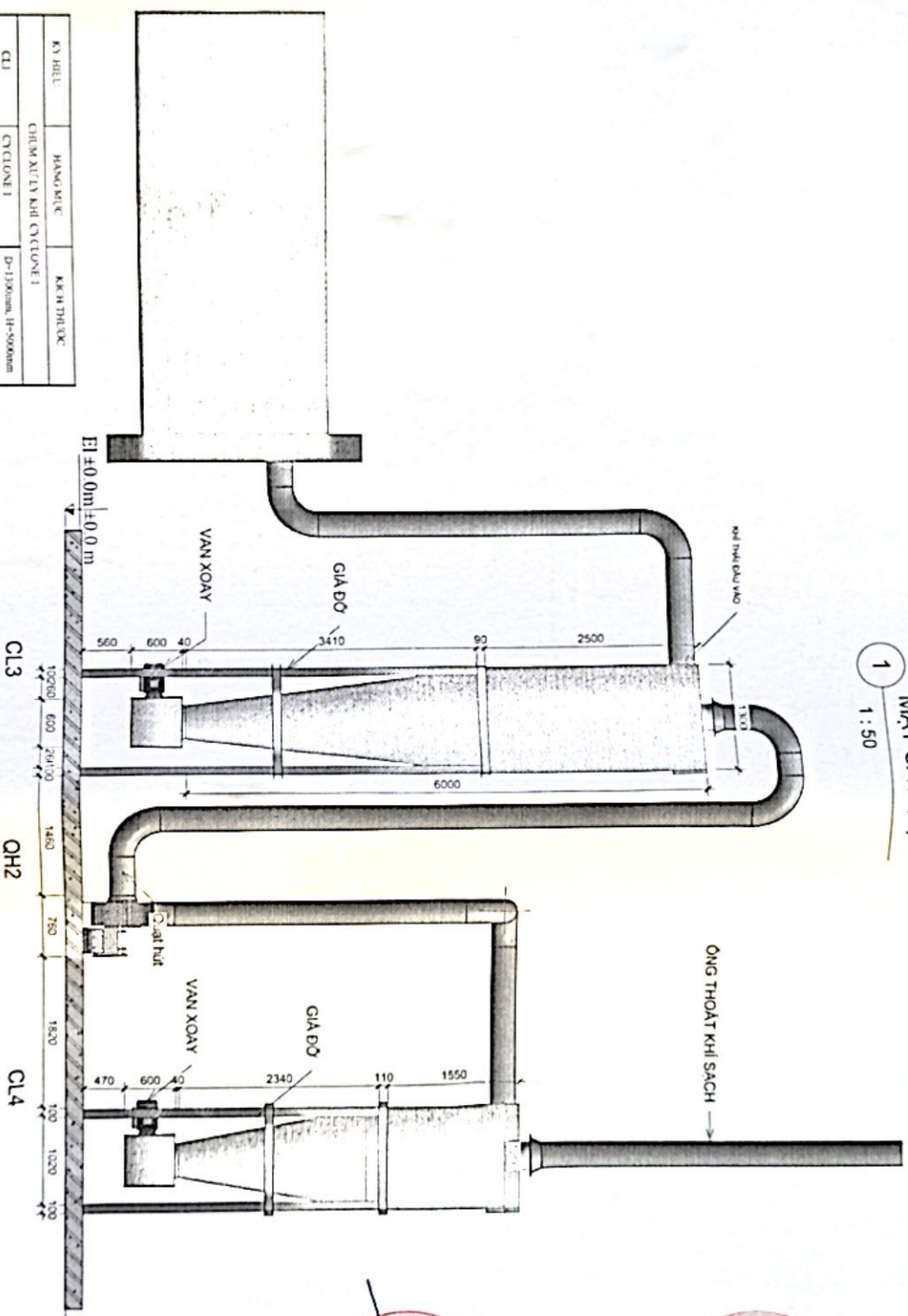
Đề án/Project:
HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ THẢI LÒ SẤY 2
1:50
MẶT BẰNG TỔNG THỂ



1
MẶT BẰNG TỔNG THỂ
1 : 50

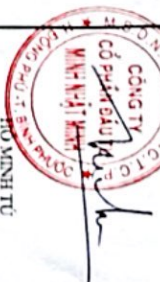
KHỐI TƯỢNG	HÀNG MỤC	KÍCH THƯỚC
CI1	CYCLONE 1	D=1500mm, H=5000mm
CI2	CYCLONE 2	D=1500mm, H=4000mm
QH1	QUẠT HÚT 1	Lưu lượng: 30.000 m³/h Công suất: 45 Kw
OK	ỔNG ĐỊNH	D=600mm, H=1000mm
CI3	CYCLONE 3	D=1500mm, H=5000mm
CI4	CYCLONE 4	D=1500mm, H=4000mm
QH2	QUẠT HÚT 2	Lưu lượng: 30.000 m³/h Công suất: 45 Kw

1 MẶT CẮT 1-1
1:50



KÝ HIỆU	HANG MỤC	KÍCH THƯỚC
CL1	CYCLONE 1	D=1300mm, H=5000mm
CL2	CYCLONE 2	D=1300mm, H=4000mm
QH1	QUẠT HẾT 1	Lưu lượng: 30.000 m ³ /h Cấp tốc: 4.1%
QH2	QUẠT HẾT 2	D=600mm, H=1000mm
CL3	CYCLONE 3	D=1300mm, H=5000mm
CL4	CYCLONE 4	D=1300mm, H=4000mm
QH3	QUẠT HẾT 3	Lưu lượng: 30.000 m ³ /h Cấp tốc: 4.1%

Chia đầu tư
CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU TƯ
MÌNH NHẤT MINH
Địa chỉ: Xã Tân Hưng, huyện Đông Bình,
tỉnh Bình Phước
Giám đốc:



Đơn vị tư vấn:
CÔNG TY TNHH TƯ VẤN VÀ XÂY DỰNG
MÔI TRƯỜNG VITA

Địa chỉ: Số 11 đường DDL, phường Tân
Hưng, Thuận, quận 1, HCM
Giám đốc:



TRẦN THỊ THANH THUY

Đơn vị thi công:

HỆ THỐNG XỬ LÝ NHI THẢI SỐ SẤY 2

Đơn vị tư vấn:

Thiết kế:

Kiểm tra:

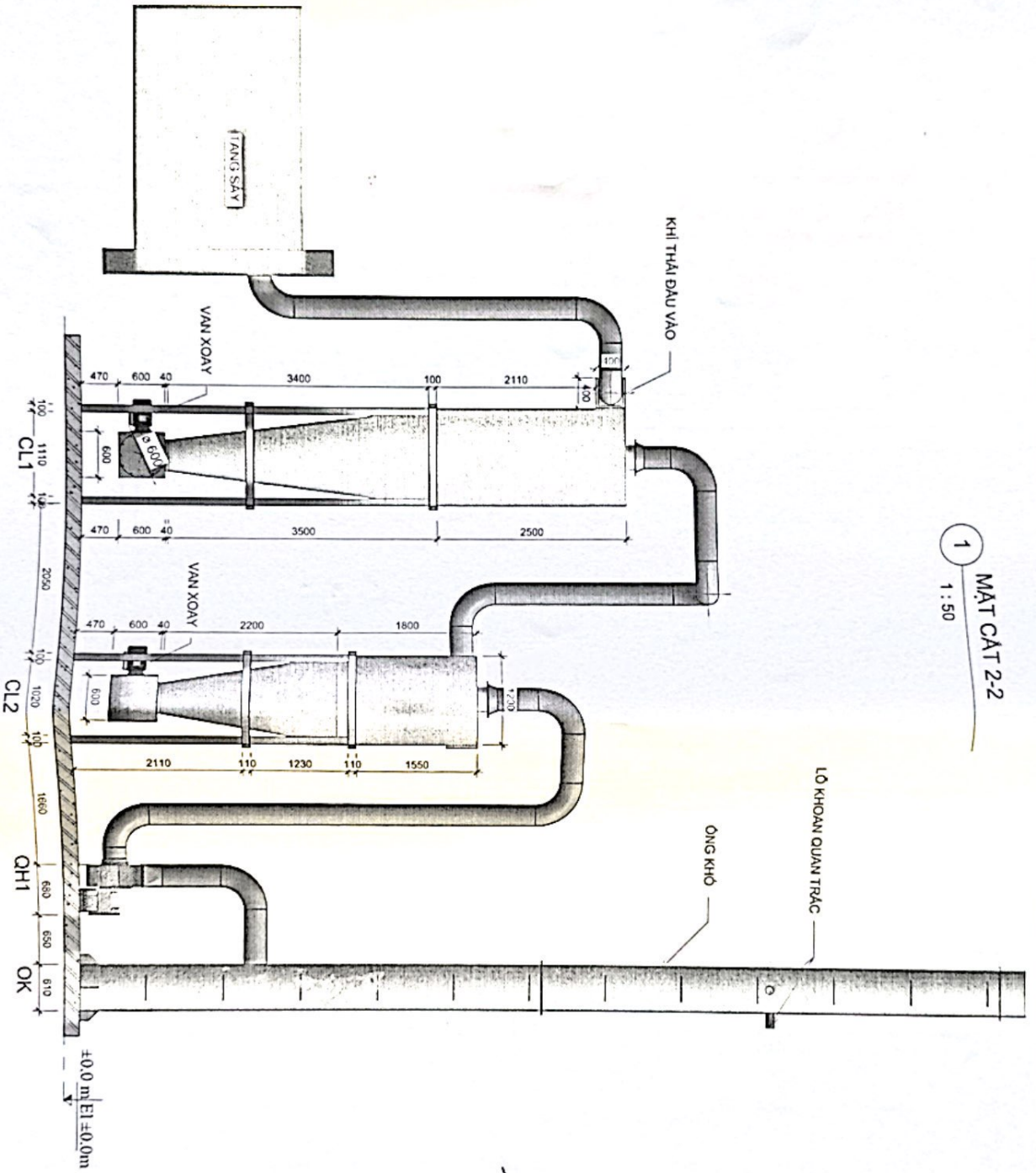
Tên bản vẽ Drawing title:

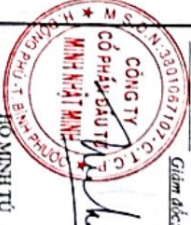
MẶT CẮT 1-1

Bản vẽ số Drawing No.: A103

Nhật ký thi công Drawing date: 12/18/24

1
MẶT CẮT 2-2
1 : 50



Chủ đầu tư: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ MINH NHẬT MINH Địa chỉ: Xã Tân Hòa, huyện Đông Phú, tỉnh Bình Phước Giám đốc: <i>[Signature]</i>  HỒ MINH TỬ	
Đơn vị tư vấn: CÔNG TY TNHH TV & XD MÔI TRƯỜNG VI TA Địa chỉ: Số 13 đường DĐ-L, phường Tân Hưng Thuận, quận 12, HCM Giám đốc: <i>[Signature]</i>  NGUYỄN THỊ THANH THUY	
Dự án/Project: HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ THẢI LỖ SẤY 2	
Quyển kỹ thuật: 1/2	Thiết kế: Kiểm tra: Tên bản vẽ/Drawing title: MẶT CẮT 2-2
Bản vẽ số/Drawing No.: A104	Ngày hoàn thành/Finish date: 12/18/24

Chủ đầu tư:
CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU TƯ
MINH NHẬT MINH
 Địa chỉ: Xã Tân Hưng, huyện Đông Phú,
 tỉnh Bình Phước
 Giám đốc:



Đơn vị tư vấn:
CÔNG TY TNHH TV & XD
MÔI TRƯỜNG VI TA
 Địa chỉ: Số 11 đường DĐ3, phường Tân
 Hưng, Thuận, quận 12, HCM.
 Giám đốc:

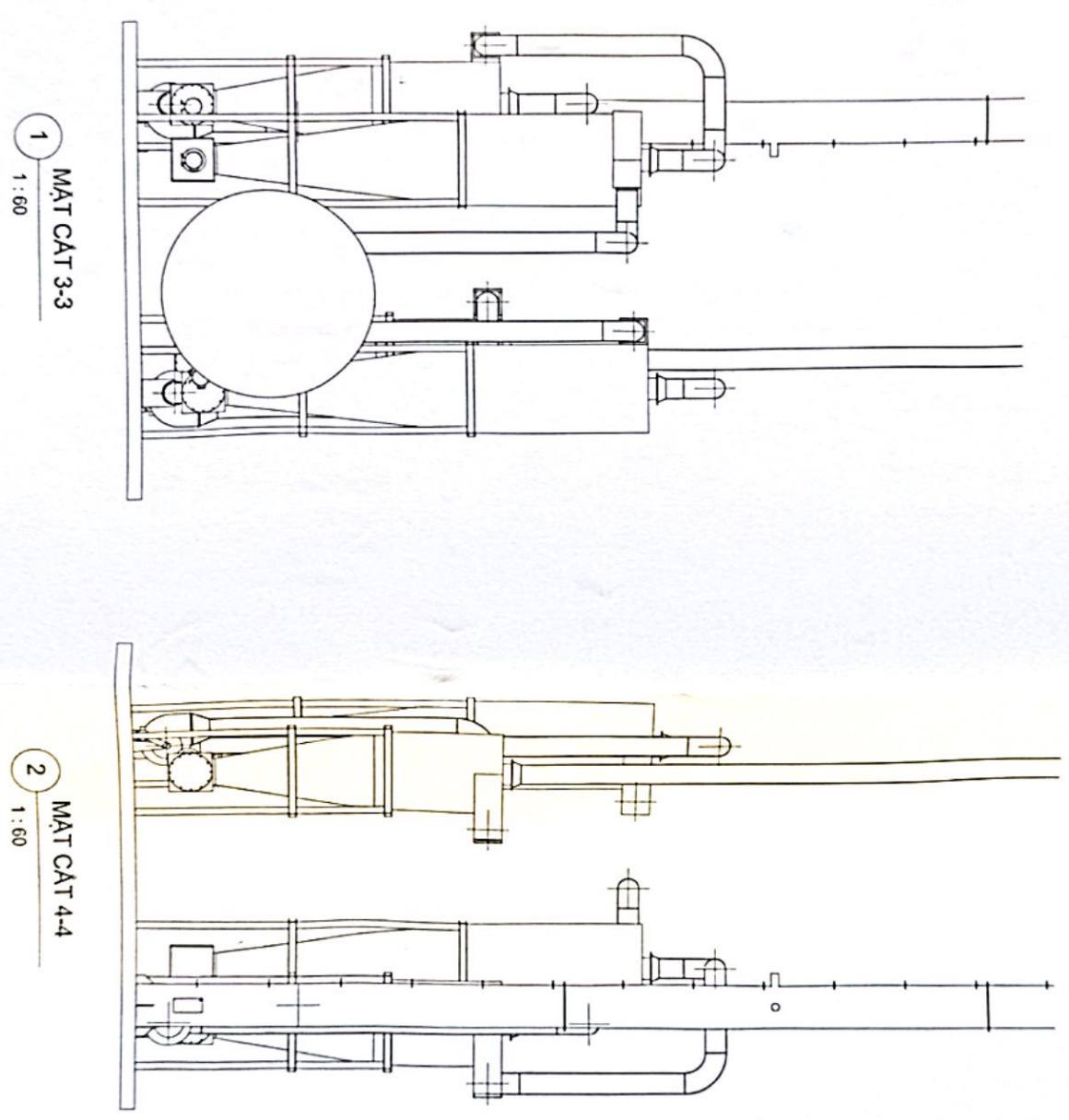


Dự án Project:
HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ TIỀN LÒ SẤY 2

Quản lý AS thiết:	
KT:	
Thiết kế:	
Kiểm tra thiết bị:	
Tên bản vẽ Drawing title:	

MẶT CẮT 3-3, MẶT CẮT 4-4

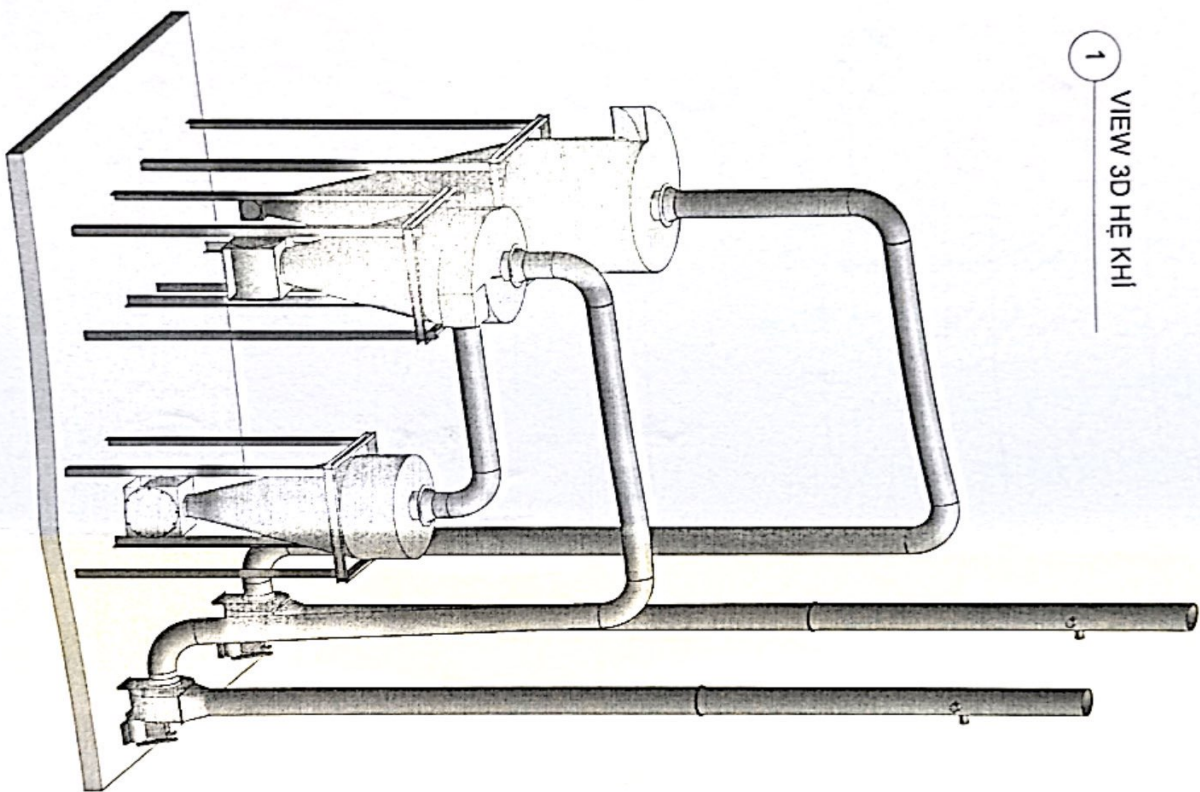
Bản vẽ số Drawing No.: **A105**
 Ngày hoàn thành/Finished date: **12/18/24**



1
MẶT CẮT 3-3
 1 : 60

2
MẶT CẮT 4-4
 1 : 60

1 VIEW 3D HỆ KHÍ



Chí danh:

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ

MINH NHẬT MINH

Địa chỉ: Xã Tân Hưng, huyện Đông Phú,
tỉnh Bình Phước

Giám đốc:



HỖ MINH TỬ

Đơn vị tư vấn:

CÔNG TY TNHH TV & XD
MÔI TRƯỜNG VI TA

Địa chỉ: Số 13 đường DĐ3-1 phường Tân
Hưng Thuận, quận 12, HCM.

Giám đốc:



TRẦN THỊ THANH THUY

Dự án/Project:

HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ THẢI KHU
NEN VIÊN

Quản lý kỹ thuật:

12:

Thiết kế:

Kiểm tra/Checked by:

Tên bản vẽ/Drawing title:

VIEW 3D

Bản vẽ số/Drawing No.:

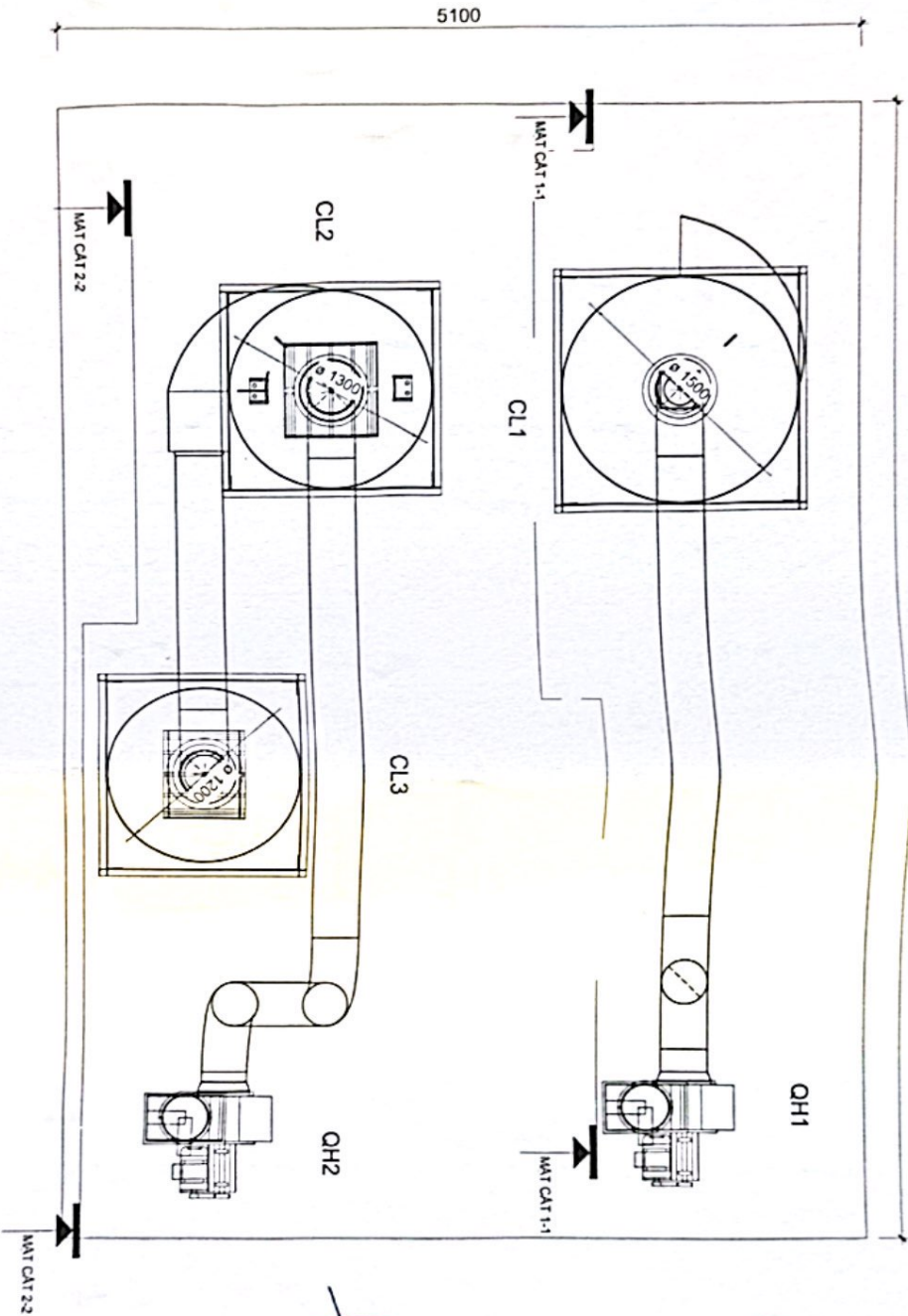
A101

Ngày hoàn thành/Finished date:

12/18/24

7600

5100



AT/HEU	HANG/MEC
CL1	CYCLONE 1
QH1	QUẠT HÚT 1
CL2	CYCLONE 2
CL3	CYCLONE 3
QH2	QUẠT HÚT 2

1 MẶT BẰNG TỔNG THỂ
1 : 30

Chịu trách

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ
MÌNH NHẬT MINH**

Địa chỉ: Xã Tân Hưng, huyện Bình Phước,
tỉnh Bình Phước

Giám đốc:

**CÔNG TY
CỔ PHẦN ĐẦU TƯ
MÌNH NHẬT MINH**
HỒ MINH TỬ

Đơn vị tư vấn:

**CÔNG TY TNHH TV & XD
MÔI TRƯỜNG VIỆT TÀI**

Địa chỉ: Số 13 đường Đỗ B. 1 phường Tân
Hưng Thuận, quận 12, HCM

Giám đốc:

**CÔNG TY TNHH
MÔI TRƯỜNG
VIỆT TÀI**
TRẦN THỊ THANH THUY

Đơn vị Project:

**HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ THẢI KHU
NEN VIÊN**

Quản lý kỹ thuật:

H.S.

Thiết kế:

Kiểm tra:

Tên đơn vị tư vấn:

MẶT BẰNG TỔNG THỂ

Bản vẽ số Drawing No.:

A102

Nơi in/Inhouse/Printed date:

12/18/24

Chức danh: **CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU TƯ MINH NHẬT MINH**
Địa chỉ: Xã Tân Hương, huyện Đông Phú, tỉnh Bình Phước
Giám đốc: *[Signature]*

CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU TƯ MINH NHẬT MINH
Số ĐN: 3303057101-0-0-0-0
H. Công Phú - T. Bình Minh Tú

Đơn vị tư vấn: **CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG VI TA**
Địa chỉ: Số 13 đường DD31 phường Tân Hương, quận 12, HCM

Giám đốc: *[Signature]*

CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG VI TA
Số ĐN: 3303057101-0-0-0-0
H. Công Phú - T. Bình Minh Tú

Dự án/Project: **HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ THẢI KHU NỀN VIÊN**

Đơn vị tư vấn: **CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG VI TA**

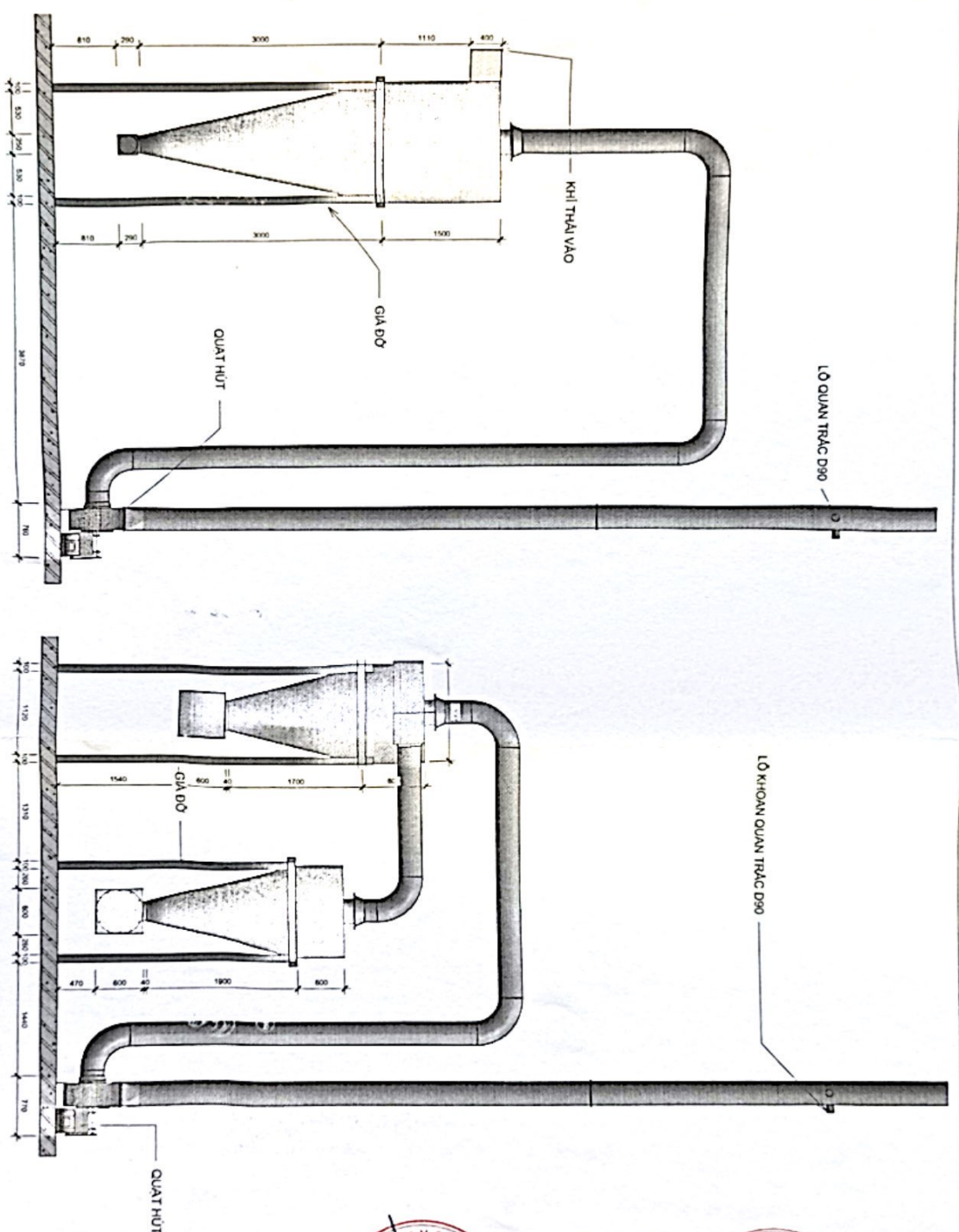
Thiết kế: *[Signature]*

Kiểm tra: *[Signature]*

Tên bản vẽ/Drawing title: **MẶT CÁT 1-1, MẶT CÁT 2-2**

Bản vẽ số/Drawing No.: **A103**

Ngày hoàn thành/Finished date: **12/18/24**



1
MẶT CÁT 1-1

1 : 50

2
MẶT CÁT 2-2

1 : 50